

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

VŨ PHƯƠNG ĐÔNG

**NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ
TẬP ĐOÀN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH : LUẬT KINH TẾ

MÃ SỐ 62 38 01 07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

**Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. NGUYỄN THỊ DUNG
2. TS. ĐỒNG NGỌC BA**

HÀ NỘI – 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận án này là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Mọi số liệu, kết quả nghiên cứu đã công bố được tham khảo trong luận án đều trung thực có trích dẫn đầy đủ nguồn tài liệu theo đúng quy định. Những kết luận khoa học của luận án là mới và chưa từng được công bố trong bất cứ công trình khoa học của tác giả nào khác.

Nghiên cứu sinh

Vũ Phương Đông

MỤC LỤC

Mở đầu

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI..... 6

1.1. Các công trình khoa học có liên quan đến đề tài luận án..... 6

1.1.1. Công trình khoa học trong nước..... 6

1.1.2. Công trình khoa học nước ngoài..... 19

1.2. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã được công bố.....22

1.2.1. Tình hình nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của tập đoàn kinh tế và pháp luật tập đoàn kinh tế.....22

1.2.2. Tình hình nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về tập đoàn kinh tế..... 26

1.2.3. Tình hình nghiên cứu về giải pháp hoàn thiện pháp luật và giải pháp thực hiện pháp luật về tập đoàn kinh tế..... 28

1.3. Những nội dung cơ bản cần giải quyết trong luận án, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu..... 32

1.3.1. Những nội dung cơ bản cần giải quyết trong luận án.....32

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu..... 34

Kết luận chương 1..... 35

CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT TẬP ĐOÀN KINH TẾ..... 36

2.1. Một số vấn đề lý luận về tập đoàn kinh tế.....36

2.1.1. Khái niệm tập đoàn kinh tế.....36

2.1.2. Đặc điểm của tập đoàn kinh tế.....38

2.1.3. Phân loại các hình thức liên kết trong tập đoàn kinh tế.....50

2.1.4. Vai trò của tập đoàn kinh tế trong nền kinh tế thị trường..... 53

2.1.5. Mô hình tập đoàn kinh tế một số quốc gia trên thế giới..... 57

2.2. Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật tập đoàn kinh tế.....	62
2.2.1. Quan niệm về pháp luật tập đoàn kinh tế.....	62
2.2.2. Nội dung pháp luật về tập đoàn kinh tế.....	64
2.2.3. Khái quát quá trình phát triển pháp luật tập đoàn kinh tế ở Việt Nam.....	69
2.2.4. Những yếu tố chi phối hệ thống pháp luật về tập đoàn kinh tế.....	76
Kết luận chương 2.....	79
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ Ở VIỆT NAM.....	81
3.1. Thực trạng pháp luật về quan niệm tập đoàn kinh tế và thành lập tập đoàn kinh tế.....	81
3.1.1. Thực trạng pháp luật về quan niệm tập đoàn kinh tế.....	81
3.1.2. Thực trạng pháp luật về thành lập tập đoàn kinh tế nhà nước.....	83
3.1.3. Thực trạng pháp luật về hình thành tập đoàn kinh tế tư nhân.....	88
3.2. Thực trạng pháp luật về các hình thức liên kết trong tập đoàn kinh tế.....	89
3.2.1. Thực trạng pháp luật về liên kết vốn trong tập đoàn kinh tế.....	89
3.2.2. Thực trạng pháp luật các hình thức liên kết khác trong tập đoàn kinh tế...	97
3.3. Thực trạng pháp luật về quản lý, điều hành trong tập đoàn kinh tế.....	101
3.3.1. Thực trạng pháp luật về quản lý, điều hành trong tập đoàn kinh tế nhà nước	101
3.3.2. Thực trạng pháp luật về quản lý, điều hành trong tập đoàn kinh tế tư nhân	113
3.4. Thực trạng quản lý và giám sát của Nhà nước đối với tập đoàn kinh tế	116
3.4.1. Những biện pháp quản lý và giám sát áp dụng chung cho tập đoàn kinh tế tại Việt Nam	116
3.4.2. Thực trạng quản lý và giám sát đối với tập đoàn kinh tế nhà nước	119
3.5. Thực trạng pháp luật về chấm dứt hoạt động theo mô hình tập đoàn kinh tế	122
Kết luận chương 3	127

CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Error! Bookmark not defined. 129

4.1. Quan điểm hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế ở Việt Nam 129

4.1.1. Đảm bảo tính phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam 129

4.1.2. Hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế phù hợp với xu hướng phát triển của tập đoàn kinh tế tại Việt Nam *Error! Bookmark not defined.*

4.1.3. Hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế ở Việt Nam nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh và môi trường cạnh tranh lành mạnh 133

4.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế tại Việt Nam 135

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện về mô hình tập đoàn kinh tế 135

4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện về quản lý, điều hành trong tập đoàn kinh tế 140

4.2.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện về quản lý, giám sát tập đoàn kinh tế 147

Kết luận chương 4 155

Kết luận luận án 156

Danh mục tài liệu tham khảo 159

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

CP	: Cổ phần
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
HĐQT	: Hội đồng quản trị
HĐTV	: Hội đồng thành viên
Nghị định 139/2007/NĐ-CP	: Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 09 năm 2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp
Nghị định 101/2009/NĐ-CP	: Nghị định 101/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2009 thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước
Nghị định 102/2010/NĐ-CP	: Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp
Nghị định 71/2013/NĐ-CP	: Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
Nghị định 69/2014/NĐ-CP	: Nghị định 69/2014/NĐ-CP ngày 15/07/2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước
TCT	: Tổng công ty
TĐKT	: Tập đoàn kinh tế
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hai mươi lăm năm phát triển theo mô hình kinh tế mới, kể từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI- (1986), đã tạo điều kiện cho Việt Nam vươn lên trở thành quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế cao, đời sống xã hội thay đổi, quan niệm về hoạt động kinh doanh cũng đã thay đổi rất nhiều. Trải qua một quá trình phát triển, nhiều doanh nghiệp trong khu vực Nhà nước cũng như trong khu vực dân doanh đã có những bước phát triển mạnh mẽ, có quá trình tập trung và tích tụ vốn lâu dài; hoạt động mua lại, sáp nhập, hợp nhất diễn ra thường xuyên với sự hỗ trợ của thị trường chứng khoán. Hơn thế nữa, nhu cầu thực hiện liên kết đầu tư tạo thành tổ hợp, kinh doanh đa ngành đã trở thành nhu cầu mang tính thời sự. Những điều này đã đặt ra một vấn đề cần giải quyết: các mô hình tổ chức kinh tế đang vận hành hiện nay không đáp ứng được nhu cầu huy động vốn, chuyên môn hóa sản xuất, quản trị doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, mô hình TĐKT đã xuất hiện ở Việt Nam và phần nào đáp ứng các nhu cầu của nhà đầu tư trong cả khối Nhà nước và dân doanh.

Trong khu vực Nhà nước, Chính phủ đã thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình các TCT 91 sang mô hình TĐKT, vì vậy nhiều TĐKT nhà nước đã được thành lập như : Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, v.v.. Sau khi Chính phủ thí điểm thành lập nhiều TĐKT và ban hành Nghị định 101/2009/NĐ -CP về thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý TĐKT Nhà nước, mô hình TĐKT nhà nước đã có sự vận động liên tục theo nhiều chiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản một số TĐKT Nhà nước đang hoạt động thiếu hiệu quả, không đáp ứng được sự kỳ vọng của Chính phủ khi coi mô hình TĐKT là giải pháp then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế thời kỳ hội nhập toàn diện. Một số tập đoàn tạo gánh nặng cho sự phát triển quốc gia, gây thất thoát ngân sách, làm tăng tỉ lệ nợ

của Chính phủ, làm giảm các chỉ số về hiệu quả đầu tư, tạo ra những hệ lụy phức tạp về xã hội, điển hình là trường hợp của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Nghị định 69/2014/NĐ-CP được ban hành đã góp phần thống nhất quy định về TĐKT nhà nước, bên cạnh đó, còn nhiều văn bản khác quy định về việc sử dụng và đầu tư vốn Nhà nước. Tuy nhiên, hiệu quả của việc thực hiện các quy định pháp luật về TĐKT nhà nước vẫn chưa cao, giải quyết những vấn đề của TĐKT nhà nước vẫn chỉ dừng ở những câu hỏi.

Trong khi đó, các doanh nghiệp ở khối dân doanh cũng tích cực chuyển đổi sang mô hình TĐKT: Tập đoàn FPT, Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Tập đoàn đầu tư CEO, v.v... Mặc dù vậy, hiện nay quy định pháp luật về TĐKT tư nhân chưa có tính hệ thống. Đối với TĐKT tư nhân, ngoài bốn điều luật trong Luật Doanh nghiệp (2014) và một điều luật quy định hướng dẫn TĐKT trong Nghị định 102/2010/NĐ-CP, không có quy định cụ thể nào về mô hình này. Các TĐKT tư nhân đang gặp nhiều khó khăn khi triển khai hoạt động kinh doanh cũng như vấn đề quản trị nội bộ tập đoàn. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển, mô hình TĐKT tư nhân có thể trở thành những động lực mới dần thay thế cho mô hình TĐKT Nhà nước trong chiến lược phát triển kinh tế tại Việt Nam trong thời gian sắp tới. Vì lẽ đó, việc xây dựng ngay một hệ thống các quy phạm pháp luật tạo cơ sở để cho việc thực hiện tái cơ cấu TĐKT là một nhu cầu cấp thiết và thời sự, đây cũng là lý do để nghiên cứu sinh quyết định lựa chọn chủ đề *“Những vấn đề pháp lý về tập đoàn kinh tế tại Việt Nam”* làm đề tài luận án tiến sĩ luật học của mình.

2. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ của luận án

Mục đích tiến hành nghiên cứu đề tài luận án là phân tích, đánh giá những vấn đề pháp lý về mô hình TĐKT để từ đó tìm kiếm những giải pháp phù hợp hoàn thiện quy định pháp luật về TĐKT tại Việt Nam.

Để thực hiện được mục đích nêu trên, nhiệm vụ của luận án được đặt ra nghiên cứu cụ thể các vấn đề:

Thứ nhất, luận án nghiên cứu bản chất kinh tế, bản chất pháp lý của TĐKT từ đó xác định những dấu hiệu đặc trưng của mô hình kinh doanh này;

Thứ hai, luận án nghiên cứu quá trình phát triển, phân tích các yếu tố chi phối và xác định những nội dung cơ bản của pháp luật về TĐKT;

Thứ ba, luận án khảo cứu mô hình và quy định pháp luật một số quốc gia trên thế giới, từ đó có so sánh, đánh giá nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho quá trình xây dựng pháp luật về TĐKT Việt Nam.

Thứ tư, luận án nghiên cứu và đánh giá thực trạng quy định pháp luật về liên kết hình thành TĐKT, về thành lập, về quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp tham gia TĐKT, về cơ chế giám sát của Nhà nước và chấm dứt hoạt động dưới hình thức TĐKT. Những nghiên cứu này là cơ sở để luận án đề xuất những giải pháp có tính thực tiễn.

Thứ năm, luận án đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về TĐKT bao gồm những nhóm giải pháp cơ bản và những giải pháp mang tính chất cụ thể.

3. Phạm vi nghiên cứu

Tập đoàn kinh tế là một mô hình tổ chức kinh tế đặc biệt và là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành và lĩnh vực khác nhau như: kinh tế học, tài chính học, quản trị học và luật học. Với chuyên ngành luật kinh tế, phạm vi nghiên cứu của luận án trong đề tài này tập trung vào các vấn đề pháp luật của mô hình TĐKT.

Về nội dung, luận án tập trung nghiên cứu những quy định pháp luật về TĐKT để có thể đánh giá được những vấn đề trong thực trạng thành lập, hoạt động, quản lý, điều hành TĐKT hiện nay. Những quy định pháp luật được nghiên cứu nằm trong hệ thống pháp luật hợp đồng, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về cạnh tranh, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Luận án nghiên cứu quy định pháp luật về mô hình TĐKT nhà nước và mô hình TĐKT tư nhân. Mô hình TĐKT nhà nước và mô hình TĐKT tư nhân giống nhau về bản chất tuy nhiên các quy định pháp luật về mô hình TĐKT nhà nước chiếm tỷ trọng lớn. Việc nghiên cứu song song hai mô hình là căn cứ để luận án đưa ra những đánh giá và kiến nghị phù hợp với từng loại mô hình theo định hướng giảm bớt số lượng và thu hẹp phạm vi kinh doanh các TĐKT nhà nước, ưu tiên phát triển T ĐKT tư nhân.

Về không gian, luận án tập trung chủ yếu nghiên cứu các quy định pháp luật trong nước, tuy nhiên, có phân tích, bình luận một số quy định của pháp luật nước ngoài để rút ra các bài học kinh nghiệm cần thiết cho quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật ở Việt Nam.

Về thời gian, luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành để đánh giá chính xác thực trạng của pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi của các kiến nghị, luận án cũng nghiên cứu quá trình vận động và phát triển của hệ thống pháp luật về TĐKT.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, tác giả luận án đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể, phù hợp với từng nội dung nghiên cứu, như: phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê , logic, lịch sử, so sánh, đối chiếu, v.v.. nhằm làm sáng tỏ các vấn đề nghiên cứu. Trong đó:

Phương pháp phân tích, logic, tổng hợp được sử dụng trong toàn bộ nội dung của luận án;

Phương pháp lịch sử, đối chiếu được sử dụng trong nội dung nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật về TĐKT;

Phương pháp so sánh được sử dụng trong nội dung nghiên cứu mô hình và pháp luật về TĐKT của một số quốc gia trên thế giới;

Phương pháp thống kê được sử dụng trong phần đánh giá những thực trạng pháp luật tại Chương III của luận án .

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Là công trình khoa học nghiên cứu pháp luật về TĐKT, tác giả luận án mong muốn có thể đóng góp một số những vấn đề mới cho khoa học pháp lý cụ thể như sau:

Thứ nhất, luận án chứa đựng những nghiên cứu mang tính học thuật và quan điểm của tác giả luận án về địa vị pháp lý và tư cách chủ thể của TĐKT. Đây là vấn đề quan trọng làm cơ sở xây dựng các quy định pháp luật về TĐKT;

Thứ hai, luận án làm rõ bản chất các liên kết trong TĐKT như liên kết về vốn, liên kết về thương hiệu, liên kết về công nghệ, liên kết về thị trường và một số hình thức liên kết khác;

Thứ ba, luận án đưa ra giải pháp với vấn đề về quyền quản lý, về giao dịch và các vấn đề pháp lý về mối quan hệ giữa công ty mẹ- công ty con, quan hệ giữa công ty mẹ và các công ty thành viên, mối quan hệ giữa các công ty cùng cấp trong tập đoàn được làm sáng tỏ trong nội dung luận án;

Thứ tư, từ kết quả các nhiệm vụ của luận án được giải quyết, luận án đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật về TĐKT trong giai đoạn hiện nay trên tinh thần tái cơ cấu TĐKT nhà nước, tạo điều kiện cho TĐKT tư nhân phát triển thuận lợi .

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, luận án gồm những nội dung cụ thể sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

Chương 2: Những vấn đề lý luận về tập đoàn kinh tế và pháp luật tập đoàn kinh tế

Chương 3: Thực trạng pháp luật về tập đoàn kinh tế ở Việt Nam

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế tại Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Công trình khoa học trong nước

Tập đoàn kinh tế là một đề tài mang tính thời sự. Nhiều công trình khoa học đã nghiên cứu và đánh giá về sự phù hợp, tính hiệu quả và khả năng hoạt động của mô hình TĐKT. Các công trình nghiên cứu khoa học bao gồm: sách tham khảo, đề tài khoa học, luận văn, bài viết đăng trên các tạp chí khoa học và các hội thảo khoa học, v.v..

1.1.1.1. *Sách tham khảo*

- Nguyễn Đình Phan, Trương Đoàn Thể, Phương Bá Phương, Nguyễn Thể Phiệt (1996), *Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia. Đây là tác phẩm có ý nghĩa quan trọng trong quá trình nghiên cứu về mô hình TĐKT. Trong cuốn sách này, nhóm tác giả sử dụng thuật ngữ “tập đoàn kinh doanh”. Cuốn sách đã xác định những đặc điểm cơ bản của mô hình tập đoàn kinh doanh như: quy mô lớn về vốn, lao động, doanh thu và thị trường; hoạt động dưới hình thức tổ hợp bao gồm “công ty mẹ” và các “công ty con, cháu”; các tập đoàn kinh doanh chuyên ngành hoặc đa ngành, đa lĩnh vực. Nhóm tác giả chỉ rõ, trong một tập đoàn kinh doanh, bên cạnh các đơn vị sản xuất, thường có các tổ chức tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, dịch vụ, nghiên cứu khoa học, đào tạo, v.v.. Đây cũng là mô hình được nhiều TĐKT ở Việt Nam hiện nay lựa chọn. Nhóm tác giả cho rằng dạng mô hình TĐKT đầu tiên ở Việt Nam là các liên hiệp xí nghiệp thành lập theo Nghị định 302/CP ngày 10/12/1978 và Nghị định 27/HĐBT ngày 22/03/1989, sau đó là mô hình TCT. Nhóm tác giả dành một thời lượng lớn phần thứ hai để phân tích các mô hình tập đoàn kinh doanh trên thế giới như: tập đoàn sản xuất ô tô General Motor của Mỹ,

tập đoàn Samsung của Hàn Quốc, tập đoàn Mitsubishi của Nhật Bản, tập đoàn xi măng SIAM, v.v.. Thông qua đó nhóm tác giả đã nêu những bài học kinh nghiệm quý báu cho quá trình xây dựng TĐKT tại Việt Nam. Nhóm tác giả dành phần thứ ba của cuốn sách để phân tích việc thành lập và quản lý công ty theo mô hình tập đoàn kinh doanh, phân tích nhu cầu thành lập, điều kiện thành lập, trên cơ sở đó định hướng quá trình xây dựng và biện pháp chủ yếu để quản lý tập đoàn kinh doanh Nhà nước tại Việt Nam. Đây là những đóng góp có ý nghĩa khoa học rất lớn cho tác giả luận án, gợi mở cho tác giả luận án nhiều vấn đề cần phải giải quyết triệt để hơn, đặc biệt trong thời điểm hiện nay, khi đã có những kết quả bước đầu của quá trình thí điểm mô hình TĐKT tại Việt Nam.

- Vũ Huy Từ (2002), *Mô hình tập đoàn kinh tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia. Đây là cuốn sách tham khảo, được chia làm 3 phần và 6 chương, giải quyết nhiều nội dung quan trọng liên quan đến mô hình TĐKT. Tác giả của cuốn sách tham khảo đã đưa ra một khái niệm tương đối đầy đủ, có giá trị tham khảo về “Tập đoàn kinh tế”. Nội dung cuốn sách phân tích một số đặc điểm cơ bản về TĐKT. Tác giả cuốn sách sử dụng toàn bộ nội dung của chương II để phân tích điều kiện hình thành các TĐKT, là cơ sở để phân tích nội dung tại phần thứ hai về sự hình thành và tổ chức quản lý TĐKT tại Việt Nam. Tác giả cuốn sách đưa ra quan điểm cho rằng “Tổng công ty là Nhà nước là hình thức thí điểm TĐKT ở Việt Nam”, đây là quan điểm cần được bàn luận và đánh giá ở mức độ sâu hơn. Chương V và chương VI của cuốn sách chứa đựng nội dung kiến thức đặc biệt quan trọng: mô hình TĐKT ở Việt Nam và quản lý Nhà nước đối với TĐKT. Tác giả cuốn sách đã đưa ra những gợi mở về xây dựng mô hình TĐKT theo hướng chuyển đổi các TCT 91 có quy mô vốn lớn sang mô hình tập TĐKT, có thể sử dụng thêm hoạt động cổ phần hóa nhằm gia tăng giá trị vốn trên thị trường của tập đoàn. Tác giả cuốn sách cũng thể hiện sự trăn trở trong việc lựa chọn mô hình và cơ cấu TĐKT ở Việt Nam. Mô hình

được lựa chọn là mô hình “công ty mẹ” và “công ty con”. Tác giả cuốn sách cũng trình bày quan điểm của mình về việc chuẩn bị điều kiện thành lập các TĐKT. Về khía cạnh pháp lý, GS.TS Vũ Huy Từ cho rằng: để TĐKT có thể hoạt động tại Việt Nam cần phải có hệ thống văn bản: Luật về công ty tài chính, Luật về thị trường chứng khoán, Luật liên kết kinh doanh, Luật đầu tư trong và ngoài nước, Luật cạnh tranh, Luật chống độc quyền. Theo ý kiến của GS.TS Vũ Huy Từ, Việt Nam cần sớm ban hành Luật Tập đoàn kinh tế, đây là ý kiến cần được trao đổi và nghiên cứu kỹ lưỡng hơn. Tác giả cuốn sách cũng đưa ra những công cụ để quản lý Nhà nước về TĐKT trong đó điển hình là hệ thống pháp luật, sự điều tiết của Nhà nước với các TĐKT, phân cấp quản lý Nhà nước với TĐKT, Chính phủ thống nhất quản lý, các Bộ quản lý trong từng vấn đề cụ thể. Đây là những giải pháp đáng xem xét.

- Minh Châu (2005), *Tập đoàn kinh tế và một số vấn đề về xây dựng tập đoàn kinh tế ở Việt Nam*, NXB Bưu Điện. Nội dung của cuốn sách tham khảo tập trung phân tích sự hình thành của mô hình TĐKT trên thế giới, điều kiện và sự hình thành của tập đoàn. Tác giả Minh Châu đã dành một thời lượng khá lớn của cuốn sách để phân tích sự phát triển của các TĐKT lớn trên thế giới, từ đó đưa ra kết luận có giá trị cho quá trình xây dựng TĐKT ở Việt Nam. Cuốn sách đưa ra một khái niệm khá mới mẻ “tập đoàn hóa doanh nghiệp”, xây dựng một quy trình tiến hành thành lập tập đoàn tại Việt Nam. Tác giả phân tích rất sâu về mô hình TĐKT tại Trung Quốc, quốc gia có nhiều điểm tương đồng về kinh tế và chính trị với Việt Nam, từ đó rút ra những bài học quan trọng cho quá trình phát triển TĐKT tại Việt Nam.

- Trần Tiến Cường (chủ biên), Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2005), *Tập đoàn kinh tế- Lý luận và kinh nghiệm quốc tế, ứng dụng vào Việt Nam*, NXB Giao thông vận tải. Nội dung cuốn sách được chia làm mười phần nghiên cứu trên khía cạnh quản lý kinh tế trong TĐKT. Tác giả cuốn sách

đưa ra một quan niệm kinh tế về TĐKT, phân tích các mô hình TĐKT truyền thống trên thế giới và phân loại dựa vào cấu trúc quản lý kinh tế, cấu trúc liên kết trong các mô hình TĐKT. Cuốn sách cũng đưa ra những đánh giá về hoạt động quản lý nội bộ tập đoàn: Quan hệ giao dịch kinh doanh, quan hệ về tài chính, quan hệ về đầu tư, trao đổi thông tin, nhân sự trong tập đoàn, quyền tài sản và quản lý kinh doanh, phân chia lợi ích bên trong tập đoàn, cơ chế trách nhiệm, báo cáo tài chính hợp nhất, cơ chế khuyến khích kết quả hoạt động, kết nạp, sáp nhập thành viên mới, văn hóa tập đoàn, thương hiệu TĐKT. Trong đó những nội dung về quan hệ giao dịch kinh doanh, quan hệ về tài chính, quan hệ về đầu tư tác giả đã làm rõ những đặc trưng cơ bản, đây cũng là vướng mắc trên thực tế mà các TCT 90, 91 khi chuyển đổi sang mô hình TĐKT gặp phải.

- Bùi Văn Huyền (2008), *Xây dựng và phát triển tập đoàn kinh tế ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia. Cuốn sách có 03 nội dung cơ bản: cơ sở lý luận và thực tiễn để hình thành phát triển các TĐKT, thực trạng hoạt động của một số tổ hợp kinh doanh theo hướng TĐKT ở Việt Nam, quan điểm và giải pháp phát triển các TĐKT ở Việt Nam. Nội dung cuốn sách chủ yếu phân tích những nội dung liên quan đến TĐKT nhà nước. Những nội dung liên quan đến thực trạng phát triển của một số TCT theo hướng TĐKT trong giai đoạn trước năm 2005 được khảo cứu khá chi tiết, đây là những nội dung có giá trị tham khảo lớn cho nội dung của luận án. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của Việt Nam tại thời điểm xuất bản và hiện nay rất khác biệt, vì vậy, những kiến nghị trong cuốn sách ít có giá trị tham khảo.

- Nguyễn Hữu Đạt, Ngô Tuấn Nghĩa (chủ biên) (2013), *Tập đoàn kinh tế trong việc thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách được chia làm 03 phần chính: khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về hình thành và phát triển TĐKT, quá trình hình thành và hoạt động của một số TĐKT ở Việt Nam, quan điểm, phương hướng và giải pháp phát huy vai trò của

TĐKT trong thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Nội dung cuốn sách bàn sâu về những vấn đề kinh tế liên quan đến các TĐKT nhà nước, tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động của TĐKT nhà nước.

- Phạm Quang Trung (chủ biên) (2013), *Mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam đến năm 2020*, NXB Chính trị quốc gia. Nội dung cuốn sách được chia làm 03 vấn đề nghiên cứu lớn về cơ sở lý luận cho TĐKT, về quá trình hình thành và phát triển của TĐKT nhà nước tại Việt Nam và những giải pháp thực hiện mô hình TĐKT nhà nước đến năm 2020. Trong nội dung nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển và thực trạng hiện nay của mô hình TĐKT nhà nước, các tác giả đã phân tích nhiều nội dung về mặt kinh tế và quản trị như mức độ tích tụ và tập trung tư liệu sản xuất, kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ an toàn vốn đầu tư. Trong nội dung nghiên cứu có những đánh giá về thành công cũng như hạn chế của mô hình TĐKT nhà nước hiện nay, nguyên nhân và những giải pháp cho giai đoạn sắp tới. Những số liệu do nhóm tác giả khảo sát, phân tích, đánh giá trong nội dung nghiên cứu này có ý nghĩa không học lớn. Những giải pháp và kiến nghị được đề xuất trong cuốn sách tập trung nhiều vào đánh giá tính hiệu quả và cơ chế giám sát hoạt động đầu tư kinh doanh vốn của TĐKT nhà nước.

1.1.1.2. Đề tài khoa học

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Xu thế hình thành TĐKT ở Việt Nam*, Hà Nội (tháng 4 năm 2007). Đề tài khoa học này là một nội dung quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho Chính phủ, chủ trì soạn thảo những quy định pháp luật về TĐKT. Thông qua những kết quả nghiên cứu của đề tài này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiến hành các quy trình để ban hành một văn bản hướng dẫn thi hành nội dung của Luật Doanh nghiệp (2005) về “Tập đoàn kinh tế”. Đề tài khoa học nghiên cứu thành 3 phần chính: (i) Cơ sở lý luận về TĐKT, (ii) Những đặc điểm của sự hình thành và phát triển TĐKT tại Việt Nam, (iii) Xu thế và giải

pháp phát triển của các TĐKT. Đề tài khoa học đã xây dựng một khái niệm mới về TĐKT, trên cơ sở đó xác định hệ thống những đặc điểm về TĐKT, đây là nội dung có tính mới và giá trị tham khảo lớn với đề tài luận án. Đề tài khoa học đã nghiên cứu một số dạng liên kết cơ bản trong TĐKT, nội dung này cũng nằm một phần trong nội dung nghiên cứu của luận án. Đề tài nghiên cứu khoa học này đã khảo cứu quá trình hình thành các TĐKT Nhà nước tại Việt Nam như: Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn dệt may Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Đề tài đưa ra một số vướng mắc đối với hoạt động của các TĐKT Nhà nước từ đó đưa ra một hệ thống các quan điểm hoàn thiện, trong đó nhóm kiến nghị hoàn thiện về môi trường pháp lý là nhóm kiến nghị có giá trị tham khảo lớn với tác giả luận án.

1.1.1.3. Luận án tiến sĩ

- Nguyễn Việt Xô (2012), *Quản lý Nhà nước về cổ phần hóa theo hướng thành lập các TĐKT ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến hành nghiên cứu về một trong các phương thức hình thành TĐKT Việt Nam thông qua hoạt động cổ phần hóa. Luận án đã nêu những bất cập về địa vị pháp lý, chế độ tài chính, mô hình quản lý của TĐKT. Những bất cập từ sự hình thành TĐKT bằng những mệnh lệnh hành chính của Nhà nước. Thông qua việc phân tích sự bất cập đó, tác giả luận án đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện, trong đó khuyến nghị về sự tách biệt chức năng chủ sở hữu Nhà nước và chức năng Quản lý Nhà nước đối với các TĐKT đáng được xem xét.

- Lê Hồng Tịnh (2012), *Quản lý Nhà nước đối với Tổng công ty 90-91 theo hướng hình thành TĐKT*”, đây là một luận án thuộc chuyên ngành quản lý hành chính công, tuy nhiên, luận án cũng nghiên cứu rất sâu về nội dung hoạt động của TĐKT Nhà nước, phân tích một số các mô hình hoạt động đặc trưng của TĐKT Việt Nam trên mối quan hệ so sánh với một số mô hình TĐKT nước

ngoài. Luận án tập trung phân tích quá trình chuyển đổi từ mô hình TCT 90 -91 thành các TĐKT Nhà nước. Luận án tập trung phân tích thực trạng trong quản lý Nhà nước tại các tổng công ty 90-91 theo hướng hình thành TĐKT. Trên cơ sở những phân tích đánh giá thực trạng trên, tác giả luận án đã đưa ra 6 nhóm giải pháp hoàn thiện mô hình TĐKT: nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý, nhóm giải pháp đổi mới cơ chế chính sách, đổi mới công tác cán bộ, nhóm giải pháp đổi mới quan hệ nội bộ trong TĐKT, nhóm giải pháp hoàn thiện thủ tục hành chính. Trong các nhóm giải pháp này, hai nhóm giải pháp: hoàn thiện cơ sở pháp lý và nhóm giải pháp đổi mới quan hệ nội bộ trong TĐKT là những giải pháp có giá trị tham khảo tốt.

- Nguyễn Hải Quang (2012), *Hàng không Việt Nam- Định hướng phát triển theo mô hình TĐKT*, đây là luận án thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, trong nội dung luận án tác giả cũng dành một thời lượng đáng kể để phân tích về đặc điểm của TĐKT, từ đó, tác giả đã nhận định về giải pháp hoàn thiện ngành hàng không Việt Nam theo hướng thành lập TĐKT. Trong nội dung chương I, tác giả luận án đã đưa ra một khái niệm về TĐKT dựa trên khái niệm về TĐKT của nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là một khái niệm ngắn gọn, đầy đủ, có tính tham khảo lớn. Về cấu trúc liên kết, tác giả chủ yếu phân tích theo liên kết giữa công ty mẹ- công ty con, theo định hướng hoàn thiện của tác giả sau này. Tuy nhiên, tác giả không làm rõ liên kết này được quyết định bởi yếu tố này, đây cũng là điều dễ hiểu, vì mục đích của luận án không phải giải quyết vấn đề này. Tác giả luận án cũng phân tích cấu trúc tập đoàn theo hướng phù hợp với ngành hàng không tại Việt Nam, mặc dù đây là mô hình mang tính chuyên ngành nhưng mang giá trị tham khảo rất lớn.

1.1.1.4. Bài viết đăng trên tạp chí

- Nguyễn Minh Mẫn (1999), *Một số vấn đề pháp lý về tổ chức và hoạt động của tổng công ty theo mô hình tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*, Tạp chí

Nhà nước pháp luật số 01-1999. Bài tạp chí là một trong những tác phẩm đầu tiên phân tích về những vấn đề bản chất pháp lý của TĐKT. Bài tạp chí khẳng định TĐKT không có tư cách pháp nhân (mặc dù luật thực định vào thời điểm này quy định TĐKT có tư cách pháp nhân). Bài tạp chí đã đặt ra những vấn đề rất cơ bản trong TĐKT: vấn đề liên kết và mối quan hệ giữa các thành viên trong TĐKT. Trong đó, mối quan hệ trong mô hình công ty mẹ- công ty con dựa trên sự đan xen của nhiều chủ thể thuộc các lĩnh vực có chế độ sở hữu khác nhau. Bài tạp chí đã chỉ ra rằng, điều cần thiết là phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các mối quan hệ này.

- Nguyễn Ngọc Bích (2007), *Tập đoàn: tổ chức và điều hành*, Thời báo kinh tế Sài Gòn số 34, 2007. Bài tạp chí đưa ra khái niệm về tập đoàn, xác định bản chất tập đoàn không phải là một khái niệm pháp lý mà chỉ là một tên gọi. Bài viết cũng chỉ ra những vấn đề cơ bản trong điều hành tập đoàn: công ty mẹ phải có một cơ cấu tổ chức, có quyền quyết định tại các công ty con bằng việc bỏ vốn vào đó và cử đại diện của mình ngồi tại các trung tâm quyền lực của các công ty con. Tùy tính chất quan trọng của công ty con, công ty mẹ phải nắm đa số (trên 51%) quyền biểu quyết hay đa số tại các trung tâm quyền lực. Công ty mẹ cần có một chính sách chung áp dụng cho các công ty con và chính sách này được các hội đồng cổ đông/thành viên, hay quản trị của công ty con ban hành để áp dụng tại công ty con. Công ty mẹ có một thể thức lập ngân sách và hệ thống kế toán theo các tiêu chuẩn chung áp dụng trên toàn tập đoàn để công ty mẹ biết thu chi của từng công ty con và lập báo cáo tài chính tổng hợp của tập đoàn; có một ban kiểm soát nội bộ của mình đi kiểm tra các công ty con theo định kỳ .

- Lưu Đức Khải (Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế trung ương), Hà Huy Ngọc (Viện Khoa học xã hội Việt Nam) (2009), *Phát triển TĐKT ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí cộng sản số 6 (175). Bài tạp chí phân tích khái lược nguyên nhân hình thành và phát triển TĐKT tại Việt

đánh giá vai trò quan trọng của TĐKT là trụ cột, là công cụ điều tiết vĩ mô cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Bài tạp chí đã chỉ ra những thách thức mà mô hình TĐKT Việt Nam đang gặp phải: (i) Một số TĐKT nhà nước sử dụng nhiều nguồn lực nhưng kinh doanh chưa hiệu quả; (ii) Thể chế, chính sách pháp luật về TĐKT chưa hoàn thiện; (iii) Được bảo hộ, độc quyền nên một số tập đoàn đã đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, "lấn sân" sang các lĩnh vực kinh doanh khác, và hoạt động kinh doanh này thường thiếu hiệu quả. Bài tạp chí cũng gợi mở một số những giải pháp cơ bản: Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật để tạo hành lang pháp lý an toàn cho các tập đoàn hoạt động; Thực hiện đa dạng hóa sở hữu và cổ phần hóa doanh nghiệp; Đổi mới cơ chế quản lý, giám sát TĐKT, tổ chức lại các mô hình hoạt động cho các TĐKT nhà nước.

- Trần Thị Lan Hương (2010), *Những vấn đề rút ra từ thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế*, Tạp chí tổ chức Nhà nước số 8 -2010. Bài tạp chí dành thời lượng chính để phân tích những bất cập trong quá trình thực hiện thí điểm mô hình TĐKT nhà nước tại Việt Nam: Mục tiêu phát triển các tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực đã bị thực hiện sai lệch. Nhiều tập đoàn đầu tư sang các lĩnh vực khác hẳn với ngành nghề kinh doanh chính, khiến cho nguồn lực vốn rất nhỏ bé của tập đoàn lại bị phân tán. Giữa các TĐKT chưa có sự phối hợp tốt, chưa tạo ra được sự liên kết, gắn bó trong sản xuất, kinh doanh nên chưa phát huy được thế mạnh của ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính của từng tập đoàn. Đây là những vướng mắc lớn làm ảnh hưởng tới tính hiệu quả của TĐKT, là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của một số mô hình TĐKT ở Việt Nam như Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Vinashin, Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam, Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Hiện tượng độc quyền nhà nước bị biến tướng thành độc quyền doanh nghiệp trong các TĐKT. Những bất cập này đặt ra nhiều thách thức cho những cơ quan Nhà nước nhằm vực dậy vị thế của các TĐKT tại Việt Nam

- Đoàn Trung Kiên, Vũ Phương Đông (2010), *Những vấn đề bất cập về tập đoàn kinh tế theo Luật doanh nghiệp 2005*, Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội số 09-2010. Bài tạp chí phân tích những bất cập trong quy định về TĐKT theo Luật Doanh nghiệp (2005) bao gồm: bất cập về khái niệm “TĐKT” trong luật doanh nghiệp, bất cập về cấu trúc liên kết bên trong tập đoàn, bất cập về tên thương mại trong TĐKT, bất cập về xác định quy mô tập đoàn. Bài tạp chí đã chỉ ra những bất cập quan trọng và đang là rào cản cho sự ra đời các các TĐKT, đặc biệt là các TĐKT ngoài quốc doanh. Bài tạp chí đã chỉ rõ nguy cơ đối với nền kinh tế nếu các nhà hoạch định chính sách vĩ mô, cơ quan ban hành văn bản pháp luật không sớm đưa ra phương án và có quy định cụ thể về mô hình tập đoàn.

- Đinh La Thăng (2010), *Về tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam sau gần 5 năm thí điểm hoạt động*, Tạp chí Cộng sản, Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam số 817 tháng 11 năm 2010. Bài tạp chí đã phân tích những đặc điểm cơ bản của TĐKT Nhà nước tại Việt Nam: được hình thành chủ yếu từ việc chuyển đổi và tổ chức lại các TCT nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; hoạt động trong những ngành kinh tế mũi nhọn, hoạt động dựa trên mô hình công ty mẹ- công ty con, v.v.. Bài tạp chí cũng chỉ ra những điểm cần khắc phục trong hoạt động của các TĐKT nhà nước như: các tập đoàn được thành lập từ quyết định hành chính, các mối liên kết trong tập đoàn được thực hiện qua các mệnh lệnh hành chính; kết quả kinh doanh chưa tương xứng đối với đầu tư của Nhà nước, tỷ lệ nợ cao, độ rủi ro lớn; hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động của các TĐKT chưa được hoàn thiện, chưa tách bạch rõ chức năng quản lý hành chính nhà nước với chức năng của chủ sở hữu nhà nước đối với các TĐKT; cơ chế quản lý tập đoàn còn nhiều bất cập; v.v.. Đây là một nội dung quan trọng, có tính tham khảo, và được luận giải kỹ hơn trong nội dung

của luận án. Bài tạp chí cũng đề ra một 10 (mười) giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các TĐKT Nhà nước.

- Bùi Hưng Nguyên (2011), *Tập đoàn kinh tế - Một số bất cập từ khung pháp lý*, Tạp chí khoa học công nghệ Hàng Hải số 25 tháng 1 năm 2011. Bài tạp chí tập trung phân tích trực tiếp những bất cập của mô hình TĐKT hiện nay từ góc độ pháp lý. Thứ nhất, sự quá tải các văn bản dưới luật, khi hiện nay chưa có một văn bản nào quy định cụ thể về TĐ KT, các quy định mới chỉ dừng tại điều

149 Luật Doanh nghiệp (2005), và quy định bổ sung của Nghị định 139/2007/NĐ-CP. Thứ hai, sự bất bình đẳng về khung pháp lý cho các thành phần kinh tế trong việc thành lập và điều hành TĐKT tại Việt Nam, khi hiện nay trên thực tế tồn tại nhiều TĐKT tư nhân như Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Tập đoàn T&T, Tập đoàn FPT, v.v.. nhưng lại không có quy định nào cho về hoạt động của các TĐKT ngoài quốc danh, điều này dẫn đến thực trạng “không chính danh” của các TĐKT. Thứ ba, sự thiếu nhất quán trong khái niệm về TĐKT nhà nước giữa Luật Doanh nghiệp (2005), Nghị định 101/2009/NĐ-CP và Nghị định 25/2010/NĐ-CP. Phần nội dung này có ý nghĩa tham khảo lớn đối với tác giả của luận án.

- Nguyễn Thế Quyền (2011), *Hoàn thiện pháp luật về TĐKT*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 13/2011. Bài tạp chí đưa ra những quan điểm cơ bản về hoàn thiện pháp luật về TĐKT. Thứ nhất, pháp luật về TĐKT nhà nước phải hướng tới mục tiêu phục vụ nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân. Thứ hai , pháp luật về TĐKT nhà nước phải phù hợp với xu thế chung của các nước trong khu vực và trên thế giới. Thứ ba , pháp luật về TĐKT nhà nước vừa phải tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, vừa phải tạo cơ chế hiệu quả để Nhà nước quản lý đối với hoạt động của tập đoàn. Bài tạp chí đưa ra một số các kiến nghị: hoàn thiện quy định về điều kiện thành lập TĐKT nhà nước trên cơ sở

học tập kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, hoàn thiện quy định về mô hình tổ chức của TĐKT mở rộng hơn những mô hình tổ chức của tập đoàn như hiện nay, hoàn thiện quy định về cơ chế quản lý của Nhà nước đối với TĐKT nhà nước, nghiên cứu xây dựng hệ thống quy định cho TĐKT ngoài quốc doanh.

- Trần Tiến Cường (2011), *Nâng cao sức cạnh tranh của TĐKT Nhà nước*, Tạp chí Cộng sản- Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam số 827 (9/2011). Bài tạp chí đã chỉ ra những điểm “nút thắt” hạn chế sức cạnh tranh của các TĐKT: các TĐKT Nhà nước vẫn được sự ưu ái, bao cấp của Nhà nước, biểu hiện là tập đoàn có nhiều cơ hội hơn so với các doanh nghiệp khác trong tiếp cận những nguồn lực khan hiếm, như đất đai, tài nguyên, nguồn tài chính, tín dụng, cơ chế tiếp cận cũng cởi mở hơn. TĐKT nhà nước vừa hoạt động kinh doanh, vừa làm nhiệm vụ chính trị xã hội, hoạt động công ích, chịu nhiều sức ép và can thiệp hành chính, bị chia sẻ nguồn lực cho nhiệm vụ chính trị xã hội, hoạt động công ích. Việc điều hành TĐKT Nhà nước vẫn dựa vào các quyết định mang tính hành chính khi tính đến thời điểm nghiên cứu Nhà nước nắm giữ vốn tuyệt đối của 11 (mười một) trên 12 (mười hai) TĐKT Nhà nước ở Việt Nam. Bài tạp chí đưa ra 08 (tám) giải pháp tháo gỡ “nút thắt” trong đó giải pháp thứ tư là giải pháp mà tác giả luận án cho rằng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn: thay đổi tư duy và cách thức xây dựng mới các TĐKT Nhà nước cũng như việc phát triển, mở rộng các TĐKT Nhà nước hiện có hiện có. Việc thành lập tập đoàn thời gian vừa qua dựa vào tiêu chí quy mô lớn (về vốn, doanh thu, lao động) dẫn đến lạm dụng sự ghép nối, nâng cấp TCT thành tập đoàn. Điều đó không chỉ dẫn đến độc quyền trong ngành, mà còn hạn chế cạnh tranh giữa các DNNN và các doanh nghiệp khác trong nước. Trước khi thành lập mới một TĐKT Nhà nước, cần xác định rõ triết lý và biện pháp tạo nền tảng, thúc đẩy sức cạnh tranh cho tập đoàn đó và cho nền kinh tế.

- Phạm Tuấn Anh (2011), *Về quản lý, giám sát, đánh giá của chủ sở hữu nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước*, Tạp chí dân chủ và pháp luật số 6 (231)- 2011. Bài tạp chí phân tích việc Nhà nước thực hiện việc quản lý đối với TĐKT, TCT trên hai phương diện quản lý hành chính nhà nước và chủ sở hữu nhà nước. Bài tạp chí đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác quản lý, giám sát, đánh giá đối với TĐKT, TCT nhà nước.

- Đào Vĩnh Phúc, Nguyễn Đức Long, *Tập đoàn kinh tế nhà nước: Kỳ vọng và hiện thực*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 6/2015 . Bài tạp chí cung cấp một hệ thống số liệu phong phú về hoạt động của các TĐKT nhà nước hiện nay. Bài tạp chí cũng chỉ ra những yếu kém trong hoạt động kinh doanh của TĐKT nhà nước và phân tích nguyên nhân, trong đó, nguyên nhân đầu tiên là khung pháp lý liên quan đến TĐKT nhà nước nhiều nhưng chưa đồng bộ. Bài tạp chí cũng đưa ra một số giải pháp nhằm đạt được kỳ vọng: hoàn thiện khung pháp lý, ứng dụng quản trị hiện đại, xây dựng cơ chế giám sát và phát triển nguồn nhân lực.

- Nguyễn Văn Hải (2015), *Bàn về khái niệm tập đoàn kinh tế từ các quy định của pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 7/2015 . Bài tạp chí tập trung phân tích những ưu, nhược điểm trong các quy định pháp luật về khái niệm TĐKT. Bài tạp chí đã chỉ ra những bất cập trong khái niệm TĐKT trong hệ thống pháp luật hiện hành đặc biệt là những vấn đề liên quan đến việc sử dụng cụm từ “tập đoàn”, việc quy định về các tiêu chí quy mô.

1.1.1.5. Báo cáo, hội thảo khoa học

- Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam và Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), *Hội thảo: Nhận diện mô hình và con đường phát triển TĐKT tư nhân Việt Nam*, ngày 19-03-2010. Tại Hội thảo này, các đại biểu đã cùng nhau trao đổi một vấn đề quan trọng, có nội dung liên quan đến luận án: sự cần thiết phải có một hành lang pháp lý. Theo ông Trương Gia Bình, Chủ tịch HĐQT Tập Đoàn FPT: “*chưa cần một khung pháp lý hay bộ luật mới cho TĐKT*

tư nhân mà chỉ cần Luật Doanh nghiệp là đủ”. Theo ông Nguyễn Đình Cung, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương: “*Việc thành lập TĐKT tư nhân là quyền tự do kinh doanh của khu vực tư nhân, Nhà nước cần tạo ra một môi trường pháp lý lành mạnh để các tập đoàn phát triển*”

- Vũ Thành Tụ Anh (2012), Chương trình giảng dạy Fullbright, *Tái cấu trúc DNNN*, Báo cáo theo đặt hàng của Ủy ban kinh tế của Quốc hội. Bản báo cáo được chia làm bốn nội dung rõ ràng: thứ nhất, việc sử dụng nguồn lực và đóng góp của các DNNN; thứ hai, TĐKT nhà nước dưới góc độ so sánh; thứ ba, kết quả cổ phần hóa DNNN; thứ tư, một số khuyến nghị chính sách. Tại nội dung thứ hai, báo cáo đã tiến hành nghiên cứu sự phát triển với tốc độ “quá nóng” của các TĐKT tại Việt Nam, nguy hiểm hơn, đây là sự phát triển theo chiều rộng, tạo nhiều nguy cơ rủi ro. Báo cáo đặt thực trạng của TĐKT hiện nay trong mối tương quan so sánh với tình hình hoạt động của các TĐKT của các nước trong khu vực như: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia và một số quốc gia có điểm tương đồng về điều kiện và tình hình kinh tế: Argentina, Brazil, Chile, Mexico. Báo cáo phân tích động thái của Hàn Quốc với các Chaebol (tên gọi của TĐKT tại Hàn Quốc) và Việt Nam với các TĐKT, và chỉ ra sự khác biệt quan trọng.

- Phạm Duy Nghĩa (2014), *Tái cấu trúc tập đoàn và doanh nghiệp nhà nước: một góc nhìn từ thể chế và pháp luật*, Tài liệu chương trình giảng dạy Fullbright. Bản báo cáo nghiên cứu ba nội dung quan trọng: (i) thoái vốn đầu tư của khu vực Nhà nước; (ii) thực hiện thống nhất các quyền sở hữu của Nhà nước tại doanh nghiệp; (iii) áp dụng mô hình quản trị quốc tế vào hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2. Công trình khoa học nước ngoài

1.1.2.1. Sách nước ngoài

- Edward M. Graham (2003), *Reforming Korea's industrial Conglomerates* (*Cải cách các tập đoàn công nghiệp Hàn Quốc*), xuất bản tháng 1 năm 2003. Nội

dung cuốn sách này viết về quá trình cải cách các TĐKT tại

Hàn Quốc sau khủng hoảng kinh tế 1997. Cuốn sách phân tích quá trình phát triển của các TĐKT, lấy mốc là khủng hoảng tài chính tại khu vực châu Á năm 1997. Sau khủng hoảng tài chính, nhiều TĐKT ở Hàn Quốc (còn gọi là cá c Chaebol) lâm vào tình trạng phá sản. Cuốn sách cho rằng, một trong những điểm làm cho các TĐKT tại Hàn Quốc trở nên suy yếu sau khủng hoảng là mối quan hệ về vốn giữa các TĐKT và Nhà nước. Nếu các TĐKT không có sự hỗ trợ về tài chính của Nhà nước thì các tập đoàn này không thể phát triển được, do đó, khi gặp vấn đề, khả năng đối phó với các tình huống khẩn cấp của các tập đoàn trở nên yếu hơn. Vì vậy, để tái cấu trúc và cải cách lại TĐKT đòi hỏi phải tách các TĐKT ra khỏi sự ảnh hưởng của Nhà nước. Đây th ực sự là khuyến nghị, mà Việt Nam cần phải xem xét nghiêm túc, vì thực trạng của các TĐKT tại Hàn Quốc trước năm 1997 và của Việt Nam hiện nay có nhiều điểm tương đồng.

- Lincoln James R, Hikino Takashi, Colpan Asli (2010), *The Oxford of Handbook of Business Group (Cẩm nang về tập đoàn kinh tế của Đại học Oxford)*, đây là cuốn sách có nội dung rất phong phú về TĐKT, cuốn sách này tập hợp các bài viết của nhiều tác giả liên quan đến TĐKT. Cuốn sách được chia làm 3 phần chính: phần 1 về lịch sử phát triển TĐKT trên thế giới, phần 2 về kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về tập đoàn (gồm 3 khu vực chủ yếu là Châu Á, Châu Mỹ Latin, Trung Âu và Châu Phi), phần 3 về chính sách kinh tế, quản lý các tập đoàn. Cuốn sách đã thu thập khái niệm về “Tập đoàn kinh t ế” của nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là nội dung mà tác giả luận án sử dụng để tìm ra một khái niệm pháp lý phù hợp nhất cho TĐKT tại Việt Nam.

1.1.2.2. Bài viết tạp chí

- Stanisław Sołtysiński and Andrzej Szumański (2001), *Shareholder and Creditor Protection in Company Groups under Polish Law (Cổ đông và các biện pháp bảo vệ chủ nợ trong tập đoàn kinh tế theo pháp luật Ba Lan)*. Bài viết này phân tích về cổ đông và chủ nợ trong tập đoàn theo pháp luật của Ba Lan.

Bài

viết cũng phân tích khái niệm “company group” theo pháp luật Ba Lan. Theo pháp luật Ba Lan, “tập đoàn” được hiểu là hiệp hội nhiều công ty, trong đó có một công ty chi phối toàn bộ các công ty còn lại. Bài viết còn một phần nội dung liên quan đến cổ đông, và chủ nợ trong các tập đoàn.

- Klaus J. Hopt and Katharina Pistor (2001), *Company Groups in Transition Economies: A Case for Regulatory Intervention (Tập đoàn kinh tế tại những nền kinh tế chuyển đổi: Một ví dụ cho sự điều tiết)*. Bài viết phân tích về TĐKT trong điều kiện kinh tế chuyển đổi. Bài viết chỉ ra rằng, khi nền kinh tế có sự chuyển đổi, cần có một cái nhìn mới cho các công ty, về chế độ sở hữu, về khung khổ pháp luật, và các TĐKT không nằm ngoài quy luật đó. Để đảm bảo vai trò của các tập đoàn lớn, có ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế, cần thiết phải có sự can thiệp bằng quy định pháp luật để các tập đoàn phát triển đúng hướng, tránh hiện tượng sụp đổ dây chuyền.

- Christine Windbichler (2000), “*Corporate Group Law for Europe*”: *Comments on the Forum Europaeum's Principles and Proposals for a European Corporate Group Law (Luật về tập đoàn kinh tế của Châu Âu: Bình luận về các quy định và đề xuất cho pháp luật tập đoàn kinh tế ở Châu Âu)*. Bài viết có nội dung bình luận về những quy định về TĐKT tại Châu Âu và những kiến nghị đề xuất. Bài viết quan tâm tới những vấn đề quy định pháp luật liên quan đến cạnh tranh, độc quyền, nhãn hiệu của tập đoàn. Bài viết cũng đưa ra một số đề xuất hoàn thiện quy định về TĐKT cho khu vực Châu Âu, tuy nhiên, cũng đặt ra thách thức về mặt mô hình tổ chức TĐKT

- Huanju Yu, Hans Van Ees, and Robert Lensink (2008), *The role of business group in China's transition (Vai trò của Tập đoàn kinh tế trong quá trình đổi mới của Trung Quốc)*, nội dung của bài viết về vai trò của các TĐKT trong nền kinh tế chuyển đổi của Trung Quốc. Trong nội dung của bài viết, tác giả phân tích khái niệm về TĐKT tại Trung quốc (ở Trung Quốc gọi là các

Qiyejituan). Theo quy định của pháp luật Trung Quốc hiện nay có khá nhiều khái niệm TĐKT, nhưng đều có ý chính khá giống nhau đó là: các liên kết được hình thành trên mô hình công ty mẹ- công ty con, dựa chủ yếu là các liên kết về vốn. Theo thông tin từ bài viết, đến năm 2004, tại Trung Quốc có tới 2764 TĐKT lớn, trong đó có tới 1546 tập đoàn thuộc sở hữu Nhà nước và đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Bài viết cũng phân tích nguồn gốc hình thành của các TĐKT tại Trung Quốc, là từ các công ty nhà nước có quy mô lớn, đây cũng là điểm khá tương đồng với Việt Nam. Bài viết cũng chỉ ra một số định hướng phát triển mô hình TĐKT tại Trung Quốc: giảm thiểu sự can thiệp bằng quyền lực nhà nước đối với hoạt động của các TĐKT, nâng cao sức cạnh tranh cho các TĐKT.

- Tarun Khanna and Yishay Yafeh (2007), *Business group in emerging markets: paragons or parasites (Tập đoàn kinh tế tại những nền kinh tế mới nổi: điểm tựa hay gánh nặng)*, Journal of Economic Literature June 2007. Bài viết phân tích về TĐKT tại các thị trường mới nổi. Bài viết chỉ ra rằng có nhiều mô hình TĐKT khác nhau tại các quốc gia mới nổi, bài viết đưa ra 6 mệnh đề, để phân tích vai trò, vị trí của các TĐKT trong sự phát triển tại các quốc gia mới nổi. Trong đó mệnh đề 5, mệnh đề 6 có nhiều vấn đề liên quan đến yếu tố kinh tế tại Việt Nam. Mệnh đề 5: các tập đoàn được thành lập với sự hỗ trợ của Chính phủ, các tập đoàn mở rộng ngành nghề với sự ủng hộ của Nhà nước, điều này tạo ra sự độc quyền cho các tập đoàn. Mô hình này xuất hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới. Mệnh đề 6: mô hình tập đoàn được hình thành từ nhiều dạng liên kết khác nhau, với mục đích làm tăng quy mô, gia tăng khả năng cạnh tranh.

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

Nội dung của đề tài luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến TĐKT. Có thể thấy, đây là vấn đề “nóng bỏng”, mang tính thời sự, với nhiều đề

tài nghiên cứu ở các khía cạnh khác nhau. Mặc dù, tên các công trình nghiên cứu không trùng với tên luận án của tác giả nhưng có nhiều nội dung liên quan đến luận án và có giá trị tham khảo.

1.2.1. Tình hình nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của tập đoàn kinh tế và pháp luật tập đoàn kinh tế

1.2.1.1. Khái niệm Tập đoàn kinh tế

Khái niệm “Tập đoàn kinh tế” đã được nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu đưa ra từ nhiều góc độ khác nhau.

Theo Nguyễn Đình Phan (1996), *Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia: “Tập đoàn kinh doanh là một tổ hợp các công ty hoạt động trong một ngành hay những ngành khác nhau trong phạm vi một nước hoặc nhiều nước trong đó có một “công ty mẹ” nắm quyền lãnh đạo, chi phối hoạt động của “công ty con” về mặt tài chính và chiến lược phát triển. Tập đoàn kinh doanh là một cơ cấu tổ chức vừa có chức năng kinh doanh, vừa có chức năng liên kết kinh tế nhằm tăng cường, tích tụ, tập trung khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận”

Theo Vũ Huy Từ (2002), *Mô hình TĐKT trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia: “TĐKT là một cơ cấu sở hữu, tổ chức và kinh doanh đa dạng, có quy mô lớn, nó vừa có chức năng sản xuất- kinh doanh, vừa có chức năng liên kết kinh tế nhằm tăng cường khả năng tích tụ, tập trung cao nhất các nguồn lực ban đầu (vốn, sức lao động, công nghệ, v.v..) để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và tối đa hóa lợi nhuận. Trong đó các TĐKT là tổ hợp các doanh nghiệp thành viên (công ty con) do công ty mẹ nắm quyền lãnh đạo chi phối về nguồn lực ban đầu, chiến lược phát triển và hoạt động nhiều ngành, nhiều lĩnh vực ở nhiều vùng lãnh thổ khác nhau”

Trong đề tài nghiên cứu về TĐKT của Bộ kế hoạch và Đầu tư (2007) đưa ra khái niệm: “TĐKT là tổ hợp các doanh nghiệp hoạt động trong một hay nhiều

lĩnh vực khác nhau, ở phạm vi một nước hay nhiều nước; trong đó có một doanh nghiệp (công ty mẹ) nắm quyền lãnh đạo, chi phối hoạt động của các doanh nghiệp khác (công ty con) về mặt tài chính và chiến lược phát triển. TĐKT là một cơ cấu tổ chức vừa có chức năng kinh doanh, vừa có chức năng liên kết kinh tế nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh.”

Những khái niệm trên được đưa ra trên khía cạnh kinh tế học. Các khái niệm miêu tả khá đầy đủ và chính xác mô hình TĐKT vì vừa hàm chứa đặc điểm về kinh tế, vừa hàm chứa một số đặc điểm về pháp luật. Bên cạnh đó, nhiều tác giả cũng đưa ra khái niệm về TĐKT với nhiều nội dung tương đồng đó là: một phương thức tổ chức kinh doanh, quy mô lớn, có sự liên kết, hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con, hoạt động vì mục đích kinh tế, lợi nhuận. Đây là những điểm chung cơ bản, để tác giả luận án xây dựng một khái niệm về TĐKT. Về khái niệm dưới góc độ pháp lý, theo Nguyễn Ngọc Bích (2007), *Tập đoàn: tổ chức và điều hành*: “Tập đoàn là tên gọi để chỉ một nhóm công ty kết nối với nhau bằng vốn hay bằng quyền biểu quyết. Mỗi công ty trong tập đoàn là một pháp nhân độc lập, tức là có quyền đi kiện và bị kiện, và có tài sản để thực hiện quyền đó. Tập đoàn không phải là một khái niệm pháp lý vì trong luật không có khái niệm trách nhiệm tập thể.”

Quan niệm của tác giả Nguyễn Ngọc Bích chỉ coi TĐKT là một tên gọi chưa phản ánh đầy đủ bản chất của mô hình TĐKT. Tuy nhiên, đây vẫn là khái niệm có giá trị tham khảo tốt với nghiên cứu sinh trong quá trình xây dựng khái niệm pháp lý về TĐKT.

1.2.1.2. Đặc điểm tập đoàn kinh tế

Nhiều công trình nghiên cứu đã đưa ra những đặc trưng cơ bản của mô hình TĐKT. Tác phẩm “*Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*” của Nguyễn Đình Phan, Trương Đoàn Thê, Phương Bá Phương, Nguyễn

Thế Phiệt, NXB Chính trị Quốc gia (1996) đưa ra 03 đặc điểm về quy mô, ngành nghề và mô hình TĐKT. Tác phẩm “*Mô hình tập đoàn kinh tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” của Vũ Huy Từ, NXB Chính trị Quốc gia (2002) đưa ra 04 đặc điểm về quy mô, ngành nghề, cấu trúc và điều hành TĐKT. Điểm chung của hầu hết các công trình nghiên cứu đều phân tích các đặc điểm về kinh tế của TĐKT bao gồm:

Thứ nhất, TĐKT có quy mô vốn lớn, nguồn vốn này có thể do Nhà nước hỗ trợ vốn (đây là mô hình TĐKT điển hình tại các quốc gia châu Á); sử dụng nhiều lao động,; phạm vi hoạt động rất rộng không chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia mà ở nhiều nước trên phạm vi toàn cầu;

Thứ hai, các TĐKT đều hoạt động kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực ;

Thứ ba, các tập đoàn thường đa dạng về cơ cấu tổ chức nhưng chủ yếu hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con. Trong đó công ty mẹ sở hữu số lượng lớn phần vốn góp trong công ty con và giữ quyền chi phối. Trên thế giới cũng có nhiều mô hình TĐKT khác nhau, cơ cấu tổ chức có đôi chút khác biệt;

Thứ tư, các TĐKT thường có một ngân hàng lớn “độc quyền” hoặc công ty tài chính, công ty này có thể nắm cổ phần chi phối các công ty thành viên. Bên cạnh đó TĐKT có thể có các trung tâm nghiên cứu khoa học, các cơ sở đào tạo.

Các đặc điểm này phản ánh đúng bản chất về kinh tế của các mô hình kinh tế, tác giả luận án sử dụng những kết quả nghiên cứu này, có bổ sung thêm những ví dụ cụ thể để minh chứng. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đều chưa tiến hành tìm hiểu những đặc điểm của TĐKT dưới góc độ pháp lý, nhằm làm rõ bản chất và đặc trưng của mô hình này. Đây là nội dung chiếm tỉ trọng lớn trong nội dung luận án.

1.2.1.3. Về các hình thức liên kết trong tập đoàn kinh tế

Đề tài nghiên cứu “*Xu thế hình thành TĐKT ở Việt Nam*” của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007) đã phân tích cụ thể các hình thức liên kết dựa trên bản

chất của liên kết, các công trình nghiên cứu xem xét dưới dạng “liên kết cứng” và “liên kết mềm”.

Trong đó “liên kết cứng” là các công ty thành viên “liên kết chặt chẽ về vốn”. Các công ty thành viên mất tính độc lập về tài chính, sản xuất và thương mại. Công ty mẹ có lợi thế nắm giữ cổ phần chi phối các công ty để giữ quyền lãnh đạo, ra quyết định quan trọng các công ty thành viên. Các công ty thành viên hoạt động trong cùng một ngành nghề hoặc có liên quan với nhau về chu kỳ công nghệ sản xuất, bổ sung cho nhau trong quá trình sản xuất, kinh doanh liên tục, thống nhất theo chiến lược chung của tập đoàn.

“Liên kết mềm” các công ty thành viên ký kết hiệp định thỏa thuận với nhau về các nguyên tắc chung trong hoạt động sản xuất – kinh doanh như xác định quy mô sản xuất, số lượng và giá cả sản phẩm, phân chia thị trường, hợp tác nghiên cứu khoa học, công nghệ, trao đổi bằng phát minh sáng chế, v.v.. Theo hình thức này, các TĐKT thường có một ban quản trị điều hành các hoạt động theo một chiến lược chung, nhưng từng công ty thành viên vẫn giữ nguyên tính độc lập về sản xuất, tài chính và thương mại.

Nội dung của Luận án cũng bàn về tính liên kết trong tập đoàn nhưng dưới góc độ pháp lý. Các liên kết trong TĐKT được hình thành trên cơ sở quan hệ hợp đồng như: hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng chuyển quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, v.v.. Việc phân tích cụ thể các quy định về từng loại hợp đồng là cơ sở để xác định bản chất liên kết.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về tập đoàn kinh tế

Thực trạng hoạt động của các TĐKT là nội dung được các đề tài tập trung nghiên cứu ở nhiều góc độ và mức độ khác nhau.

Thứ nhất, Chính sách pháp luật chưa hoàn chỉnh. Theo Bùi Hưng Nguyên (2011) (trong bài tạp chí “*Tập đoàn kinh tế - Một số bất cập từ khung pháp lý*”, Tạp chí khoa học công nghệ Hàng Hải số 25 tháng 1 năm 2011), hiện nay đang xảy ra tình trạng quá tải khi chưa có văn bản dưới luật nào quy định về TĐKT, tất cả chỉ tạm dừng ở một quy định trong Luật Doanh nghiệp (2005) và một quy định hướng dẫn trong Nghị định; bên cạnh đó là sự bất bình đẳng giữa TĐKT tư nhân và TĐKT Nhà nước; sự thiếu nhất quán về quy định đối với TĐKT Nhà nước. Theo Đoàn Trung Kiên và Vũ Phương Đông (2010) (trong tác phẩm *Những vấn đề bất cập về TĐKT theo Luật doanh nghiệp 2005*, Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội số 09/2010), pháp luật còn nhiều quy định bất cập về cấu trúc liên kết bên trong của TĐKT; những quy định mâu thuẫn dẫn đến nhầm lẫn về tên thương mại của TĐKT ; chưa rõ ràng trong việc xác định quy mô tập đoàn. Nhiều nhà nghiên cứu đều chỉ ra sự thiếu hụt các quy định về thủ tục thành lập TĐKT, thủ tục bảo hộ nhãn hiệu tập đoàn, thủ tục giải thể tập đoàn.

Thứ hai, về hiệu quả sử dụng nguồn vốn theo nhà nghiên cứu Lưu Đức Khải, Hà Huy Ngọc (2009) (trong tác phẩm “*Phát triển TĐKT ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí cộng sản số 6-175) và Trần Thị Lan Hương (trong tác phẩm *Những vấn đề rút ra từ thí điểm mô hình TĐKT*, Tạp chí tổ chức Nhà nước số 8/2010) việc sử dụng nguồn lực trong kinh doanh của các TĐKT Nhà nước chưa hiệu quả, mục tiêu phát triển các tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực đã bị thực hiện sai lệch. Nhiều tập đoàn đầu tư sang các lĩnh vực khác hẳn với ngành nghề kinh doanh chính, khiến cho nguồn lực vốn của tập đoàn vừa nhỏ lại bị phân tán. Giữa các TĐKT chưa có sự phối hợp tốt, chưa tạo ra được sự liên kết, gắn bó trong sản xuất, kinh doanh nên chưa phát huy được thế mạnh của ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính của từng tập đoàn.

Thứ ba, các TĐKT được bảo hộ độc quyền nên một số ngành nghề đã tiến hành đầu tư sang những ngành nghề khác mà không thực hiện đúng chức năng

của tập đoàn. Theo Hoàng Văn Dụ (2007) (trong tác phẩm “ *Một số vấn đề về tập đoàn kinh tế*”, tạp chí công nghệ tháng 07/2007): Các tập đoàn đầu tiên được Chính phủ thành lập như Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông là những tập đoàn có sự bảo hộ độc quyền của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh của mình. Với sự bảo hộ độc quyền, các tập đoàn chi phối toàn bộ hoạt động lĩnh vực đầu tư. Đây là yếu tố làm giảm sức cạnh tranh của các tập đoàn Việt Nam, vì tại thị trường trong nước các tập đoàn một mình một sân chơi. Mặc dù vậy, khi mở rộng hoạt động kinh doanh, gặp phải sự cạnh tranh từ các nhà đầu tư nước ngoài thì các TĐKT nhà nước đã bộc lộ nhiều yếu kém. Một số tập đoàn còn chuyển sang đầu tư tại nhiều lĩnh vực khác nhau như: Tập đoàn dầu khí Việt Nam, Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam còn tiến hành đầu tư sang lĩnh vực tài chính, bất động sản, viễn thông, vận tải, v.v.. nhưng hiệu quả kinh tế không đạt được, gây thất thoát vốn đầu tư của Nhà nước.

Thứ tư, Theo Phạm Duy Nghĩa (2014) (trong tác phẩm “*Tái cấu trúc tập đoàn và doanh nghiệp nhà nước: một góc nhìn từ thể chế và pháp luật*”), thực trạng trong quản lý vốn nhà nước hiện nay là chưa tách bạch rõ chức năng quản lý hành chính nhà nước với chức năng của chủ sở hữu nhà nước đối với các TĐKT; chưa có quy định cụ thể và rõ ràng về giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước; thiếu các quy định về phương thức và biện pháp hình thành các quyết định của chủ sở hữu Nhà nước, cơ chế tách bạch giữa quản lý Nhà nước và quản lý của chủ sở hữu Nhà nước, cơ chế công khai và minh bạch.

1.2.3. Tình hình nghiên cứu về giải pháp hoàn thiện pháp luật và giải pháp thực hiện pháp luật về tập đoàn kinh tế

Các nhà nghiên cứu sau khi tiến hành xem xét các nội dung về TĐKT đều có những định hướng hoàn thiện và giải pháp khắc phục những yếu điểm của TĐKT. Về giải pháp hoàn thiện có các giải pháp cơ bản sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Đây là giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của TĐKT được đa số các nhà nghiên cứu nhắc đến.

Theo Lưu Đức Khải và Hà Huy Ngọc (2009) (trong tác phẩm “*Phát triển TĐKT ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí cộng sản số 6): Nhà nước sớm ban hành các quy định về tính pháp lý, mô hình và nguyên tắc hình thành các TĐKT, những yêu cầu và tiêu chí về quy mô tổ chức, phương pháp tổ chức, các hệ thống quản lý, đội ngũ cán bộ, số vốn pháp định, các chỉ tiêu kinh tế tối thiểu, v.v.. Song song với khung khổ cơ bản nhất về pháp lý, Nhà nước có những quy định rõ ràng hơn trong cơ chế hoạt động và mối quan hệ bên trong mỗi tập đoàn liên quan đến kinh doanh, đầu tư, tài chính, thông tin, nhân sự, tài sản, trách nhiệm, v.v.. Quan trọng nhất là phải xác định và phân biệt một cách rõ ràng hơn nữa vai trò quản lý của Nhà nước và của chủ sở hữu.

Theo Nguyễn Minh Phong (2011) (trong tác phẩm “*Những nút thắt trong phát triển tập đoàn kinh tế Nhà nước*”, Tạp chí Ngân hàng 2011): Việt Nam phải khẩn trương xây dựng Luật quản lý vốn Nhà nước hoặc Luật đầu tư *công* tạo cơ sở pháp lý cần thiết điều chỉnh bằng Luật đối với các hoạt động đầu tư công, trong đó có đầu tư của các DNNN trong 2 dạng hoạt động vì lợi nhuận và phi lợi nhuận. Theo Vũ Huy Từ (2002) (trong tác phẩm “*Mô hình tập đoàn kinh tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, NXB Chính trị Quốc gia): để TĐKT có thể hoạt động tại Việt Nam cần phải có hệ thống văn bản: Luật về công ty tài chính, Luật thị trường chứng khoán, Luật liên kết kinh doanh, Luật đầu tư trong và ngoài nước, Luật cạnh tranh, Luật chống độc quyền. Nhà nghiên cứu cũng khuyến nghị Việt Nam cần sớm ban hành Luật Tập đoàn kinh tế.

Theo ông Trương Gia Bình- Chủ tịch HĐQT Tập đoàn FPT (2010) (trong bài tạp chí điện tử “*Mô hình tập đoàn kinh tế tư nhân: Có cần đạo luật riêng*” Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp do Phan Nam thực hiện): Không cần thiết phải có một văn bản mang tính chất hành chính về sự ra đời của TĐKT tư nhân mà

chỉ cần Luật Doanh nghiệp là có thể giải quyết được. Sở dĩ, Chính phủ có riêng một Nghị định về thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý TĐKT nhà nước có thể là để tháo gỡ cho các TĐKT nhà nước.

Thứ hai, khuyến khích sự phát triển của tập đoàn.

Theo ông Nguyễn Mạnh Cường - Phó chủ tịch thường trực Hội doanh nhân trẻ Việt Nam (2010) (trong bài tạp chí điện tử *“Mô hình tập đoàn kinh tế tư nhân: Có cần đạo luật riêng”* Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp do Phan Nam thực thiện): việc thành lập mô hình TĐKT tư nhân cần phải chú trọng đến những thế mạnh nội tại của chính doanh nghiệp. Quan trọng hơn nữa, chúng ta cũng cần có những nghiên cứu cụ thể, học tập các mô hình kinh tế tư nhân từ các nước phát triển, nhất là các nước có điều kiện phát triển tương tự Việt Nam để có những hoạch định và bước đi đúng hướng khi hình thành TĐKT tư nhân ở Việt Nam. Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam đã thành lập nhóm chuyên gia và các doanh nghiệp để có thể hoàn thành sớm nhất đề án hình thành TĐKT tư nhân trình Thủ tướng Chính phủ xem xét.

Theo ông Nguyễn Hồng Sơn- Tổng giám đốc Tập đoàn đầu tư phát triển nhà Hà Nội (2010) (trong bài tạp chí điện tử *“Mô hình tập đoàn kinh tế tư nhân: Có cần đạo luật riêng”* Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp do Phan Nam thực thiện): việc hoạch định các chính sách nhằm xây dựng mô hình hình thành và phát triển các TĐKT tư nhân phải tương thích với hệ thống pháp luật, cải cách hành chính về cạnh tranh và đầu tư, thương mại, chuyển giao công nghệ, thuế, tài chính, ngân hàng, sáp nhập và mua lại theo hướng thống nhất để tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Thứ ba, Nhóm giải pháp hỗ trợ các TĐKT phát huy vai trò và tác dụng là những “trọng điểm và mũi nhọn kinh tế”, giám sát hoạt động của các TĐKT.

Theo ông Đinh La Thăng- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, nguyên Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn dầu khí Việt Nam (2010) (trong tác phẩm

“Về tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam sau gần 5 năm thí điểm hoạt động”, Tạp chí Cộng sản, Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam): cần phải kiện toàn công tác quản lý của Nhà nước và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với tập đoàn. Hình thành mới một cơ quan của Chính phủ quản lý thống nhất mọi mặt hoạt động của các TĐKT nhà nước. Thực hiện ủy quyền tối đa cho HĐQT tập đoàn trên cơ sở tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để các tập đoàn chủ động, quyết định kịp thời và chịu trách nhiệm về các vấn đề lớn trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư và đấu thầu đối với những vấn đề đòi hỏi phải có quyết định nhanh chóng, không để lỡ những cơ hội sản xuất, kinh doanh; thường xuyên sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính của tập đoàn cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của tập đoàn theo từng giai đoạn, từng thời kỳ phát triển.

Theo Lưu Đức Khải và Hà Huy Ngọc (2009) (trong tác phẩm *Phát triển TĐKT ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí cộng sản số 6): Quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc quản lý và giám sát TĐKT, như Bộ Kế hoạch và Đầu tư giám sát công ty mẹ thành lập doanh nghiệp mới, góp vốn vào doanh nghiệp khác thuộc lĩnh vực có nguy cơ rủi ro, giám sát các danh mục đầu tư, các ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề liên quan; Bộ Nội vụ theo dõi, đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo do anh nghiệp; Bộ Tài chính giám sát, đánh giá hoạt động tài chính, kết quả kinh doanh của công ty mẹ và toàn bộ hoạt động của TĐKT, giám sát việc tăng vốn điều lệ của công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên, phát hành cổ phiếu, việc vay vốn đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản; giám sát việc chuyển dịch vốn, đầu tư, các nguồn lực bên trong tập đoàn và ngoài tập đoàn. Nhà nước cần xóa bỏ độc quyền và đặc quyền kinh doanh của DNNN để phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết WTO. Có như vậy mới nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT và giải phóng được các nguồn lực kinh tế khác.

Theo Trần Tiến Cường (2011) (trong tác phẩm “*Nâng cao sức cạnh tranh của TĐKT Nhà nước*”, Tạp chí Cộng sản- Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam số 82): cần tách chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm tính chuyên trách, chuyên nghiệp, có đầu mối của đại diện ý chủ sở hữu đối với các TĐKT nhà nước, hoặc có thể thành lập một tổ chức chuyên trách đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các TĐKT nhà nước. Giải pháp này hạn chế tình trạng không rõ trách nhiệm trong sử dụng vốn, tài sản và tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả, kiểm soát được các nhân tố làm giảm sức cạnh tranh của TĐKT nhà nước.

Theo Nguyễn Minh Phong (2011) (trong tác phẩm “*Những nút thắt trong phát triển tập đoàn kinh tế Nhà nước*”, Tạp chí Ngân hàng 2011): phải buộc tất cả các TĐKT phải công bố thông tin hoạt động, nhất là về tài chính như quy định đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Kết luận, hầu hết các giải pháp hoàn thiện TĐKT tại Việt Nam tập trung vào giải pháp về quản trị và kinh tế, vì nhà nghiên cứu tiếp cận TĐKT chủ yếu dưới góc độ quản lý kinh tế. Các giải pháp này cũng tập trung vào các TĐKT Nhà nước mà thiếu giải pháp cho các TĐKT tư nhân. Điều này phản ánh nhu cầu mang tính thời sự về hoàn thiện cơ chế hoạt động của TĐKT Nhà nước, tuy nhiên, các TĐKT tư nhân cũng cần có các giải pháp để thúc đẩy sự phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh trong giai đoạn mới.

1.3. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN GIẢI QUYẾT TRONG LUẬN ÁN, CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1.3.1. Những nội dung cơ bản cần giải quyết trong luận án

Thứ nhất, tác giả tập trung nghiên cứu và trình bày quan niệm về TĐKT dưới hai góc độ: góc độ kinh tế trên cơ sở các nghiên cứu đã trình bày ở trên, và góc độ pháp lý trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu của tác giả. Dựa vào việc xem xét TĐKT từ nhiều khía cạnh, tác giả luận án dự kiến xây dựng một khái niệm pháp lý về

“*Tập đoàn kinh tế*” . Luận án cũng dành thời lượng phù hợp để xác định địa vị pháp lý và tư cách chủ thể của TĐKT. Đây là vấn đề còn nhiều vướng mắc, nhiều quan niệm khác nhau, là điểm mấu chốt trong nội dung lý luận về TĐKT;

Thứ hai, luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật về hình thức liên kết trong TĐKT như liên kết về vốn, liên kết về quyền sở hữu công nghiệp và một số các hình thức liên kết khác. Tác giả đã tập trung một số nội dung luận án để luận giải các vấn đề liên quan đến liên kết trong tập đoàn. Tác giả làm rõ bản chất của từng dạng liên kết, đặc điểm, yếu tố chi phối, và quy định của pháp luật về các liên kết này. Thông qua việc giải quyết về các liên kết trong tập đoàn, tác giả luận án muốn làm rõ tính chất đa dạng của quá trình vận hành TĐKT tại Việt Nam;

Thứ ba, luận án tiến hành nghiên cứu các quy định của pháp luật về hình thành TĐKT Nhà nước và TĐKT tư nhân. Việc thành lập TĐKT Nhà nước từ các mệnh lệnh hành chính và chuyển đổi từ mô hình TCT đã tạo ra những bất cập, luận án tập trung phân tích những bất cập này nhằm gợi mở hướng hoàn thiện. Quá trình thành lập các TĐKT tư nhân chưa có quy định cụ thể, gây ra hiện tượng nhầm lẫn về tên gọi của tập đoàn. Một số phương án quy định về quy mô tập đoàn được gợi mở nhưng chưa có quy định cụ thể. Tác giả luận án phân tích và làm rõ thực trạng này từ đó đề xuất phương án riêng dành cho các TĐKT tư nhân.

Thứ tư, luận án tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa các doanh nghiệp trong TĐKT, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thành viên trong TĐKT. Nội dung này, tác giả dự định tập trung phân tích sâu và làm rõ hoạt động quản lý trong các TĐKT Nhà nước giữa công ty mẹ và công ty con, công ty thành viên trong TĐKT, trong đó tập trung làm rõ trách nhiệm của công ty mẹ trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư nhà nước và sự phân bổ nguồn vốn cho các công ty con, công ty thành viên tập đoàn. Về TĐKT tư nhân, do chưa có quy định về hoạt động điều hành và phụ thuộc vào quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư, nên

tác

giả chỉ nghiên cứu khái lược. Xuyên suốt nội dung này, tác giả luận án làm rõ các vấn đề về quyền quản lý, về giao dịch, các vấn đề pháp lý khác giữa công ty mẹ- công ty con, mối quan hệ giữa các công ty cùng cấp trong tập đoàn, về hình thức đầu tư đơn cấp, đa cấp, hay đầu tư hỗn hợp.

Thứ năm, từ những vấn đề được giải quyết, nội dung luận án trình bày giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động của TĐKT. Giải pháp này vừa có tính tổng thể vừa có tính chất chi tiết để đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi 1: TĐKT có tư cách chủ thể để tham gia các quan hệ pháp luật hay không? TĐKT có tài sản độc lập và có tư cách pháp nhân hay không?

Giả thuyết nghiên cứu: Tại Việt Nam có giai đoạn trước năm 2000, mô hình tập đoàn kinh doanh được quy định có tư cách pháp nhân, là chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật. Hiện nay, nhà đầu tư tại khu vực kinh tế tư nhân, luôn mong muốn Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân cho TĐKT để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng thương hiệu của tập đoàn.

Câu hỏi 2: TĐKT được hình thành trên cơ sở liên kết giữa các công ty thành viên trong tập đoàn. Có thủ tục thành lập TĐKT hay không?

Giả thuyết nghiên cứu: Liên kết giữa các công ty thành viên trong tập đoàn không giống liên kết giữa thành viên trong công ty. Khi nhà đầu tư cùng nhau góp vốn thành lập công ty, có thủ tục thành lập công ty. Trong trường hợp các công ty cùng nhau thỏa thuận về việc hình thành một nhóm kinh doanh chung, thủ tục thành lập nhóm có thực sự cần phải được luật hóa. TĐKT nhà nước đã có thủ tục thành lập trước đây, nhưng TĐKT tư nhân thì chưa có quy định cụ thể.

Câu hỏi 3: TĐKT có một bộ máy quản lý điều hành riêng, độc lập với các công ty thành viên trong tập đoàn?

Giả thuyết nghiên cứu: TĐKT là một tập hợp nhóm công ty, trong đó có công ty chi phối (gọi là công ty mẹ) và công ty bị chi phối (công ty con). Việc quản lý hoạt động của TĐKT do công ty mẹ thực hiện. Tuy nhiên, công ty mẹ phải tập trung thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, việc phân bổ nguồn lực để quản lý tập đoàn sẽ tạo ra những rủi ro cho hoạt động kinh doanh của công ty mẹ.

Câu hỏi 4: Có cần thiết phải xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của TĐKT không?

Giả thuyết nghiên cứu: Các thành viên trong TĐKT có mối quan hệ chặt chẽ thông qua các hình thức liên kết, giữa các thành viên trong tập đoàn thường xuyên có quan hệ kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận. Cơ chế kiểm tra, giám sát được xây dựng nhằm kiểm soát những liên kết này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Đề tài nghiên cứu về TĐKT là đề tài không mới. Số lượng công trình nghiên cứu về đề tài này trong và ngoài nước khá đồ sộ. Tuy nhiên, chủ yếu các nghiên cứu là từ góc độ kinh tế, theo chuyên ngành quản trị kinh doanh, quản lý công. Nhiều công trình nghiên cứu thường tập trung vào các khía cạnh liên quan đến liên kết trong tập đoàn, quản trị trong tập đoàn, sử dụng có hiệu quả nguồn lực của tập đoàn.

2. Luận án tập trung nghiên cứu về TĐKT từ khía cạnh pháp lý nhằm hoàn thiện khung pháp luật cho TĐKT tại Việt Nam trong bối cảnh những nghiên cứu chuyên sâu pháp lý về TĐKT còn nhiều hạn chế.

3. Trên cơ sở những đánh giá kết quả cụ thể của các công trình nghiên cứu, tác giả xác định rõ được một số nội dung cơ bản làm nhiệm vụ nghiên cứu của luận án: khái niệm, đặc điểm pháp lý của TĐKT; cấu trúc pháp luật về TĐKT; bản chất liên kết trong TĐKT; thành lập, quản lý, chấm dứt hoạt động TĐKT; và đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về TĐKT.

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT TẬP ĐOÀN KINH TẾ

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ

2.1.1. Khái niệm tập đoàn kinh tế

Quy luật vận động phát triển của nền kinh tế hàng hóa, quy luật cạnh tranh buộc nhà kinh doanh phải triển khai những mô hình liên kết phù hợp nhằm tích tụ vốn, tăng khả năng cạnh tranh, phân tán rủi ro, quản lý và kinh doanh hiệu quả. Trong giai đoạn đầu của nền kinh tế hàng hóa, liên kết góp vốn thành lập công ty kinh doanh trở thành xu hướng chủ đạo. Tuy nhiên, quy luật vận động của nền kinh tế ngày càng phức tạp, đòi hỏi nhà kinh doanh phải xây dựng những mô hình liên kết kiểu mới để hình thành một tổ chức kinh doanh quy mô lớn hơn, hiệu quả hơn, sức cạnh tranh cao hơn, đó là các tập đoàn kinh doanh (hay tập đoàn kinh tế)

Sự tác động của các quy luật trong nền kinh tế thị trường, của tiến bộ khoa học kỹ thuật, của nhu cầu tập trung vốn, giảm chi phí kinh doanh, phân tán rủi ro làm xu hướng hình thành các TĐKT ngày càng trở nên mạnh mẽ. Các TĐKT ngày nay đã phát triển lớn mạnh về quy mô, đa dạng về ngành nghề, phức tạp về cơ cấu tổ chức và địa bàn hoạt động tại nhiều quốc gia khác nhau.

Có nhiều khái niệm khác nhau về TĐKT. Theo Từ điển kinh tế Anh- Việt [52, tr.644]: “*Tập đoàn là tổ hợp của những nhà sản xuất kinh doanh, những công ty độc lập, tập hợp nhằm loại trừ sự cạnh tranh lẫn nhau. Tập đoàn thường do các công ty mẹ làm chủ và tự nó không sản xuất nhưng là tổ chức nắm toàn bộ các công ty còn lại*”

Theo từ điển thuật ngữ pháp luật Pháp- Việt [58, tr.414]: “*Tập đoàn kinh tế (groupe de société) là tập hợp các công ty có mối quan hệ về kinh tế, tài chính*

và tạo thành một đơn vị kinh tế. Về mặt pháp lý, các công ty trong nhóm công ty là các thực thể pháp lý riêng biệt và độc lập với nhau”

Theo Đại từ điển kinh tế thị trường [96, tr378]: “Tập đoàn xí nghiệp là một quần thể xí nghiệp, đó là do yêu cầu cạnh tranh của một số xí nghiệp, trong việc liên hệ kinh tế ngang và trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, liên hợp lại với nhau thành một thực thể kinh tế như công ti liên hợp chẳng hạn. Tập đoàn xí nghiệp là một loại tổ chức xí nghiệp hiện đại, cũng là pháp nhân kinh tế. Trong đó: lấy xí nghiệp loại lớn là loại trung tâm cốt lõi, có thực lực kinh tế hùng hậu, có vị trí tương đối quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tập đoàn thực hiện nhiều chức năng: sản xuất, nghiên cứu khoa học, sản xuất sản phẩm mới, tiêu thụ và phục vụ, có năng lực cạnh tranh trên thị trường nước ngoài”

Trong cuốn “Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh tại Việt Nam” [49] định nghĩa: “Tập đoàn kinh doanh là một cơ cấu tổ chức vừa có chức năng kinh doanh, vừa có chức năng liên kết kinh tế nhằm tăng cường, tích tụ, tập trung, tăng khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận”

Nhiều khái niệm về “Tập đoàn kinh tế” hay “tập đoàn kinh doanh” đã được đưa ra, nhưng chủ yếu tiếp cận dưới góc độ kinh tế. Trên cơ sở tổng hợp những khái niệm, có thể định nghĩa: “Tập đoàn kinh tế là một tổ chức quy mô lớn, thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực trên cơ sở liên kết hình thành từ hoạt động đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại, các liên kết kinh doanh nhằm tích tụ, tập trung nguồn lực để tăng khả năng cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận.”

Xét về bản chất pháp lý, TĐKT được hình thành từ sự liên kết của các chủ thể kinh doanh, những liên kết này được hình thành từ hoạt động đầu tư và trong những hợp đồng liên kết. Các hình thức liên kết trong TĐKT rất phức tạp, tương ứng với mỗi hình thức liên kết là một loại hợp đồng như: hợp đồng góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng

quyền sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu, v.v.. Quá trình thành lập TĐKT là một quá trình tự nhiên trên cơ sở quyền tự do kinh doanh, tự do hợp đồng. Xét ở khía cạnh pháp lý có thể định nghĩa TĐKT như sau:

“Tập đoàn kinh tế là một tổ hợp liên kết giữa các pháp nhân kinh doanh độc lập trên cơ sở hoạt động đầu tư và thỏa thuận trong hợp đồng liên kết. Hoạt động đầu tư và thỏa thuận trong hợp đồng liên kết tạo lập quyền và nghĩa vụ cho mỗi thành viên trong tập đoàn, trong đó có những pháp nhân kinh doanh giữ quyền chi phối, những pháp nhân kinh doanh bị chi phối và những pháp nhân kinh doanh không bị chi phối”

2.1.2. Đặc điểm của tập đoàn kinh tế

2.1.2.1. Tập đoàn kinh tế được hình thành từ liên kết giữa các chủ thể kinh doanh độc lập tạo thành một tổ hợp

Tập đoàn kinh tế được hình thành trên cơ sở liên kết giữa các chủ thể kinh doanh. Chủ thể kinh doanh trong tập đoàn là những pháp nhân kinh doanh độc lập. Liên kết giữa các chủ thể kinh doanh trong tập đoàn được quy định tại các hợp đồng liên kết.

Liên kết giữa các thành viên trong tập đoàn hoàn toàn khác với liên kết giữa các thành viên trong công ty. Liên kết giữa các thành viên trong công ty là liên kết hình thành từ quan hệ đầu tư góp vốn để trở thành đồng sở hữu chung của công ty, giữa các thành viên có mối quan hệ chặt chẽ, hoàn toàn độc lập về tư cách pháp lý, quản lý và điều hành. Các thành viên trong công ty tính trách nhiệm được cá biệt hóa, các thành viên được tham gia quản lý, điều hành công ty ở mức độ tương ứng với tỷ lệ vốn góp vào công ty. Liên kết giữa các thành viên trong tập đoàn được hình thành trên cơ sở đầu tư vốn trực tiếp từ thành viên này vào thành viên khác hoặc việc cùng sở hữu, sử dụng chung các đối tượng sở hữu công nghiệp hay nằm trong một chuỗi kinh doanh. Các thành viên trong tập đoàn độc lập về mặt pháp lý, tự chịu trách nhiệm với hoạt động kinh doanh của mình,

tuy nhiên các thành viên có thể chi phối lẫn nhau trong hoạt động kinh doanh. Các thành viên trong tập đoàn không chịu trách nhiệm cho hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn và cũng không chịu trách nhiệm trong trường hợp một thành viên khác của tập đoàn làm ăn thua lỗ phá sản. Thành viên trong tập đoàn ràng buộc trách nhiệm trực tiếp với nhau thông qua hợp đồng liên kết. Mỗi liên kết giữa các thành viên trong tập đoàn có thể chi phối hoặc những liên kết không mang tính chi phối.

Thứ nhất, Liên kết chặt chẽ, chi phối

Tập đoàn kinh tế có liên kết chặt chẽ, chi phối là tập hợp của công ty chi phối và các công ty bị chi phối. Công ty chi phối (hay còn gọi là công ty mẹ) trong TĐKT thường tồn tại ở mô hình cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, giữ quyền chi phối điều hành các hoạt động của công ty bị chi phối (hay còn gọi là công ty con). Công ty con tham gia vào tập đoàn độc lập về pháp lý nhưng bị hạn chế quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tài chính. Các công ty thành viên trong tập đoàn buộc phải tuân theo những quy định cứng, thống nhất trong toàn bộ tập đoàn, công ty thành viên không thể rút khỏi tập đoàn. Các liên kết trong TĐKT mang tính chi phối, được hình thành trên cơ sở đầu tư góp vốn và một số hình thức khác.

(i) Liên kết chi phối thông qua đầu tư góp vốn.

Liên kết chi phối thông qua đầu tư góp vốn là liên kết hình thành từ hoạt động góp vốn của công ty mẹ vào công ty con. Phần vốn góp của công ty mẹ chiếm tỉ lệ trong vốn điều lệ của công ty con đủ để chi phối hoạt động của công ty con. Về bản chất, công ty mẹ chính là cổ đông, thành viên góp vốn của công ty con, tuy nhiên cổ đông, thành viên này giữ quyền chi phối trong công ty con. Công ty mẹ có thể chi phối toàn bộ hoặc một phần hoạt động của công ty con. Theo lẽ thường, tỉ lệ vốn để công ty mẹ chi phối công ty con được xác định là quá bán cho dù thực tế không phải trường hợp nào cũng như vậy.

(ii) Liên kết chi phối thông qua việc kiểm soát hoạt động công ty

Liên kết chi phối thông qua việc kiểm soát hoạt động công ty là hình thức công ty mẹ cử đa số người vào ban điều hành công ty con, cho phối hoặc quyết định phương thức kinh doanh công ty con. Việc cử người quản lý từ công ty mẹ vào ban điều hành của công ty con có thể thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong trường hợp trực tiếp, công ty con chấp nhận những điều kiện để trở thành thành viên tập đoàn, cho phép công ty mẹ được bổ nhiệm các chức danh quản lý quan trọng của công ty, công ty mẹ được quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty bị chi phối. Việc chấp nhận điều kiện này mở đường cho công ty con cơ hội gia nhập tập đoàn, từ đó được hưởng lợi ích từ tập đoàn. Trong trường hợp gián tiếp, công ty mẹ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của công ty con nhưng chưa ở mức chi phối, tuy nhiên sau khi bầu ban điều hành, với số cổ phần, phần vốn góp nắm giữ công ty mẹ vẫn cử được đa số thành viên trong ban điều hành công ty con.

(iii) Liên kết chi phối thông qua việc chuyển các quyền liên quan đến sở hữu công nghiệp và một số loại quyền khác.

Liên kết hình thành từ việc công ty chi phối cho phép, nhường quyền cho công ty bị chi phối sử dụng những quyền và lợi ích liên quan đến nhãn hiệu, bí quyết kinh doanh, và tham gia vào một quá trình sản xuất công nghệ. Công ty chi phối sử dụng quyền sở hữu trí tuệ, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh để áp đặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bị chi phối. Nếu các công ty bị chi phối không tuân theo sự chỉ dẫn của công ty chi phối, công ty bị chi phối có thể bị khai trừ khỏi tập đoàn, loại khỏi dây chuyền sản xuất, hoặc ngừng cấp các lợi thế về công nghệ, dẫn đến đình trệ sản xuất và đối mặt nguy cơ phá sản. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp công ty chi phối chuyển giao một số quyền mang tính chất độc quyền được Nhà nước giao (như quyền khai thác tài nguyên) cho công ty bị chi phối. Công ty bị chi phối hoàn toàn phụ thuộc và phải tuân

theo chỉ dẫn của công ty chi phối nhằm hưởng các lợi ích từ những quyền mang tính độc quyền như trên.

Thứ hai, liên kết không mang tính chi phối

Bên cạnh liên kết vốn mang tính chi phối, trong TĐKT còn có những hình thức liên kết khác như về liên kết vốn nhưng không đủ mức chi phối, liên kết về công nghệ, liên kết về thị trường, liên kết về nhân sự lãnh đạo, những hình thức liên kết này thường mang tính chất liên kết mềm được hình thành trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng. Theo đó, công ty mẹ chia sẻ những lợi ích về công nghệ, về thị trường cho các chủ thể kinh doanh khác (gọi là thành viên liên kết). Công ty mẹ chi phối một phần hoạt động của thành viên liên kết, yêu cầu thành viên liên kết phải tuân thủ những nguyên tắc và chính sách kinh doanh của toàn bộ tập đoàn. Thành viên liên kết hoàn toàn độc lập cả về mặt pháp lý cũng như hoạt động kinh doanh thương mại. Thành viên liên kết là công ty có tư cách pháp nhân độc lập, những công ty này có thể dễ dàng trở thành thành viên tập đoàn và cũng dễ dàng chấm dứt tư cách thành viên của tập đoàn. Thành viên liên kết thường phải trả phí sử dụng cho những lợi thế kinh tế mà công ty mẹ chuyển giao.

2.1.2.2. Tập đoàn kinh tế là tổ hợp có danh tính và không có tư cách pháp nhân

TĐKT là một tổ hợp có danh tính, danh tính của TĐKT để chỉ một tập hợp các pháp nhân độc lập, hoạt động trên cơ sở liên kết chặt chẽ vì lợi ích kinh tế. Danh tính của TĐKT để phân biệt giữa một tập hợp pháp nhân với các pháp nhân trong tập đoàn và phân biệt với tập hợp pháp nhân khác. Danh tính của tập đoàn là một quyền tài sản, được xác định là một tên thương mại, là cơ sở để xây dựng hệ thống nhãn hiệu tập đoàn. Các pháp nhân độc lập trong tập đoàn có quyền thụ hưởng giá trị tên thương mại, nhãn hiệu và phải trả phí.

TĐKT không có tư cách pháp nhân khi xem xét theo nhiều góc độ và học thuyết khác nhau. Những nhà nghiên cứu tại các quốc gia theo truyền thống dân

luật (civil law) có hai học thuyết pháp nhân cơ bản: học thuyết pháp nhân giả tưởng và học thuyết pháp nhân thực tế. (i) Học thuyết pháp nhân giả tưởng coi pháp nhân là một đối tượng hư cấu do nhà làm luật quy định nhằm tạo điều kiện cho việc thiết lập quan hệ của một nhóm người. Tư cách pháp nhân có thể được nhà làm luật quy định hoặc tước bỏ. Pháp nhân không tự mình trực tiếp thực hiện hành vi, hoạt động theo mong muốn của thành viên pháp nhân chứ không phải trên cơ sở mục đích hoạt động của pháp nhân [41, tr.228]. (ii) Học thuyết pháp nhân thực tế coi pháp nhân một tập hợp của nhiều người, có tư cách như một cá nhân, có quyền, nghĩa vụ như một cá nhân. Quyền và nghĩa vụ của pháp nhân hình thành trên cơ sở liên kết giữa các cá thể độc lập với năng lực hành vi của cá thể độc lập đó. Hoạt động của cá nhân có thể bị chi phối bởi yếu tố về tình cảm, lý trí, năng lực bị giới hạn do khả năng thực hiện hoặc độ tuổi. Pháp nhân không bị chi phối bởi yếu tố này mà hoạt động theo mục đích của pháp nhân [98, tr.49, 50]. Như vậy, theo học thuyết pháp nhân thực tế thì pháp nhân không phải là một chủ thể giả tưởng mà là một chủ thể thực tế, độc lập cũng được “sinh ra”, “lớn lên”, “bệnh tật”, “tử” như cá nhân, cũng hoạt động như cá nhân [11, tr.177]. Pháp nhân có mong muốn riêng và có quyền tự do thực hiện hành vi với danh nghĩa chính mình để thực hiện mong muốn đó. Đối với các quốc gia theo truyền thống thông luật (common law), pháp nhân độc lập là chủ thể được thành lập có tài sản độc lập đối với các thành viên sáng lập pháp nhân. Sau án lệ nổi tiếng *Salomon vs Salomon.ltd* cuối thế kỷ thứ XIX, quan niệm pháp nhân được củng cố thêm trong đó pháp nhân chịu trách nhiệm riêng biệt.

Như vậy, cho dù quan niệm pháp nhân theo cách nào thì điều kiện cơ bản để xác định tư cách pháp nhân đó là yếu tố độc lập về tài sản và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Xét từ khía cạnh liên kết của các pháp nhân tạo thành TĐKT và bản chất pháp lý của tập đoàn, có thể thấy, TĐKT không có tư cách pháp nhân vì những lý do sau:

Thứ nhất, TĐKT không có tài sản độc lập. Đặc trưng của pháp nhân là phải sở hữu một tài sản độc lập và sử dụng những lợi ích từ tài sản của mình để thực hiện các mục đích của pháp nhân (đối với các pháp nhân kinh doanh đó là mục đích sinh lời). Tài sản của pháp nhân còn là cơ sở để pháp nhân gánh chịu các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện ý chí của pháp nhân. Sản nghiệp được thiết lập bằng những tài sản do thành viên của pháp nhân đóng góp thông qua việc thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho pháp nhân. TĐKT được hình thành từ sự liên kết của các pháp nhân độc lập nhưng không xuất phát từ việc thực hiện góp vốn chung. TĐKT không tiếp nhận sự chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn từ các pháp nhân thành viên, do đó không hình thành tài sản riêng. Nhằm duy trì hoạt động điều hành tại TĐKT, các pháp nhân thành viên thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính hoặc pháp nhân chi phối tập đoàn trích một phần lợi nhuận để chi trả các chi phí có liên quan. Nguồn tài chính này là cần thiết để đảm bảo bộ máy quản trị thực hiện các trách nhiệm cần thiết trong hoạt động quản lý tập đoàn. Tuy nhiên, sự đóng góp hoặc trích lập quỹ này không làm hình thành sản nghiệp riêng cho TĐKT, mà thông thường pháp nhân có khả năng chi phối trong tập đoàn sẽ thực hiện việc tiếp nhận các khoản đóng góp và chi trả để duy trì bộ máy điều hành cho tập đoàn.

Thứ hai, TĐKT không có năng lực pháp lý. TĐKT là tập hợp của nhiều pháp nhân, mỗi pháp nhân là một chủ thể pháp lý với năng lực pháp lý đầy đủ, nhân danh chính mình thực hiện các quan hệ pháp luật. Sự tập hợp của các pháp nhân trong TĐKT không hướng đến việc hình thành một tổ chức kinh tế mới tham gia thị trường mà thực hiện quá trình liên kết nhằm tối đa hóa lợi ích của từng pháp nhân kinh doanh độc lập. Do đó, TĐKT không có năng lực pháp luật của một chủ thể pháp lý thông thường, cũng không cần đến sự thừa nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về “sự ra đời” mình, từ đó không có năng lực hành vi để thực hiện các hoạt động nhân danh tập đoàn. Sự vận động của TĐKT

chính là sự vận động của các pháp nhân độc lập trong tập đoàn. Thông thường, pháp nhân chi phối tập đoàn tiến hành giao dịch nhân danh chính mình để thực hiện giao dịch với danh nghĩa tập đoàn phù hợp với nhu cầu quản lý, phát triển kinh doanh của tập đoàn.

Thứ ba, TĐKT không chịu trách nhiệm tài sản. TĐKT không có tài sản riêng, không thể chịu trách nhiệm tài sản. Giao dịch của TĐKT được thực hiện thông qua công ty chi phối. Mặt khác, TĐKT không có năng lực pháp lý, không nhân danh chính mình thực hiện các giao dịch dân sự hay thương mại. Vì vậy, TĐKT không chịu trách nhiệm tài sản đối với các nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hoạt động của mình, đồng thời cũng không chịu trách nhiệm pháp lý thay cho các pháp nhân thành viên. Trong trường hợp phát sinh các nghĩa vụ pháp lý từ giao dịch, pháp nhân chi phối chịu trách nhiệm bằng tài sản độc lập của pháp nhân đó.

2.1.2.3. Tập đoàn kinh tế có cơ cấu tổ chức phức tạp, nhiều cấp

Cơ cấu tổ chức tập đoàn nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ về lợi ích giữa các công ty trong tập đoàn. TĐKT chỉ có thể phát triển được khi có một cơ cấu tổ chức hợp lý, để các bánh xe trong tập đoàn vận hành đồng bộ, có hiệu quả. Cơ cấu tổ chức tập đoàn phải xác định cụ thể vấn đề quyền hạn, trách nhiệm, phân cấp quản lý. Đây là một yêu cầu phức tạp, vì các công ty trong tập đoàn tương đối độc lập, mỗi công ty có một cơ cấu quản lý riêng. Các công ty trong tập đoàn liên kết với nhau trên cơ sở quan hệ về vốn, quan hệ quản lý hoặc thông qua hợp đồng kinh tế, do đó, việc xây dựng thống nhất một cơ cấu quản lý là đòi hỏi không dễ thực hiện trong tập đoàn.

TĐKT có nhiều cấp. Cấp một gồm công ty chi phối ban đầu (công ty mẹ) có các công ty bị chi phối (các công ty con cấp một). Cấp hai bao gồm công ty chi phối (là công ty con cấp một) có các công ty bị chi phối (các công ty con cấp hai). Các tập đoàn có quy mô, không có giới hạn về số cấp trong tập đoàn, điều

này dẫn đến số lượng thành viên trong tập đoàn rất lớn. Các công ty mẹ, công ty con cấp một, công ty con cấp hai đều mang chung một họ, đó có thể là thành tố trong tên của công ty mẹ ban đầu. Vấn đề quản lý hoạt động kinh doanh của các công ty ở cấp dưới không trực tiếp là hết sức khó khăn cho công ty mẹ của tập đoàn. Các tập đoàn phải thiết kế cơ chế kiểm soát thông suốt từ công ty mẹ đến các công ty con ở những cấp khác nhau nhằm kiểm tra, giám sát và thực hiện có hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh của các công ty trong tập đoàn. Có nhiều mô hình TĐKT khác nhau:

Mô hình 1: Cấu trúc đơn giản (Mô hình đầu tư đơn cấp). Tập đoàn có mô hình cấu trúc đơn giản bao gồm công ty mẹ hình thành liên kết để chi phối với các công ty con ở tầng thứ hai, sau đó các công ty con ở tầng thứ hai lại hình thành liên kết để chi phối của các công ty con ở tầng thứ ba, và tiếp tục ở các tầng tiếp theo. Các công ty đồng cấp không hình thành liên kết để chi phối nhau, các công ty ở cấp dưới không hình thành liên kết để chi phối các công ty cấp trên. Mô hình này đảm bảo quyền lực được thực hiện theo trình tự từ trên xuống, quyền lực tập trung ở công ty mẹ của tập đoàn.

Mô hình 2: Cấu trúc đầu tư đa cấp đơn giản. TĐKT có mô hình cấu trúc đa cấp, công ty mẹ có thể hình thành liên kết chi phối với công ty con cấp hai, đồng thời trực tiếp hình thành liên kết chi phối với công ty con ở cấp ba, cấp bốn, v.v.. Các công ty đồng cấp không hình thành liên kết để chi phối nhau, các công ty ở cấp dưới không hình thành liên kết để chi phối các công ty cấp trên. Mô hình này tạo cho công ty mẹ của tập đoàn nhiều lựa chọn hơn về phương thức đầu tư và quản lý dòng vốn, tuy nhiên, công ty mẹ thường gặp nhiều khó khăn trong: hoạt động điều hành tập đoàn; phân định quyền năng, lĩnh vực của công ty con; giảm thiểu thiệt hại do cạnh tranh trong nội bộ tập đoàn.

Mô hình 3: Cấu trúc đầu tư đa cấp sở hữu chéo. Đây là mô hình TĐKT rất phức tạp, theo đó các công ty đồng cấp có thể hình thành liên kết để chi phối lẫn

nhau, các công ty cấp dưới có thể hình thành liên kết để chi phối các công ty cấp trên. Nhiều công ty cùng nhau hình thành liên kết để chi phối một công ty khác trong tập đoàn. Mô hình này cho phép hình thành một tập đoàn có liên kết chặt chẽ, nhưng rất khó quản lý điều hành, khó kiểm soát rủi ro vì trong một số trường hợp không xác định được công ty mẹ chi phối tập đoàn là công ty nào và không xác định được chính xác “đường đi” của dòng tiền để có những biện pháp giảm thiểu những nguy cơ.

2.1.2.4. Tập đoàn kinh tế lớn về quy mô, sử dụng nhiều lao động, phạm vi hoạt động rộng, kinh doanh đa ngành, doanh thu cao.

TĐKT có sự tích tụ về vốn của các công ty trong tập đoàn, bao gồm công ty mẹ, các công ty con, công ty thành viên, công ty liên kết. Quy mô vốn của tập đoàn được hình thành từ một quá trình tích tụ lâu dài, thông qua hoạt động thu hút nhà đầu tư và thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh doanh. Quy mô vốn lớn tạo ra cho tập đoàn năng lực cạnh tranh hiệu quả, phát triển đầu tư công nghệ, chuyên môn hóa sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa, giảm giá thành, gia tăng lợi nhuận, tạo động lực thúc đẩy quá trình phát triển của từng công ty trong tập đoàn nói riêng và toàn bộ tập đoàn nói chung.

Ví dụ: Tập đoàn Samsung Electronic (Hà Quốc) có tổng số tài sản 202,8 tỷ USD; Tập đoàn Royal Dutch Shell (tập đoàn dầu khí hoàng gia Hà Lan) có tổng số tài sản 357,5 tỷ USD; Tập đoàn Toyota (Nhật Bản) có tổng tài sản 402,4 tỷ USD; Tập đoàn General Electric (Hòa Kỳ) có tổng tài sản 646,6 tỷ USD [3 9]. Tại Việt Nam, các TĐKT có quy mô tương đối lớn: Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam với quy mô vốn khoảng 178 nghìn tỉ đồng; Tập đoàn Điện lực Việt Nam với quy mô 110 nghìn tỷ đồng; Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji với quy mô vốn khoảng 11 nghìn tỉ đồng; Tập đoàn FPT với quy mô khoảng 3.400 tỷ đồng [97]; v.v..

Tập đoàn tập trung lực lượng lao động quy mô lớn, do các công ty thành

viên trong tập đoàn hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau; lực lượng lao động được phân hóa, từ lao động đơn giản tới lao động bằng tri thức sáng tạo, từ trình độ chuyên môn trung bình đến trình độ chuyên môn cao đến. Nhu cầu nhân lực trong tập đoàn lớn, quy trình tuyển chọn và đào tạo được thực hiện nghiêm túc. Tập đoàn khi tiến hành hoạt động đầu tư tại các quốc gia đều hỗ trợ giải quyết vấn đề việc làm và nâng cao trình độ nguồn nhân lực tại quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Ví dụ: Tập đoàn Toyota đang sử dụng 325.000 nhân viên, tập đoàn State Grid (Trung Quốc) đang sử dụng 1.583.000 nhân viên, Tập đoàn bán lẻ Wal - mart (Mỹ) đang sử dụng 2,2 triệu nhân viên [129]. Tại Việt Nam, theo thông tin từ website chính thức của các tập đoàn kinh tế, số lượng cán bộ công nhân viên đang làm việc trong Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam là 110.000; trong Tập đoàn Điện lực là 105.000; Tập đoàn FPT là 17.410 nhân viên (trong đó 6.500 kỹ sư, lập trình viên); Tập đoàn Vinamilk là 62.000 nhân viên.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, xu thế hội nhập, mở cửa, ưu đãi đầu tư, tập đoàn đã mở rộng phạm vi hoạt động từ một quốc gia, sang nhiều quốc gia khác nhau, trở thành các tập đoàn đa quốc gia. Các TĐKT đã tiến hành đầu tư sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phân công lao động, phát huy lợi thế cạnh tranh ở các khu vực khác nhau. Các tập đoàn đa quốc gia gây sức ép cạnh tranh không nhỏ cho các doanh nghiệp nội địa. Những tập đoàn như Walmart, Toyota, Samsung, Apple, BP, Unilever v.v.. đã vươn dài cánh tay đi khắp các thị trường trên thế giới để khai thác những ưu điểm của những thị trường mới nổi này.

Ví dụ: Tập đoàn bán lẻ Wal-mart có hơn 10.000 cửa hàng bán lẻ ở 28 quốc gia, sự xuất hiện của Wal-mart ở bất cứ quốc gia nào cũng tạo ra một sức ép lớn cho các doanh nghiệp bán lẻ nội địa ở quốc gia đó. Wal-mart đã từng có ý định mua lại một số chuỗi bán lẻ Việt Nam để tấn công vào thị trường nước ta. Wal-mart đã khai trương trung tâm mua sắm đầu tiên tại Việt Nam là Aeon Mall

Celadon City ở quận

Tân Phú, TP.HCM, với tổng số vốn đầu tư hơn 100 triệu USD.

Hầu hết các TĐKT đều hoạt động kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực trong đó có một số ngành nghề kinh doanh mang tính mũi nhọn. Các TĐKT trải qua một quá trình phát triển từ ngành nghề kinh doanh chiến lược sau một thời gian phát triển thành các TĐKT đa ngành. Mỗi tập đoàn đều có ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo với những sản phẩm có thương hiệu đặc trưng của tập đoàn. Bên cạnh những công ty sản xuất kinh doanh tại ngành nghề chủ đạo, TĐKT còn bao gồm: những công ty kinh doanh lĩnh vực đầu tư chiến lược mới; những tổ chức tài chính, ngân hàng, bảo hiểm phục vụ nhu cầu nguồn vốn cho tập đoàn; các công ty kinh doanh thương mại, dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động tập đoàn. Tập đoàn thực hiện hoạt động đầu tư đa ngành, đa lĩnh vực với mục tiêu phân tán rủi ro, bảo đảm cho hoạt động của tập đoàn có tính bền vững và hiệu quả, đồng thời tận dụng được cơ sở vật chất và khả năng lao động phong phú của tập đoàn.

Ví dụ: Tập đoàn Samsung của Hàn Quốc hoạt động ở nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau: lĩnh vực điện tử với công ty Samsung Electronics (công ty điện tử lớn thứ tư thế giới), lĩnh vực xây dựng với công ty Samsung Engineering và Samsung C&T (nằm trong top 50 công ty xây dựng lớn nhất thế giới), lĩnh vực đóng tàu với công ty Samsung Heavy Industries (nằm trong top 5 công ty đóng tàu lớn nhất thế giới), lĩnh vực bảo hiểm với công ty Samsung Life Insurance, ngoài ra Samsung còn thực hiện đầu tư ở những lĩnh vực như công viên vui chơi, quảng cáo, hàng không vũ trụ, thiết bị giám sát [1 40]. Tập đoàn Sumitomo của Nhật Bản thực hiện kinh doanh ở rất nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau: xây dựng, tài chính, bảo hiểm, bất động sản, máy móc, vũ khí, khai khoáng, điện tử, xi măng, thép, thủy tinh, lốp, cao su, hóa chất. Các TĐKT Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế. Các TĐKT tư nhân ở Việt Nam cũng hoạt động kinh doanh mang tính đa ngành. Ví dụ, Tập đoàn Đại dương kinh

doanh nhiều lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, khách sạn, nhà hàng và thậm chí cả bán kem; hay Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji với ngành nghề kinh doanh chính là lĩnh vực khai thác và chế tác vàng, bạc, đá quý, vẫn thực hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, trung tâm thương mại (Ruby Plaza), nhà hàng khách sạn (Mai Ngọc, Akari Moon). Tuy nhiên đối với các TĐKT nhà nước tính đa dạng ngành nghề có ít nhiều hạn chế, do chủ trương của Nhà nước chỉ đầu tư những ngành nghề kinh doanh chủ yếu của tập đoàn: Tập đoàn dầu khí Việt Nam lĩnh vực kinh doanh chủ yếu thăm dò, khai thác dầu khí, bên cạnh đó kinh doanh những sản phẩm chế biến dầu khí (phân bón, điện năng, năng lượng tái tạo) [23]. Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực khai khoáng, bên cạnh đó là những ngành nghề kinh doanh có liên quan trực tiếp (điện năng, cơ khí, vật liệu xây dựng) [27]

Tập đoàn kinh tế thực hiện hoạt động đầu tư quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng, lợi thế cạnh tranh tốt, trình độ quản lý cao, tối đa hóa lợi nhuận, do đó, Tập đoàn có khả năng đạt được doanh thu lớn và ổn định. Các công ty trong tập đoàn cũng được hưởng lợi từ sự phát triển chung của tập đoàn. Khi tập đoàn phát triển, các công ty cung ứng dịch vụ cho tập đoàn cũng có nguồn thu nhập ổn định, sinh lời hiệu quả.

Ví dụ: Doanh thu của Tập đoàn Wal-mart trong năm 2013 là 421,89 tỷ USD lớn hơn GDP của Na Uy (414,46 tỷ Đô la Mỹ); doanh thu của Tập đoàn Exxon Mobil trong năm 2013 là 354,67 tỷ Đô la Mỹ lớn hơn GDP của Thái Lan (318,85 tỷ Đô la Mỹ); doanh thu của Tập đoàn Ford trong năm 2013 là 128,95 tỷ Đô la Mỹ lớn hơn nhiều GDP của Việt Nam (103,57 tỷ Đô la Mỹ)[133]. Ở Việt Nam, Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam có doanh thu đạt 758 nghìn tỷ Việt Nam đồng (37,9 tỷ Đô la Mỹ) trong năm tài khóa 2013, bằng 36% GDP của Việt Nam; Tập đoàn FPT có doanh thu đạt 28,6 nghìn tỷ Việt Nam đồng (1,3 tỷ Đô la Mỹ) trong năm tài khóa 2013.[129]

2.1.3. Phân loại các hình thức liên kết trong tập đoàn kinh tế

Để nghiên cứu có tính phổ quát, tiêu chí phân loại các liên kết trong TĐKT cụ thể như sau: về việc hình thành liên kết, về thị trường, mức độ liên kết, quản trị liên kết trong tập đoàn

2.1.3.1. Phân loại liên kết trên tiêu chí về nguyên nhân hình thành liên kết

Dựa trên nguyên nhân hình thành liên kết có thể chia các liên kết TĐKT thành 02 loại cơ bản: liên kết TĐKT hình thành tự nhiên và liên kết TĐKT bằng quyết định hành chính.

Liên kết TĐKT hình thành tự nhiên là dạng liên kết được hình thành do nhu cầu thực tiễn của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp đạt được một quy mô nhất định, nhu cầu liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh xuất hiện, các doanh nghiệp thực hiện việc liên kết tạo thành các tổ hợp doanh nghiệp lớn (TĐKT). Liên kết TĐKT hình thành tự nhiên chủ yếu xuất hiện trong khu vực dân doanh, hình thành những TĐKT tư nhân. TĐKT tư nhân hình thành theo nhu cầu phát triển, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư. Các công ty trong TĐKT tư nhân hoạt động độc lập, theo mô hình công ty được quy định trong hệ thống pháp luật về công ty. Hiện nay, tại Việt Nam có nhiều TĐKT tư nhân có quy mô lớn như Tập đoàn Doji, Tập đoàn FPT, Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Intimex, Tập đoàn CEO, Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Massan, v.v..

Liên kết TĐKT hình thành bằng quyết định hành chính thường xuất hiện tại khu vực kinh tế Nhà nước. Quá trình hình thành liên kết không xuất phát từ nhu cầu phát triển mà do sự kết hợp cơ học từ Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. TĐKT nhà nước thông thường hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con. Trong đó, công ty mẹ là công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn. Nhà nước giao cho cơ quan có trách nhiệm thực hiện hoạt động kinh doanh

vốn nhà nước tiến hành thành lập công ty mẹ, xây dựng cơ cấu tổ chức của công ty mẹ, cử người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ. Công ty mẹ thành lập và giữ quyền chi phối các công ty con. TĐKT nhà nước thường hoạt động ở những lĩnh vực kinh tế quan trọng của quốc gia. Cơ chế quản lý hoạt động của tập đoàn chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật riêng. Số lượng TĐKT nhà nước ở Việt Nam tính đến hết năm 2014 là 10 tập đoàn.

2.1.3.2. Phân loại liên kết tập đoàn kinh tế theo quan hệ cạnh tranh trên thị trường

Thứ nhất, liên kết TĐKT theo chiều dọc

Liên kết TĐKT theo chiều dọc là liên kết các công ty có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tham gia vào các khâu trong quá trình sản xuất từ cung cấp nguyên liệu, chế biến, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ. Mỗi công ty đều đóng vai trò là mắt xích quan trọng trong hoạt động của tập đoàn. Các công ty thành viên có thể là khách hàng hoặc nhà cung cấp cho các công ty còn lại. Sự phát triển của tập đoàn và công ty thành viên có mối quan hệ qua lại. Sự hình thành các tập đoàn theo mô hình này ít bị điều chỉnh bởi quan hệ pháp luật về cạnh tranh. Mô hình TĐKT liên kết theo chiều dọc hoạt động ngày càng có hiệu quả trong xu hướng vận động của nền kinh tế toàn cầu, các khâu trong chuỗi giá trị được phân bổ đều khắp ở các quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, Liên kết TĐKT theo chiều ngang

Liên kết TĐKT theo chiều ngang là liên kết của các công ty trong cùng một lĩnh vực sản xuất kinh doanh liên kết trên cơ sở thỏa thuận về giá bán, tổng lượng hàng hóa bán, phân chia thị trường, khách hàng, kiểu dáng, tiêu chuẩn hàng hóa. TĐKT liên kết theo chiều ngang khi phát triển về quy mô thường dẫn đến độc quyền, hạn chế cạnh tranh [49, tr.23]. Pháp luật ở hầu hết các quốc gia đều không cấm các liên kết theo chiều ngang, tuy nhiên, khi quy mô của các tập đoàn đến mức độ nhất định thì pháp luật có quy định để ngăn chặn hiện tượng

tập trung kinh tế, chống độc quyền. Đối với các TĐKT theo chiều ngang, các quốc gia đều xác định rõ sự khác biệt giữa các TĐKT Nhà nước và TĐKT tư nhân, giữa TĐKT kinh doanh ở những lĩnh vực then chốt, hàng hóa đòi hỏi tính ổn định về giá cả để từ đó đưa ra các chính sách phù hợp nhằm duy trì sự tồn tại của các TĐKT theo chiều ngang. Ở Nhật Bản, Chính phủ cho phép các TĐKT theo chiều ngang hoạt động ở những lĩnh vực như thép, luyện nhôm, đóng tàu và một số ngành công nghiệp khác. Ở Mỹ, các TĐKT theo chiều ngang hoạt động ở các ngành như than, khai thác mỏ, sản xuất dầu [97].

TĐKT theo chiều ngang có một số hình thức tổ chức hoạt động. *Một là*, trong tập đoàn có một công ty chung, mọi hoạt động mua bán hàng hóa của các công ty khác trong tập đoàn phải thực hiện thông qua công ty chung này, như vậy, các công ty trong tập đoàn vẫn độc lập về pháp lý, độc lập sản xuất nhưng phụ thuộc về hoạt động thương mại. *Hai là*, trong tập đoàn không có một công ty chung, các công ty trong tập đoàn hoàn toàn độc lập về pháp lý, chủ động trong hoạt động thương mại nhưng phụ thuộc về sản xuất do tham gia các thỏa thuận về số lượng, chủng loại, kiểu dáng, tiêu chuẩn hàng hóa.

2.1.3.3. Phân loại liên kết tập đoàn kinh tế theo phương thức quản lý

Thứ nhất, liên kết TĐKT theo liên kết giữa công ty mẹ- công ty con đầu tư đơn cấp

Tập đoàn kinh tế theo mô hình công ty mẹ- công ty con (concern, kozen) là tập hợp các công ty độc lập về mặt pháp lý, trong đó một công ty đóng vai trò chi phối toàn bộ tập đoàn (công ty mẹ) và các công ty bị chi phối (công ty con). Công ty mẹ trong tập đoàn có thể chi phối công ty con về vốn, về quản lý hoặc về chiến lược phát triển công ty. Mô hình TĐKT theo mô hình này có thể có nhiều cấp dưới dạng kim tự tháp, các công ty con cấp 1 có thể trở thành công ty mẹ của các công ty con cấp 2. Các công ty con cấp dưới không được đầu tư ngược lên các công ty con ở cấp trên.

Thứ hai, liên kết TĐKT có liên kết sở hữu chéo

Liên kết TĐKT có liên kết sở hữu chéo là dạng liên kết TĐKT phức tạp, tập hợp của những công ty có sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhau. Liên kết TĐKT có liên kết sở hữu chéo bao là liên kết giữa công ty mẹ và các công ty con, tuy nhiên các công ty con có thể đầu tư vào công ty mẹ, đầu tư vào công ty con cùng cấp hoặc cùng công ty mẹ đầu tư vào các công ty khác trong tập đoàn. Ở Hàn Quốc liên kết TĐKT sở hữu chéo rất phổ biến được gọi là chaebol [48]. Trong mô hình TĐKT sở hữu chéo, đầu tiên một nhà đầu tư thành lập các công ty thành viên, các công ty này cùng nhau thành lập các công ty khác, các công ty được thành lập mới tiếp tục đầu tư và nắm giữ cả cổ phần của công ty sáng lập. Tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh, ban điều hành tập đoàn điều khiển dòng tiền chạy qua các công ty nhằm tối đa hóa lợi ích, “né” các nghĩa vụ thuế, tập trung quyền lực cho gia đình sáng lập [105]. Mô hình sở hữu chéo tạo ra những quyền năng rất lớn cho nhà sáng lập, không bị thay thế, hơn nữa mô hình này có cấu trúc vốn phức tạp, không minh bạch, khó kiểm soát vì vậy không dễ áp dụng. Việc quản lý Nhà nước đối với hoạt động của các TĐKT theo mô hình sở hữu chéo rất khó khăn. Sự thành công của mô hình tại Hàn Quốc một phần nguyên nhân là sự ủng hộ của Chính phủ [106].

2.1.4. Vai trò của tập đoàn kinh tế trong nền kinh tế thị trường

Sự hình thành và phát triển của các TĐKT trên thế giới cũng như Việt Nam nhằm đáp ứng những biến đổi không ngừng của điều kiện địa- chính trị- văn hóa. Các TĐKT đóng một vai trò đáng kể trong sự phát triển của nền kinh tế mỗi quốc gia và nền kinh tế toàn cầu.

Thứ nhất, TĐKT là cơ sở cho việc hình thành và phát triển mô hình liên kết kinh doanh quy mô lớn.

TĐKT là một loại mô hình tổ chức kinh doanh hình thành do nhu cầu hợp tác của những nhà đầu tư, nhằm tạo ra tổ hợp có quy mô lớn. TĐKT có quy mô

và thường thực hiện hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực quan trọng như: năng lượng, tài chính, viễn thông, v.v.. do đó có mức độ ảnh hưởng khá lớn tới hoạt động của nền kinh tế. TĐKT với nhiều nguồn lực đảm bảo, có khả năng dẫn dắt thị trường. Nếu Nhà nước khai thác được những lợi thế của mô hình TĐKT, Nhà nước hoàn toàn có thể thực hiện những hoạt động nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển quốc gia. TĐKT có khả năng chịu rủi ro tốt, có thể đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh mới mẻ. Khi hoạt động đầu tư thành công, tập đoàn không những đạt được mục tiêu mà còn mở ra những cơ hội đầu tư cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước. Tuy nhiên, mô hình TĐKT có những yêu cầu cao về quản lý và điều hành. Nếu không có kinh nghiệm vận hành mô hình, TĐKT lại trở thành gánh nặng cho nền kinh tế, trở thành rào cản cho sự phát triển.

TĐKT luôn đóng góp quan trọng cho nguồn thu quốc gia, giúp quốc gia giải quyết khó khăn về tài chính. Quốc gia có những tập đoàn mạnh, có nhiều lợi thế trong việc giải quyết các vấn đề phát triển bền vững. Vì vậy, một số quốc gia trên thế giới có chính sách hỗ trợ cho hoạt động của các tập đoàn.

Thứ hai, TĐKT là một trong những công cụ để Nhà nước thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế

Sự thay đổi cơ cấu kinh tế dẫn đến sự chuyển dịch về dòng vốn đầu tư, chuyển dịch về công nghệ, chuyển dịch về sản phẩm. Khi Nhà nước muốn thay đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi trọng tâm phát triển kinh tế quốc gia, rủi ro cho những quyết định này rất lớn. Nhà nước cần có những công cụ để thực hiện việc tái cơ cấu, những công cụ này phải có tính chất chuyên môn hóa cao, trình độ sản xuất hiện đại, có khả năng huy động các nguồn lực. TĐKT đáp ứng được những đòi hỏi trên và là một trong những giải pháp có tính khả thi khi được sử dụng hợp lý. Tạo điều kiện cho TĐKT phát triển cho phép Nhà nước thực hiện những kế hoạch điều chỉnh cơ cấu kinh tế, trên cơ sở định hướng hoạt động phát triển kinh doanh của tập đoàn. Về cơ bản, các TĐKT vẫn tập trung để tối đa hóa

lợi nhuận, nhưng trong một số trường hợp, Nhà nước có thể cân nhắc giữa yếu tố lợi nhuận trước mắt và tính bền vững lâu dài để điều chỉnh mục tiêu kinh doanh của tập đoàn qua đó đảm bảo tính cân bằng cho thị trường, sự ổn định của cơ cấu mới. Mặc dù vậy, do tính chất về quy mô đầu tư, việc sử dụng mô hình TĐKT có thể dẫn tới sự lãng phí nguồn lực của Nhà nước. Do đó, khi sử dụng phương pháp này, Nhà nước phải có một quy trình xem xét và đánh giá chi tiết hiệu quả của việc đầu tư trước khi thực hiện. Thực tiễn ở nhiều quốc gia cho thấy, sai lầm trong chính sách ưu đãi phát triển TĐKT đã tạo ra những hệ quả phức tạp mà phải mất nhiều năm Chính phủ mới có thể giải quyết được

Thứ ba, TĐKT tạo cơ sở nâng cao sức cạnh tranh, hội nhập kinh tế, quốc tế.

TĐKT có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo khả năng cạnh tranh với các công ty nước ngoài trên chính thị trường nội địa. TĐKT có nhiều lợi thế trên thị trường: lợi thế về tập trung nguồn lực, lợi thế quy mô, lợi thế thương hiệu, lợi thế chuyên môn hóa, lợi thế về tính thống nhất. Do đó, TĐKT có sức cạnh tranh tốt, đặc biệt là trước sự “nhòe nhoét” của các TĐKT nước ngoài. TĐKT là cơ hội để các công ty đơn lẻ, vừa thiếu vốn vừa thiếu công nghệ, có thể tham gia liên kết, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh cho những công ty này, giảm thiểu những rủi ro từ biến động thị trường. Tuy nhiên, nguồn gốc của sự hình thành TĐKT là quá trình tích tụ, tập trung kinh tế, do đó việc hình thành các TĐKT có thể tạo ra những nhóm công ty nắm giữ vị trí thống lĩnh hay độc quyền trên thị trường. Trong trường hợp đó, sự hình thành và phát triển của TĐKT sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường. TĐKT nhà nước nắm giữ vị trí độc quyền, vị trí thống lĩnh làm cho thị trường phát triển méo mó, tác động mang tính kìm hãm tới sự phát triển tự nhiên của khu vực tư nhân. Việc xây dựng mô hình TĐKT phải kèm theo những chính sách để quản lý sự phát triển về quy mô của TĐKT, trong đó đặc biệt là TĐKT nhà nước.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi các quốc gia phải có những công ty quy mô lớn. TĐKT đóng vai trò dẫn dắt các công ty tham gia vào “sân chơi” chung toàn cầu. Tập đoàn càng phát triển càng quan tâm đến việc chuyên môn hóa. Lý thuyết “lợi thế tuyệt đối” buộc tập đoàn phải tạo nguồn cung nguyên vật liệu, sức lao động giá rẻ từ nước ngoài, đồng thời tìm kiếm thêm thị trường cho sản phẩm đầu ra. Những hoạt động đó diễn ra ngày càng thường xuyên thông qua hoạt động đầu tư, mua bán, sáp nhập làm cho quá trình hội nhập diễn ra như một quy luật tất yếu.

Thứ tư, TĐKT nâng cao hiệu quả khoa học, kỹ thuật.

Đổi mới khoa học kỹ thuật là một đòi hỏi mang tính thời sự cho các công ty trên thị trường. Công ty phải có những cải tiến đáng kể về công nghệ, nhằm đưa ra thị trường những sản phẩm có chất lượng tốt, giá thành rẻ, có khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, quá trình đổi mới khoa học kỹ thuật luôn đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và mang tính dài hạn mà không phải công ty nào cũng có khả năng đáp ứng. TĐKT có khả năng tập hợp các nguồn lực để tiến hành đổi mới khoa học, công nghệ. TĐKT cũng có đủ khả năng đưa những đổi mới đó vào quá trình sản xuất ngay lập tức nhờ hệ thống các công ty thành viên liên kết theo dây chuyền. Bên cạnh đó, việc các công ty trong tập đoàn cùng nhau tiến hành hoạt động đầu tư đổi mới khoa học kỹ thuật sẽ tạo thuận lợi cho quá trình chuyển giao công nghệ, giảm chi phí chuyển giao, tối đa hóa lợi nhuận cho từng thành viên. Nhìn từ khía cạnh khác, TĐKT có thể trở thành rào cản của sự đổi mới, đặc biệt là các công ty thành viên tập đoàn. Các công ty thành viên trong TĐKT được hưởng những lợi ích từ công nghệ của công ty mẹ, được hưởng lợi thế ưu đãi cung ứng dịch vụ của công ty mẹ, dẫn đến suy giảm nhu cầu cải tiến khoa học kỹ thuật, thay vào đó, chỉ trông chờ vào sự trợ giúp của công ty mẹ. Việc minh bạch hóa trách nhiệm, làm rõ quyền và nghĩa vụ của các công ty trong tập đoàn là cơ sở để tối đa hóa vai trò của TĐKT trên thực tế.

Thứ năm, TĐKT thực hiện trách nhiệm giải quyết việc làm, an sinh xã hội

TĐKT có quy mô sản xuất, kinh doanh lớn vì vậy sử dụng một lực lượng lao động đông đảo. TĐKT phải tạo ra việc làm, giúp Chính phủ giải quyết vấn đề lao động dư thừa, thất nghiệp. Nhu cầu sản xuất hiện đại buộc các TĐKT phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. TĐKT có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ, hiệu suất lao động cho người lao động, từ đó nâng cao thu nhập, nâng cao chất lượng sống của người lao động.

TĐKT có vai trò lớn trong các hoạt động vì cộng đồng. Với nguồn lực tài chính tốt, TĐKT phải cùng với Chính phủ thực hiện các chương trình vì mục tiêu xã hội, cụ thể: các hoạt động nhân đạo, từ thiện, hỗ trợ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, xây dựng các công trình công ích, hoạt động y tế cộng đồng, v.v..

2.1.5. Mô hình tập đoàn kinh tế một số quốc gia trên thế giới

Hầu hết các TĐKT trên thế giới đều thành lập qua con đường tự nhiên, trên cơ sở tích tụ vốn. Nhiều tập đoàn đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài dưới tác động của những điều kiện kinh doanh phức tạp, môi trường kinh doanh luôn thay đổi. Yếu tố chính trị, địa lý, kinh tế, văn hóa chi phối tới việc hình thành mô hình TĐKT của mỗi quốc gia.

2.1.5.1. Mô hình tập đoàn kinh tế tại Anh, Mỹ

Tại các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, TĐKT đã được hình thành và phát triển từ nửa cuối thế kỷ XIX. Trong giai đoạn đầu, sự hình thành TĐKT dựa trên hoạt động tập trung vốn cao độ, các tập đoàn đẩy mạnh thực hiện các hành vi thôn tính, mua lại, sáp nhập nhằm tập trung kinh tế, tối đa hóa lợi ích. Các TĐKT nắm giữ hầu như toàn bộ thị phần, chi phối mạnh tới sự vận động của nền kinh tế. Ví dụ như: Tập đoàn Standard Oil; US steel; American Tobacco Company; Tập đoàn Western Union, v.v.. Sự ra đời của những đạo luật chống độc quyền (Sherman Act 1890, Clayton Act 1914,) đã làm thay đổi căn bản các

TĐKT tại Mỹ, các tập đoàn lớn bị chia nhỏ thành nhiều tập đoàn ở quy mô trung bình. Cho đến ngày nay, sự phát triển của các tập đoàn ở Mỹ vẫn bị chi phối bởi các đạo luật về chống độc quyền, thuế, tài chính và luật thông tin. Mặc dù vậy, các TĐKT vẫn tìm được con đường đi riêng cho mình để ngày càng nâng tầm quy mô và sức ảnh hưởng. Ví dụ Tập đoàn bán lẻ Walmart, Tập đoàn xăng dầu Exxon Mobil, Tập đoàn kinh doanh tài chính Berkshire Hathaway, Tập đoàn công nghệ Apple, v.v.. Tại Anh, Mỹ có 02 hình thức liên kết TĐKT cơ bản: (i) Hình thức tập đoàn hợp tác, hình thức này hình thành trên sự thỏa thuận của các công ty độc lập, không có công ty nào giữ quyền chi phối toàn bộ hoạt động của tập đoàn; (ii) Hình thức tập đoàn theo thứ bậc, đối với hình thức này trong tập đoàn có một công ty giữ quyền chi phối tập đoàn. Hình thức tập đoàn theo thứ bậc có hai loại là hình thức tập đoàn hỗn hợp và hình thức tập đoàn kim tự tháp. Hệ thống quy định pháp luật của những quốc gia này đều có chính sách để làm giảm số tầng bậc trong TĐKT [110].

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam: Mô hình TĐKT tư nhân có đặc điểm hình thành tương đồng với mô hình TĐKT tại Anh, Mỹ. Đối với khu vực tư nhân, Nhà nước không cần ban hành những quy định cụ thể về TĐKT mà thay vào đó là hệ thống chính sách phù hợp để mô hình tập đoàn có thể vận hành thuận lợi. Để kiểm soát hoạt động của tập đoàn, Việt Nam phải đặc biệt quan tâm đến chính sách tài chính, thuế và kiểm soát độc quyền. Việt Nam cũng phải nghiên cứu vấn đề “giải cứu” các TĐKT tư nhân lớn khi những tập đoàn này mất khả năng thanh toán. Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2008-2010, Chính phủ Hoa Kỳ đã hỗ trợ tái cơ cấu một số tập đoàn như General Motor, AIG, Fannie May, v.v..

2.1.5.2. Mô hình tập đoàn kinh tế tại Nhật Bản

Đối với Nhật Bản, mô hình TĐKT được thành lập từ rất sớm. Từ cuối thế kỷ XVII, TĐKT đầu tiên được thành lập với mục đích mở rộng địa bàn hoạt

động kinh doanh. Đến cuối thế kỷ thứ XIX, mô hình TĐKT của Nhật Bản đã khá phát triển, nhiều TĐKT đã thành lập những ngân hàng nhằm mục đích huy động và điều chỉnh vốn trong tập đoàn. Mô hình này được Nhật Bản gọi là “Zaibatsu”, với nhiều tập đoàn lớn: Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Okura, Suzuki, Fujita, v.v..[101] Sau thế chiến thứ nhất, mô hình Zaibatsu được thay thế bằng mô hình Keiretsu độc lập hơn với Chính phủ và phù hợp hơn với tình hình kinh tế mới. Các Keiretsu của Nhật Bản thường kinh doanh đa ngành từ tài chính, bảo hiểm đến sản xuất hàng điện tử, đồ tiêu dùng. Nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của kinh tế thế giới, mô hình TĐKT của Nhật Bản liên tục có sự tinh chỉnh, từ đó tạo dựng những tập đoàn uy tín toàn cầu như: Tập đoàn Toyota, Tập đoàn Honda, Tập đoàn Hitachi, Tập đoàn Sumitomo, v.v..[97]. Tại Nhật bản, trong tập đoàn thường có một định chế tài chính (ngân hàng) trung tâm để huy động, thu xếp vốn cho toàn bộ tập đoàn (Tập đoàn Mitsui có Ngân hàng Sakura, Tập đoàn Sumitomo có Ngân hàng Sumitomo, Tập đoàn Fuyo có Ngân hàng Fuji). Các ngân hàng trung tâm đóng vai trò là cổ đông trong các công ty thành viên của tập đoàn, thực hiện việc thanh toán, bảo lãnh, cấp tín dụng cho các công ty thành viên. Do đó, các công ty trong tập đoàn luôn có một nguồn vốn ổn định để tiến hành đầu tư. Mặc dù vậy, mô hình này gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh nhiều công ty cùng thiếu hụt vốn, buộc ngân hàng phải cấp dần trả nguồn tiền dẫn đến hoạt động đầu tư không hiệu quả . Những quan hệ giao dịch trong nội bộ tập đoàn lớn (30%-50% doanh thu của công ty thành viên), TĐKT Nhật Bản thường lựa chọn rất kỹ lưỡng thành viên. Một công ty sau khi trở thành thành viên được hưởng nhiều lợi ích từ công nghệ, tài chính, quản lý, thị trường. Tuy nhiên, chính những lợi thế này làm cho các công ty trong tập đoàn chậm đổi mới, phụ thuộc rất nhiều vào sự vận hành của các công ty khác trong tập đoàn.[119]

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam: mô hình TĐKT Nhật Bản có nhiều điểm để Việt Nam học tập cũng như rút kinh nghiệm. Mô hình tập đoàn có ngân

hàng thu xếp tài chính là một vấn đề Việt Nam có thể xem xét. Thực tế, đã có nhiều tập đoàn ở Việt Nam triển khai mô hình này (tập đoàn Đại Dương, Tập đoàn T&T, Tập đoàn dầu khí Việt Nam v.v..) nhưng chưa hiệu quả, thậm chí còn phản tác dụng như trường hợp của Tập đoàn Đại dương: Những vướng mắc tài chính của Ngân hàng Đại dương đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới kết quả kinh doanh của toàn tập đoàn. Về pháp luật, kinh nghiệm của Nhật Bản là hết sức quý báu cho việc quy định mô hình tập đoàn tại Việt Nam .

2.1.5.3. Mô hình tập đoàn kinh tế tại Hàn Quốc

Đối với Hàn Quốc, mô hình TĐKT bắt đầu phát triển từ những năm 60 của thế kỷ XX, với chính sách phát triển công nghiệp nặng của Tổng thống Park Chung Hee, mà trong đó có nhiều khuyến khích ưu đãi lớn về tiếp cận vốn, thậm chí, các ngân hàng nhà nước còn đứng ra bảo lãnh vay vốn của các tổ chức tài chính nước ngoài cho các TĐKT tư nhân. Mô hình TĐKT Hàn Quốc (còn gọi là Chaebol) đã nhanh chóng vươn lên trở thành mô hình tiêu biểu, các TĐKT Hàn Quốc luôn nằm trong nhóm những tập đoàn lớn nhất thế giới, như: Tập đoàn Samsung, Tập đoàn Hyundai, Tập đoàn Daewoo, Tập đoàn Lotte, Tập đoàn LG, v.v.. Thu nhập của các TĐKT ở Hàn Quốc đóng góp phần lớn vào GDP của quốc gia. Đặc trưng của các TĐKT Hàn Quốc là tính sở hữu chéo rất mạnh và tính phân cấp cao. Quan hệ công ty mẹ- công ty con trong tập đoàn không rõ ràng, công ty giữ quyền chi phối tập đoàn là công ty có tài sản và uy tín lớn nhất. Sự phân cấp trong tập đoàn của Hàn Quốc không đơn giản là sự phân cấp từ quá trình đầu tư vốn từ công ty cấp trên xuống công ty cấp dưới, mà sự phân cấp hình thành từ quy mô tài sản và khả năng chi phối. Mô hình này tạo điều kiện cho tập đoàn phát triển ổn định, các vấn đề được quyết định nhanh chóng do tập trung quyền lực. Tuy nhiên, việc kiểm soát các giao dịch của tập đoàn rất khó khăn. Hiện nay, mô hình Chaebol đang đối diện với một số khó khăn, đặc biệt là về chế độ gia đình trị, về sở hữu chéo, về nợ chéo, công ty con kém phát triển [106].

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam: thứ nhất, sự hỗ trợ của Nhà nước đối với TĐKT tư nhân là hết sức cần thiết, sự hỗ trợ không chỉ đơn giản là các chính sách chung mà cần có những biện pháp cụ thể hỗ trợ riêng cho các tập đoàn, đặc biệt là những tập đoàn có lĩnh vực sản xuất liên quan đến công nghiệp nặng, sử dụng công nghệ cao. Thứ hai, không cấm hoàn toàn sở hữu chéo nhưng phải có quy định hạn chế và kiểm soát minh bạch tài chính để tránh những hệ lụy xấu từ vấn đề này. Thứ ba, quy định về liên kết giữa công ty mẹ và công ty con phải cụ thể theo hướng bảo vệ hơn cho các công ty con.

2.1.5.4. Mô hình tập đoàn kinh tế tại Trung Quốc

Tại Trung Quốc, TĐKT được thành lập ở cả hai khu vực kinh tế Nhà nước và tư nhân. Các TĐKT Nhà nước được thành lập mang tính hành chính từ những năm 1980, khi Trung Quốc thực hiện quá trình cải cách kinh tế. Trải qua 04 giai đoạn phát triển (giai đoạn hình thành 1980-1978, giai đoạn xây dựng mô hình 1988-1991, giai đoạn phát triển 1992-1997, giai đoạn hoàn thiện và tăng trưởng 1998 đến nay), số lượng các TĐKT nhà nước đã có những bước phát triển lớn từ 57 (năm bảy) TĐKT ban đầu đã phát triển lên đến hơn 3000 tập đoàn hiện nay. TĐKT nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, thực hiện đầu tư tại những ngành nghề thiết yếu quan trọng, có quy mô rất lớn. Tuy nhiên, mô hình TĐKT nhà nước cũng gặp phải những khó khăn, hạn chế: về cơ cấu ngành, vùng không đồng đều; đầu tư ngoài ngành hiệu quả không cao, mức độ phát triển chưa bền vững, vẫn chủ yếu cung cấp hàng hóa dịch vụ cho thị trường nội địa, đầu tư ra nước ngoài còn hạn chế; quản lý tập đoàn chưa mang tính chuyên môn hóa cao, vẫn mang tính hành chính. Các TĐKT tư nhân được hình thành theo con đường tự nhiên. Theo thời gian, vai trò của các TĐKT tư nhân ở Trung Quốc cũng ngày càng lớn hơn, đóng góp vào thu nhập GDP quốc gia khoảng 15% - 20% [123]. Sự lớn mạnh của các TĐKT Trung quốc được thể hiện thông qua con số 95 (chín lăm) tập đoàn nằm trong danh sách 500 tập đoàn lớn nhất thế giới

năm 2014. Theo tạp chí Fortune 500, Tập đoàn dầu lửa Sinopec (China Petroleum) đứng thứ 03 (ba) thế giới với tổng tài sản 352,9 tỷ USD, doanh thu hàng năm đạt 457,2 tỷ USD, lợi nhuận ước tính 8,9 tỷ USD.[129]

Mô hình TĐKT của Trung Quốc là mô hình tập đoàn theo cấp, bao gồm công ty mẹ và các công ty con. Công ty con có 03 loại: công ty con do công ty mẹ đầu tư toàn bộ vốn điều lệ; công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối; công ty con ràng buộc về thị trường, công nghệ, thương hiệu.

Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam: thứ nhất, cần đánh giá nghiêm túc hiệu quả hoạt động kinh doanh của các TĐKT nhà nước đồng thời có giải pháp cụ thể để kiểm tra, giám sát, nâng cao hiệu quả vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Thứ hai, khung pháp luật hạn chế tạo ra nhiều khó khăn cho việc hình thành, triển khai mô hình TĐKT cũng như quản lý nhà nước về tập đoàn. Thứ ba, phát triển thiếu cân đối giữa TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân tạo ra nhiều rủi ro hơn cho sự phát triển của nền kinh tế.

2.2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT TẬP ĐOÀN KINH TẾ

2.2.1. Quan niệm về pháp luật tập đoàn kinh tế

Sự hình thành, tồn tại và phát triển của mô hình TĐKT là cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng pháp luật về TĐKT. TĐKT không có tư cách pháp nhân, không phải là một chủ thể của quan hệ pháp luật, vì vậy không có pháp luật về TĐKT với hình thức là pháp luật về một chủ thể kinh doanh như pháp luật về các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần). Mặc dù vậy, việc xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh các liên kết, điều chỉnh quan hệ hợp tác giữa các công ty độc lập trong tập đoàn, điều chỉnh quan hệ tập đoàn với Nhà nước, chủ thể thứ ba là hết sức cần thiết.

Pháp luật về TĐKT nằm trong tổng thể hệ thống các quy định hình thành thể chế kinh doanh. Theo nghĩa rộng hay hẹp, pháp luật về TĐKT có nội hàm khác nhau.

Thứ nhất, theo nghĩa rộng

Quá trình hình thành và phát triển của TĐKT làm phát sinh nhiều quan hệ xã hội khác nhau. TĐKT là một tổ hợp bao gồm nhiều pháp nhân kinh doanh, sự vận động của TĐKT chính là sự vận động của các pháp nhân kinh doanh đó. Vì vậy, quá trình hoạt động kinh doanh của TĐKT tạo ra những quan hệ về đất đai, cạnh tranh, thuế, môi trường, lao động, tín dụng với các chủ thể khác. Như vậy, theo nghĩa rộng, có thể hiểu:

“Pháp luật về TĐKT là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành và vận động của TĐKT”.

Về lý luận, pháp luật về TĐKT được quy định trong nhiều ngành luật: pháp luật dân sự, pháp luật hành chính, pháp luật thương mại, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật thuế, pháp luật đất đai, pháp luật lao động, pháp luật môi trường, pháp luật cạnh tranh, v.v..

Thứ hai, theo nghĩa hẹp

Quá trình hình thành TĐKT là quá trình xây dựng các liên kết giữa các pháp nhân kinh doanh độc lập trong tập đoàn. Các liên kết này được quy định trong những hợp đồng cụ thể theo từng hình thức liên kết: (i) liên kết về vốn được quy định trong hợp đồng góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, cổ phần; (ii) liên kết về công nghệ được quy định hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; (iii) một số hình thức liên kết khác được thể hiện thông qua các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng cung ứng dịch vụ, v.v.. Sau khi hình thành các liên kết, các công ty trong TĐKT tiếp tục duy trì sự tồn tại của các liên kết này trên cơ sở cùng nhau thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong quá trình đó, các công ty tác động qua lại lẫn nhau dựa vào

những quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng. Về bản chất, mối quan hệ giữa công ty mẹ- công ty con trong TĐKT là mối quan hệ giữa thành viên, cổ đông chi phối đối với công ty. Công ty mẹ tác động vào công ty con thông qua những công cụ được thiết kế trong pháp luật doanh nghiệp dành cho thành viên, cổ đông của công ty. Những tác động trái với nguyên tắc của hợp đồng và những quy định pháp luật cụ thể đối với liên kết đó đều có thể là nguyên nhân dẫn đến việc chấm dứt liên kết, chấm dứt sự tồn tại của TĐKT. Như vậy, theo nghĩa hẹp:

“Pháp luật về TĐKT là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, vận động và chấm dứt các liên kết trong TĐKT”.

Pháp luật về TĐKT bao gồm hai nội dung lớn: một là, pháp luật về hợp đồng và đầu tư để hình thành liên kết; hai là, pháp luật về quản trị liên kết. Trong đó, pháp luật về hợp đồng và đầu tư hình thành liên kết nằm ở hệ thống pháp luật dân sự, doanh nghiệp, quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, cạnh tranh. Pháp luật về quản trị liên kết là những quy định về quyền hạn, trách nhiệm chủ sở hữu, cơ chế đại diện được quy định trong pháp luật doanh nghiệp.

2.2.2. Nội dung pháp luật về tập đoàn kinh tế

Ở Việt Nam, TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân có nhiều điểm khác biệt từ phương thức hình thành, quá trình phát triển, quản lý nội bộ đến mục tiêu thành lập, tiêu chí đánh giá, thanh tra giám sát của chủ sở hữu. Vì vậy, pháp luật về TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân có những nội dung tương đồng nhưng cũng có những nội dung riêng phù hợp với tính chất của từng loại TĐKT. Nội dung pháp luật về TĐKT gồm 04 vấn đề cơ bản:

Thứ nhất, quy định về bản chất pháp lý của TĐKT. Các quy định này nhằm xác định tư cách chủ thể, năng lực pháp lý của TĐKT khi tham gia vào hoạt động trên thị trường.

Tại hầu hết các quốc gia như Anh, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, quy định pháp luật đều cho rằng: TĐKT không phải là tổ chức có tư cách pháp nhân, không phải là một chủ thể pháp lý độc lập. TĐKT là một tổ hợp được hình thành từ sự liên kết giữa các công ty độc lập, nên kinh tế càng phát triển hiện đại các mô hình liên kết càng đa dạng.

Thứ hai, quy định về các hình thức liên kết trong TĐKT trong đó có những liên kết được hình thành từ hoạt động đầu tư góp vốn, liên kết được hình thành trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng. Các loại hợp đồng xác định liên kết tập đoàn: liên kết vốn được hình thành thông qua hợp đồng góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần, quy định trong pháp luật doanh nghiệp; liên kết quyền sở hữu công nghiệp được hình thành thông qua hợp đồng li-xăng, hợp đồng nhượng quyền thương mại, hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu được quy định trong pháp luật sở hữu trí tuệ và một số hình thức liên kết khác. Trong đó quy định pháp luật về hình thức liên kết vốn là nội dung cần được quy định cụ thể, đặc biệt là những quy định pháp luật về vấn đề sở hữu chéo, đầu tư ngược trong tập đoàn.

Kinh nghiệm tại Nhật Bản, Hàn Quốc, vấn đề sở hữu chéo làm cho việc quản lý dòng vốn chảy trong tập đoàn gặp rất nhiều khó khăn, mặc dù, sở hữu chéo tạo điều kiện cho các công ty có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ tài chính dễ dàng, liên kết sản xuất kinh doanh thuận lợi. Để giảm thiểu những hệ lụy từ vấn đề sở hữu chéo. Luật Thương mại Hàn Quốc (2001) quy định để hạn chế vấn đề sở hữu chéo trong tập đoàn (Điều 369), quy định về kiểm tra, giám sát công ty con (Điều 412, 414). Luật chống độc quyền và thương mại công bằng của Hàn Quốc (2004) quy định nhiều vấn đề liên quan đến hạn chế sở hữu chéo, hạn chế bảo đảm vay nợ chéo (Điều 8, Điều 9 và Điều 14).

Thứ ba, quy định pháp luật về mô hình TĐKT trong đó chủ yếu là mô hình TĐKT theo cấp, quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong TĐKT, quan hệ giữa

công ty mẹ- công ty con trong TĐKT. Quy định của pháp luật phải làm rõ một số vấn đề: *một là*, trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con, trách nhiệm ở đây không chỉ đơn thuần là của chủ sở hữu đối với công ty mà còn là trách nhiệm hoạch định, xây dựng chiến lược kinh doanh, hỗ trợ tạo điều kiện để công ty con phát triển; *hai là*, mức độ can thiệp của công ty mẹ vào công ty con, khả năng tự vệ của công ty con và trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi công ty mẹ can thiệp vượt quá mức độ cho phép; *ba là*, những cơ chế đặc biệt như giao dịch nội bộ, thông tin nội bộ, nhân sự lãnh đạo, phân chia lợi ích, tài chính trong tập đoàn.

Mô hình TĐKT của Trung Quốc là mô hình tập đoàn theo cấp, bao gồm công ty mẹ và các công ty con. Công ty con có 03 loại: công ty con do công ty mẹ đầu tư toàn bộ vốn điều lệ; công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối; công ty con ràng buộc về thị trường, công nghệ, thương hiệu.

Tại Nhật Bản, hệ thống pháp luật về công ty quy định rất chi tiết về mô hình công ty mẹ- công ty con. Trong Luật công ty Nhật Bản (2005) quy định cụ thể về cách thức hình thành quan hệ công ty mẹ- công ty con (Khoản 3 Điều 31, Điều 135), quyền giữ bí mật thông tin của công ty con (Khoản 3 Điều 378, Khoản 4 Điều 394), quyền tham gia quản lý, giám sát tài chính công ty con của công ty mẹ (Khoản 4 Điều 394, Khoản 4 Điều 413, Điều 433).

Pháp luật Hàn Quốc quy định rất chi tiết mô liên kết giữa công ty mẹ công ty con trong tập đoàn. Quan niệm về công ty mẹ- công ty con theo pháp luật Hàn Quốc có nhiều điểm tiến bộ. Theo quy định tại Điều 342-2 Luật Thương mại Hàn Quốc (2001), công ty mẹ là công ty nắm trên 50% cổ phần của công ty con, bên cạnh đó, nếu một công ty mẹ và công ty con cùng nhau nắm giữ trên 50% cổ phần của một công ty khác, công ty này cũng được coi là công ty con. Quy định của pháp luật Hàn Quốc phản ánh đúng bản chất chi phối trong liên kết tập đoàn. Tại Khoản 2 Điều 30 Luật Thương mại Hàn Quốc (2001) còn quy định về công ty mẹ tuyệt đối, theo đó công ty mẹ nắm toàn bộ vốn của công ty con. Pháp luật

Hàn Quốc cho phép các cổ đông của công ty con có thể hoán đổi cổ phần để trở thành cổ đông của công ty mẹ, thay vào đó, công ty mẹ sở hữu toàn bộ cổ phần công ty con và trở thành công ty mẹ tuyệt đối. Luật Thương mại Hàn Quốc (2001) cũng quy định mức tăng vốn tối đa của công ty mẹ tại công ty con (Khoản 3 Điều 360 và Khoản 7 Điều 360). Hàn Quốc có chính sách riêng với những tập đoàn được xác định là quy mô lớn với tổng tài sản trên 5000 tỷ won (khoảng 95.000 tỷ đồng Việt Nam).

Thứ tư, nội dung quy định về kiểm tra, giám sát hoạt động của tập đoàn. Nhà nước phải có những biện pháp cần thiết để làm giảm trừ những hệ lụy của việc hình thành các TĐKT quy mô lớn như sự mất cân đối của thị trường, sụp đổ dây chuyền của tập đoàn, v.v.. Những biện pháp này nhằm hướng tới kiểm soát những hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên thị trường, ngăn chặn hành vi chuyển giá, hành vi trốn thuế, hủy hoại môi trường của tập đoàn, từ đó bảo vệ những doanh nghiệp sản xuất nhỏ, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Kinh nghiệm của Anh, Mỹ, Chính phủ chỉ điều chỉnh và kiểm soát hoạt động của tập đoàn thông qua hệ thống quy định pháp luật về đầu tư góp vốn, mua bán sáp nhập doanh nghiệp, về chế độ kế toán, kiểm toán, về chính sách thuế và kiểm soát độc quyền. Các TĐKT ở Anh, Mỹ được phát triển tự nhiên, Nhà nước chỉ can thiệp bằng các cơ chế chính sách nếu như sự phát triển đó gây ảnh hưởng đến tính công bằng trên thị trường, đến quyền lợi của người tiêu dùng hoặc khi các tập đoàn lớn gặp khó khăn tài chính .

Do tính chất phức tạp và mục tiêu quản lý, giám sát và bảo toàn nguồn vốn vốn nhà nước tại các TĐKT nhà nước, các quy định pháp luật về TĐKT nhà nước cụ thể hơn, mang tính hành chính hơn. Pháp luật về TĐKT nhà nước có một số quy định mang tính đặc thù:

Thứ nhất, tiêu chuẩn, điều kiện thành lập, thủ tục thành lập TĐKT nhà nước. TĐKT nhà nước được hình thành trên cơ sở liên kết giữa công ty mẹ, công

ty con, công ty thành viên, tuy nhiên việc thành lập này không xuất phát từ sự phát triển nội sinh và tự nhiên mà thông qua mệnh lệnh hành chính. Vì vậy quy định về tiêu chuẩn, điều kiện thành lập TĐKT nhà nước bản chất là tiêu chuẩn, điều kiện của công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên khi tham gia để tạo thành liên kết trong tập đoàn. Tiêu chuẩn, điều kiện thành lập tập đoàn phải đảm bảo về quy mô, số lượng thành viên, ngành nghề để tập đoàn thành lập có đủ khả năng tồn tại và phát triển trên thị trường.

Thủ tục thành lập TĐKT nhà nước về cơ bản là quá trình liên kết cơ học giữa các công ty do Nhà nước làm chủ đầu tư. Trước khi thành lập TĐKT, các cơ quan nhà nước phải thực hiện quy trình để quá trình liên kết đó diễn ra thuận lợi, đáp ứng được nhu cầu của Nhà nước. Từ xây dựng đề án, thẩm định, đánh giá đề án, phê duyệt đề án đều phải được luật hóa cụ thể, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước. Việc thành lập tập đoàn tùy tiện dẫn đến hệ quả, nghiêm trọng nhất là thất thoát vốn nhà nước.

Thứ hai, quyền và nghĩa vụ của công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong TĐKT nhà nước. Về nguyên tắc, Nhà nước phải tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng chủ sở hữu trong quản lý tập đoàn. Nhà nước đóng ba vai trò: vai trò xây dựng chính sách, vai trò chủ sở hữu, vai trò giám sát đối với hoạt động của tập đoàn. Về chính sách, Nhà nước xác định mô hình, cấp bậc trong tập đoàn đơn giản hay phức tạp phụ thuộc vào khả năng quản lý của Nhà nước.

Đối với vai trò chủ sở hữu tập đoàn, Nhà nước phải có bộ công cụ để điều hành tập đoàn phát triển có hiệu quả: một là, điều hành tập đoàn thông qua công ty mẹ, cơ chế đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong đó làm rõ mối quan hệ của công ty mẹ- công ty con trong tập đoàn, có phân cấp quản lý nguồn vốn cụ thể; hai là, thông qua cơ chế liên kết, hợp đồng. Công ty mẹ tiếp nhận nguồn vốn đầu tư từ Nhà nước, thực hiện chức năng phân bổ nguồn vốn, có quyền quyết định đối với hoạt động kinh doanh của công ty con nhưng đồng thời

cũng phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu khi thất thoát vốn. Công ty con tiếp nhận vốn thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp từ công ty mẹ hay thông qua các hợp đồng tín dụng, có quyền sử dụng nguồn vốn đầu tư nhưng có nghĩa vụ tuân theo những quyết định của công ty mẹ. Nội dung pháp luật phải xác định rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm của các công ty trong TĐKT nhằm thực hiện việc tạo điều kiện tự chủ kinh doanh, nhưng cũng có cơ chế để đảm bảo nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

Đối với vai trò giám sát, Nhà nước phải có phương thức kiểm tra, thanh tra, giám sát thường xuyên, đánh giá chính xác hiệu quả đầu tư của tập đoàn, tránh thất thoát vốn của nhà nước.

Thứ ba, tái cơ cấu TĐKT nhà nước. TĐKT nhà nước được nhà nước giao vốn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua một mệnh lệnh hành chính nhằm thực hiện những mục tiêu cụ thể do Nhà nước đặt ra. Trong trường hợp, tổ hợp các công ty trong TĐKT làm ăn không hiệu quả, thua lỗ, làm thất thoát vốn nhà nước, thì cần có biện pháp để tái cơ cấu tập đoàn. Xét về bản chất, đây là quá trình chấm dứt liên kết, quy định pháp luật về nội dung này phải làm rõ cách thức xử lý đối với các công ty khi không còn nằm trong TĐKT. Tuy nhiên, việc tái cơ cấu TĐKT nhà nước gây ra nhiều hệ quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội và ảnh hưởng tới nhưng vấn đề chính trị, do đó, Nhà nước cần xây dựng những phương án cụ thể để các tập đoàn rút lui khỏi thị trường an toàn.

2.2.3. Khái quát quá trình phát triển pháp luật tập đoàn kinh tế ở Việt Nam

2.2.2.1. Giai đoạn chuẩn bị cơ sở kinh tế, pháp lý cho việc hình thành TĐKT (từ năm 1975- 1993)

Sau chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975, đất nước thống nhất, Việt Nam bước vào giai đoạn xây dựng lại nền kinh tế vì mục tiêu hòa bình và toàn vẹn lãnh thổ. Đến năm 1976, toàn miền Bắc có 1.279 xí nghiệp, miền Nam có

634 xí nghiệp, Trung ương quản lý 54 0 xí nghiệp, địa phương quản lý 1.373 xí nghiệp [046]. Trong giai đoạn từ năm 1975-1993, đã có những cột mốc pháp lý quan trọng cho sự “thai nghén” hình thành TĐKT ở Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, Nghị định 302/CP của Hội đồng Chính phủ ngày 01 tháng 12 năm 1978 về ban hành điều lệ liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh là văn bản đầu tiên trong thời kỳ mới quy định về hình thức liên kết giữa các xí nghiệp quốc doanh nhằm tăng cường khả năng hỗ trợ, điều tiết sự phát triển và vận hành của nền kinh tế. Văn bản này thay thế cho Nghị định 15/CP của Hội đồng Chính phủ ngày 08 tháng 02 năm 1961 về điều lệ tổ chức xí nghiệp hợp tác. Đây là dấu hiệu cho thấy sự ghi nhận mô hình liên kết trong pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, mô hình này bộc lộ nhiều bất cập, khó triển khai, không phù hợp với điều kiện kinh tế mới mà Việt Nam triển khai sau Đại hội Đảng VI (1986).

Thứ hai, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra những nội dung quan trọng đổi mới cơ bản nền kinh tế. Trong đó đặc biệt quan trọng là việc xóa bỏ kinh tế bao cấp, thực hiện cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, chuyển cơ chế quản lý kinh tế theo hướng kế hoạch hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau Đại hội Đảng VI, nền kinh tế thị trường của Việt Nam được hình thành và phát triển, tạo cơ sở cho sự ra đời của những tổ chức kinh tế quy mô lớn.

Thứ ba, Luật công ty (1990), Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Phá sản (1993) là những văn bản pháp lý quan trọng trong việc hình thành các mô hình tổ chức kinh tế cho khu vực kinh tế tư nhân.

2.2.2.2. Giai đoạn mạnh mẽ thành lập tập đoàn kinh tế (từ năm 1994 -2004)

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (Khóa VII) diễn ra từ ngày 20 đến ngày 25 tháng 01 năm 1994 đã đưa ra chủ trương quan trọng, mở đầu cho quá trình hình thành các TĐKT tại Việt Nam. Chủ trương của Đảng đã chỉ rõ: “Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích và thực hiện từng bước vững chắc, phù hợp với

yêu cầu phát triển của nền kinh tế, việc đổi mới các liên hiệp xí nghiệp, các tổng công ty theo hướng tổ chức các tập đoàn kinh doanh, khắc phục tính chất hành chính, trung gian”[02]. Để thực hiện chủ trương đó, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 91/TTg ngày 07/04/1994 về thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh. Mục tiêu của việc thí điểm này là: " Để tạo điều kiện thúc đẩy tích tụ và tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh, đồng thời thực hiện chủ trương xóa bỏ dần chế độ Bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản, xóa bỏ sự phân biệt giữa Doanh nghiệp TƯ và Doanh nghiệp địa phương và tăng cường vai trò quản lý Nhà nước với các Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế". Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế còn hạn chế, lần thí điểm đầu tiên chỉ dừng ở mức độ thành lập các TCT nhà nước (sau này thường được gọi là các TCT 91). Sự điều chỉnh này thể hiện nhận thức đúng đắn, trong thời điểm quy mô kinh doanh của các tổng công ty Việt Nam còn nhỏ. Quá trình thí điểm thành lập các tổng công ty theo mô hình tập đoàn kinh doanh được triển khai một cách nghiêm túc và chặt chẽ theo một quy trình thống nhất do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước nay là Bộ kế hoạch và Đầu tư soạn thảo bắt đầu từ năm 1994. Phạm vi tiến hành thí điểm khá rộng rãi ở nhiều ngành và lĩnh vực khác nhau: (i) công nghiệp nặng, giữ vị trí then chốt, trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân (như dầu khí, xi măng, thép); (ii) công nghiệp nhẹ, được chú trọng tập trung phát triển (như dệt , may, giấy, thuốc lá); (iii) nông nghiệp (như cao su); (iv) giao thông (như hàng không dân dụng); (v) thông tin liên lạc (bưu chính viễn thông).

Sau một thời gian thí điểm mô hình TCT, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 03 BCH TW Đảng Khóa IX (tháng 9-2001) về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN đã xác định: *“Hình thành một số TĐKT mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế, kinh doanh đa ngành, trong đó có ngành kinh doanh chính, chuyên môn hóa cao và giữ vai trò chi phối lớn trong nền kinh tế quốc dân, có quy mô rất lớn về vốn,*

hoạt động cả trong và ngoài nước, có trình độ công nghệ cao và quản lý hiện đại, có sự gắn kết trực tiếp, chặt chẽ giữa khoa học công nghệ, đào tạo, nghiên cứu triển khai với sản xuất kinh doanh.” [03]

Việc hình thành các TĐKT tư nhân cũng được xác định là mục tiêu quan trọng trong “Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001 - 2010”.

Giai đoạn này hệ thống pháp luật có những sự hoàn thiện đáng kể với sự ra đời của: Bộ luật dân sự (1995), Luật DNNN (1993) sau đó được thay thế bằng Luật DNNN (2003), Luật Doanh nghiệp (1999), Pháp lệnh giá (2002), Luật Cạnh tranh (2004), v.v.. Như vậy, về chủ trương, việc thành lập TĐKT được coi là một nhiệm vụ quan trọng, là chiến lược mang tính bản lề cho sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, chưa có một văn bản pháp luật nào tại thời điểm đó quy định cụ thể về TĐKT.

2.2.2.3. Giai đoạn thí điểm thành lập, phát triển tập đoàn kinh tế (từ năm 2005-2012)

Năm 2005 chứng kiến sự thay đổi lớn trong hệ thống pháp luật kinh tế, nhiều văn bản pháp luật quan trọng được Quốc hội thông qua như: Bộ luật dân sự (2005) thay thế Bộ luật dân sự (1995), Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Thương mại (2005), Luật Đầu tư (2005). Môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng bình đẳng và đúng quy luật hơn.

Thực hiện chủ trương của Đảng tại Hội nghị TW 3 Khóa IX, Chính phủ đã quyết định thành lập 08 (tám) TĐKT nhà nước trong năm 2005, 2006 trên cơ sở chuyển đổi từ các TCT:

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam (VNPT),
2. Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin),
3. Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatext),
4. Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt nam (Vinashin),
5. Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (EVN),

6. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN),
7. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRD),
8. Tập đoàn tài chính – Bảo hiểm bảo Việt.

Mặc dù vào thời điểm đó chưa có văn bản pháp luật cụ thể nào quy định về mô hình TĐKT nhà nước. Nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc chuyển đổi mô hình TCT sang mô hình TĐKT, Chính phủ ban hành Nghị định 111/2007/NĐ-CP về tổ chức, quản lý công ty nhà nước và chuyển đổi TCT nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty mẹ là công ty nhà nước theo hình thức công ty mẹ- công ty con hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Đến năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định 101/2009/NĐ-CP về thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý TĐKT Nhà nước. Sau khi ban hành Nghị định thí điểm mô hình TĐKT, Chính phủ đã tái cơ cấu lại một số công ty nhà nước để thành lập thêm các TĐKT Nhà nước. Năm 2009, Chính phủ chuyển đổi và thành lập thêm 02 (hai) TĐKT:

9. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem),
10. Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel),

Năm 2010, Chính phủ thí điểm thành lập 02 (hai) TĐKT trong lĩnh vực xây dựng:

11. Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam (HUD Holdings)
12. Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam (VNIC Holdings)

Năm 2011, Chính phủ chuyển đổi và thành lập thêm 01 (một) TĐKT:

13. Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex).

Đến đầu tháng 10/2012, Thủ tướng ra quyết định kết thúc thí điểm 02 tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam và Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam.

Đối với khu vực dân doanh, Luật Doanh nghiệp (2005) là văn bản đầu tiên quy định về “Tập đoàn kinh tế”, đây là cơ sở cho sự hình thành các TĐKT tư

nhân ở Việt Nam. Nhiều công ty đã trải qua quá trình phát triển lâu dài đang chờ “phát súng lệnh” để thay đổi mô hình kinh doanh. Hướng dẫn tại Điều 26 Nghị định 139/2007/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp (2005) là cơ sở cho việc thành lập các TĐKT tư nhân. Hàng loạt các TĐKT tư nhân xuất hiện trên thị trường: Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Tập đoàn Đồng Tâm, Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji, Tập đoàn FPT, Tập đoàn CEO, v.v.. Các công ty trong nhóm 500 công ty tư nhân lớn nhất ở Việt Nam đều là các công ty mẹ hoặc công ty con quy mô lớn trong TĐKT.

2.2.2.4. Giai đoạn triển khai mô hình tập đoàn kinh tế theo chiều sâu (từ năm 2012 đến nay)

Sau 06 (sáu) năm triển khai thí điểm thực tế mô hình TĐKT Nhà nước, chủ trương của Đảng là kết thúc thí điểm thực hiện TĐKT Nhà nước, chuyển sang giai đoạn phát triển có chiều sâu [04]. Khung pháp luật cho giai đoạn này đã được triển khai hợp lý, có logic, nhiều văn bản quan trọng được ban hành: Luật Doanh nghiệp (2014), Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Đấu thầu (2013), v.v.. Đối với các văn bản điều chỉnh hoạt động của TĐKT khá đầy đủ:

Nghị định số 99/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2012 về việc phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với DNNN và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Nghị định số 61/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/6/2013 về ban hành quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với DN do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị định số 71/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Nghị định số 172/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/11/2013 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ti con của công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Nghị định số 206/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/12/2013 về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Nghị định số 49/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/05/2014 về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với DNNN trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu;

Nghị định số 128/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2014 về bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

Trong đó, Nghị định 69/2014/NĐ-CP là văn bản kết thúc quá trình thí điểm thành lập TĐKT nhà nước, chuyển sang giai đoạn thực hiện chính thức mô hình này. Nghị định 69/2014/NĐ-CP cũng là văn bản hướng dẫn chi tiết và cụ thể nhất về TĐKT nhà nước.

Trong giai đoạn này, pháp luật về mô hình TĐKT tư nhân không bổ sung thêm những quy định mới. Năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng một “dự thảo” Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định quy mô tập đoàn, mặc dù vậy, dự thảo Quyết định này không được thông qua.

Có thể thấy, nếu như pháp luật về mô hình TĐKT Nhà nước liên tục được ban hành mới, sửa đổi bổ sung và khá cụ thể, thì pháp luật về mô hình TĐKT tư nhân tương đối đơn giản và tản mát. Thực trạng này phản ánh một phần tính chất và mục đích hình thành TĐKT. TĐKT nhà nước thực hiện kinh doanh vốn nhà nước, do đó Nhà nước phải chuẩn bị cho mình những công cụ để kiểm tra, giám sát, đánh giá tính hiệu quả, tránh thất thoát vốn. Trong khi, TĐKT tư nhân hình thành trên cơ sở tự do thỏa thuận hợp đồng, TĐKT không có tư cách pháp nhân

nên không cần những quy định cụ thể về TĐKT mà thay vào đó là hệ thống pháp luật về hợp đồng hình thành liên kết tập đoàn.

2.2.4. Những yếu tố chi phối hệ thống pháp luật về tập đoàn kinh tế tại Việt Nam

Pháp luật về tập đoàn kinh tế chịu sự tác động mạnh của các yếu tố về chính trị, văn hóa, xã hội, tập quán, v.v.. Trong đó, những yếu tố tác động cơ bản bao gồm:

2.2.4.1. Thể chế kinh tế

Thể chế kinh tế chi phối hệ thống pháp luật kinh tế nói chung và hệ thống pháp luật về TĐKT nói riêng. Trong thể chế kinh tế kế hoạch tập trung trước đây, Nhà nước sử dụng các công cụ hành chính để can thiệp vào hoạt động kinh doanh, quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước là quan hệ mang tính kế hoạch. Doanh nghiệp không có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh, phạm vi hoạt động nằm trong khuôn khổ. Do đó, trong nền kinh tế chỉ có các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp dân doanh không có điều kiện để hình thành và phát triển. Các doanh nghiệp trong thể chế kinh tế kế hoạch tập trung quy mô thường ở mức nhỏ vì vậy không đủ cơ sở hình thành TĐKT. Pháp luật về TĐKT cũng không được ban hành.

Trong thể chế kinh tế thị trường, nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế chủ yếu thông qua hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, luật pháp và công cụ điều chỉnh kinh tế vĩ mô. Thể chế kinh tế thị trường của nước ta hiện nay đang tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của TĐKT. Khu vực DNNN liên tục được tổ chức lại, sắp xếp, tái cơ cấu nhằm xây dựng những DNNN quy mô lớn. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển, doanh nghiệp hình thành và phát triển theo những quy luật kinh tế khách quan của kinh tế thị trường. Sự thay đổi về thể chế là điều kiện hình thành các TĐKT. Thể chế kinh tế thị trường đòi hỏi khuôn khổ pháp lý phải đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với quá trình hội nhập. Pháp luật về TĐKT

là một bộ phận trong hệ thống pháp luật kinh doanh được sử dụng cho việc vận hành thị trường. Pháp luật về TĐKT bị chi phối bởi những nguyên tắc kinh tế, cơ chế quản lý của nhà nước, cơ chế thực thi, cơ chế vận hành của các loại thị trường .

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam hiện nay, với những đặc trưng riêng, đã tác động tới sự phát triển của pháp luật về TĐKT. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo, cơ chế kế hoạch hóa tập trung còn tồn tại. Do đó, TĐKT nhà nước được thành lập thông qua các mệnh lệnh hành chính, bằng việc tập hợp một nhóm các công ty có phạm vi kinh doanh tương tự hoặc có mối quan hệ tương hỗ trở thành một TĐKT. Các TĐKT nhà nước được giao một nguồn vốn lớn để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. TĐKT nhà nước cũng đồng thời nhận được sự hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước trong việc tiếp cận nguồn vốn hoặc nắm giữ những vị trí thống lĩnh, độc quyền trên thị trường. Vì vậy, pháp luật về TĐKT nhà nước phải được quy định cụ thể nhằm đảm bảo việc thực thi có hiệu quả các mệnh lệnh hành chính tại TĐKT.

2.2.4.2. Quy mô và mức độ phát triển của thị trường

Trong điều kiện kinh tế thị trường, pháp luật về kinh tế bị chi phối bởi quy mô và trình độ phát triển của các thị trường, trong đó trước hết là thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường bất động sản, thị trường tài chính, thị trường sức lao động, v.v.. Quy mô và mức độ phát triển của thị trường biểu hiện thông qua: tổng lượng vốn giao dịch, tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, mức độ quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quy luật cạnh tranh, v.v.. Sự phát triển của thị trường là động lực trực tiếp thúc đẩy sự ra đời, phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện của các TĐKT. Quy mô và mức độ phát triển thị trường càng cao thì khả năng hình thành các TĐKT càng lớn. Tập đoàn kinh tế chỉ ra đời trong điều kiện thị trường đã hoàn thiện ở một mức độ nhất định , đặc biệt là thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản. Sự hoàn thiện của

hệ thống pháp luật kinh tế nói chung và pháp luật về TĐKT nói riêng phản ánh trình độ phát triển của thị trường

Việc xác định đúng quy mô và mức độ phát triển của thị trường là vấn đề có tính quyết định đến hiệu quả trong xây dựng hệ thống pháp luật về TĐKT. Bên cạnh đó, việc dự báo chính xác sự phát triển của thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế là vấn đề quan trọng đảm bảo tính bền vững, lâu dài của hệ thống pháp luật về TĐKT.

2.2.4.3. Văn hóa, tập quán kinh doanh

Văn hóa và tập quán kinh doanh có sự ảnh hưởng khá lớn đến phương thức tổ chức kinh doanh ở từng quốc gia. Mỗi quốc gia với văn hóa kinh doanh khác nhau có một phương thức tổ chức kinh doanh khác nhau và vì vậy hệ thống pháp luật cũng có những điểm khác biệt đặc trưng. Một số ví dụ tiêu biểu như:

Văn hóa kinh doanh của người Mỹ coi trọng chủ nghĩa cá nhân, do đó những yếu tố gia đình, quan hệ bạn bè chỉ mang tính thứ yếu trong kinh doanh.

Người Mỹ luôn hướng tới những đỉnh cao mới, dám làm và dám chịu trách nhiệm. Không phải ngẫu nhiên, nước Mỹ là quốc gia đầu tiên có Luật chống độc quyền, nhưng số lượng các TĐKT nắm giữ vị trí thống lĩnh vẫn lớn nhất thế giới.

Văn hóa kinh doanh của người Nhật Bản coi trọng chủ nghĩa tập thể, coi trọng hoạt động lao động, đề cao việc gắn bó với công ty. Người Nhật Bản có tinh thần tự tôn dân tộc, có trách nhiệm và nghiêm túc trong công việc, nhận thức sâu sắc về “đẳng cấp”. Chính vì vậy, các TĐKT của Nhật Bản thường có xu hướng vùng, miền, mối liên kết giữa công ty mẹ - công ty con, hội sở- chi nhánh rất bền chặt. Tại Nhật Bản, có nhiều liên kết trong tập đoàn là liên kết ngang, tuy nhiên, các tập đoàn đều hướng tới mục tiêu duy nhất là phục vụ khách hàng.

Văn hóa kinh doanh của người Hàn Quốc coi trọng các quan hệ xã hội. Người Hàn Quốc thường xác định rất rõ vị trí của mình trong xã hội để có thái

độ phù hợp. Hoạt động kinh doanh của Hàn Quốc có tính chất gia đình, “cha truyền con nối”. Nhiều TĐKT lớn của Hàn Quốc hiện vẫn duy trì hình thức này.

Văn hóa kinh doanh Việt Nam có tính chất gia đình, huyết thống, cộng đồng, làng xã. Trong văn hóa kinh doanh của người Việt thường đề cao tính ổn định, ngại mạo hiểm. Do đó, mô hình kinh doanh tại Việt Nam thường ở mức độ nhỏ, trung bình, trong nền kinh tế ít xuất hiện những doanh nghiệp quy mô lớn. Tập quán kinh doanh của người Việt thường mang tính đơn lẻ, manh mún, không hình thành các liên kết do thiếu niềm tin vào chủ thể hợp tác. Vì vậy, trên thị trường khó xuất hiện những tổ hợp kinh doanh có quy mô. Văn hóa kinh doanh của người Việt đã chi phối tới pháp luật về TĐKT. Bởi, trong khi tư duy kinh doanh của người Việt nhỏ, tránh rủi ro, đơn lẻ thì TĐKT hướng tới hoạt động kinh doanh mang tính tập thể, quy mô lớn, nhiều rủi ro. Như vậy, pháp luật về TĐKT ở Việt Nam vừa phải phù hợp với văn hóa kinh doanh, đồng thời có trách nhiệm thay đổi những tư duy kinh doanh đã ăn sâu, bám rễ vào nhà đầu tư.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về TĐKT và pháp luật TĐKT, có thể rút ra những kết luận sau:

1. Xét từ góc độ pháp lý, TĐKT là một tập hợp liên kết giữa các pháp nhân kinh doanh độc lập trên cơ sở hợp đồng. Thỏa thuận trong hợp đồng liên kết tạo lập quyền và nghĩa vụ cho mỗi pháp nhân trong tập đoàn, trong đó có những pháp nhân giữ quyền chi phối và những pháp nhân bị chi phối. TĐKT là một tổ chức có tên riêng, có bộ máy quản lý nhưng không có tư cách pháp nhân độc lập, không nhân danh chính mình tham gia các quan hệ pháp luật.

2. TĐKT xuất hiện trên thế giới từ khá sớm và mới xuất hiện tại Việt Nam. TĐKT đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Dựa trên nhiều tiêu chí, có thể phân loại TĐKT thành nhiều hình thức

khác nhau, trong đó tiêu chí về hình thức liên kết làm rõ bản chất pháp lý của TĐKT.

3. Theo nghĩa hẹp, pháp luật về TĐKT là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, vận động và chấm dứt các liên kết trong TĐKT. Hiểu đơn giản, pháp luật về TĐKT bao gồm hai nội dung lớn: một là, pháp luật về hợp đồng để hình thành liên kết; hai là, pháp luật về quản trị liên kết. Pháp luật về TĐKT bị chi phối bởi nhiều yếu tố như thể chế kinh tế, quy mô và mức độ phát triển của thị trường và văn hóa tập quán kinh doanh.

4. Nội dung pháp luật về TĐKT bao gồm 04 vấn đề cơ bản: quy định về bản chất pháp lý của TĐKT; quy định về các hình thức liên kết trong TĐKT; quyền và nghĩa vụ của các công ty thành viên trong TĐKT; Nội dung quy định về kiểm tra, giám sát hoạt động của tập đoàn. Do đặc điểm về tính chất nguồn vốn, quản lý nhà nước, vị trí và vai trò, hệ thống pháp luật về TĐKT nhà nước cụ thể hơn, mang tính hành chính hơn, trong đó, quy định rõ về điều kiện thành lập, quản lý điều hành, tái cơ cấu, chấm dứt TĐKT.

5. Hoa Kỳ, Anh, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc đã xây dựng thành công mô hình TĐKT, các TĐKT này đang đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của quốc gia và trên toàn thế giới. Mô hình TĐKT ở các quốc gia giống nhau về bản chất, nhưng đều được bổ sung những đặc trưng để mô hình TĐKT phù hợp với điều kiện trong từng thời kỳ của mỗi quốc gia. Đây là những bài học kinh nghiệm quan trọng trong quá trình xây dựng mô hình TĐKT theo hướng bền vững tại Việt Nam.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUAN NIỆM TẬP ĐOÀN KINH TẾ VÀ THÀNH LẬP TẬP ĐOÀN KINH TẾ

3.1.1. Thực trạng pháp luật về quan niệm tập đoàn kinh tế

Trong các văn bản pháp luật hiện hành có tới 03 khái niệm để chỉ các tập hợp công ty có mối liên kết chặt chẽ với nhau đó là: nhóm công ty, tổng công ty và TĐKT. Việc sử dụng đồng thời nhiều khái niệm cho thấy sự thiếu nhất quán trong quá trình soạn thảo văn bản pháp luật, gây nhầm lẫn và khó hiểu khi sử dụng các thuật ngữ.

Luật Doanh nghiệp (2014) có quy định tại Chương VIII về “nhóm công ty”, tuy nhiên trong nội dung của Chương không có quy định về khái niệm “nhóm công ty” mà chỉ quy định về TĐKT và TCT. Luật Doanh nghiệp (2014) không quy định rõ tiêu chí phân biệt giữa mô hình TĐKT và mô hình TCT. Nghị định 69/2014/NĐ-CP quy định mô hình TĐKT nhà nước và TCT nhà nước theo hướng TĐKT nhà nước có quy mô lớn hơn so với mô hình TCT nhà nước dựa trên cơ sở vốn điều lệ của công ty mẹ và số lượng công ty thành viên. Theo đó, vốn điều lệ của công ty mẹ trong TĐKT nhà nước không thấp hơn 10.000 tỷ đồng, vốn điều lệ của công ty mẹ trong TCT nhà nước không thấp hơn 1.800 tỷ đồng. Sự phân biệt này chỉ nhằm giải quyết thực trạng tại Việt Nam đang tồn tại song song cả mô hình TĐKT và TCT mà không phản ánh đúng bản chất của vấn đề. Sự phân biệt này cũng không giải quyết được những vấn đề trong hoạt động của các TĐKT mà còn tạo ra sự tùy tiện, Chính phủ có thể chuyển từ TCT thành TĐKT, khi hoạt động không hiệu quả lại chuyển đổi từ TĐKT thành TCT. Điển hình của trường hợp này là vụ việc của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam được chuyển thành Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

Điều 188 Luật Doanh nghiệp (2014) và Khoản 2 Điều 5 Nghị định 69/2014/NĐ-CP đều thống nhất về quan niệm TĐKT: TĐKT không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân và không phải đăng ký kinh doanh. Quan niệm này hoàn toàn phù hợp với bản chất pháp lý của TĐKT. Việc quy định rõ ràng về tư cách chủ thể của TĐKT đã chấm dứt những tranh luận cũng như những đòi hỏi về sự ghi nhận tính độc lập của TĐKT. Tuy nhiên những vấn đề về tên gọi tập đoàn và tiêu chí xác định TĐKT vẫn còn chưa có sự thống nhất.

Về tên gọi tập đoàn kinh tế

Khoản 1 Điều 5 Nghị định 69/2014/NĐ-CP quy định, TĐKT nhà nước có tên, có thương hiệu riêng. Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết trong TĐKT nhà nước có trách nhiệm trong việc xây dựng, bảo vệ và sử dụng thương hiệu của tập đoàn. Quy định này khẳng định bản chất pháp lý của TĐKT là một tổ chức, có tên riêng, nhưng không có tài sản, không có năng lực chủ thể để tham gia các quan hệ pháp luật. Trên thực tế, việc đặt tên cho TĐKT nhà nước rất dễ gây nhầm lẫn giữa tên của tập đoàn và tên của công ty mẹ, cụ thể:

Tập đoàn dầu khí Việt Nam là công ty mẹ trong Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam;

Tập đoàn điện lực Việt Nam là công ty mẹ trong Tập đoàn điện lực quốc gia Việt Nam;

Đối với Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, tên công ty mẹ và tên tập đoàn là trùng nhau.

Đối với TĐKT tư nhân, Luật Doanh nghiệp năm 2014 không có quy định về tên gọi của TĐKT tư nhân. Từ Nghị định 139/2007/NĐ-CP đến Nghị định 102/2010/NĐ-CP, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ tạo điều kiện cho công ty mẹ sử dụng cụm từ “tập đoàn” trong thành tố cấu thành tên riêng của công ty mẹ. Quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 đang làm hạn chế quá trình xây dựng thương hiệu tập đoàn của các TĐKT tư nhân.

Đối với tiêu chí xác định TĐKT nhà nước

Khoản 3, Điều 4, Nghị định 69/2014/NĐ-CP quy định TĐKT nhà nước có công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối. Theo Khoản 8 Điều 4 Luật Doanh nghiệp (2014): doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối không phải là doanh nghiệp nhà nước như Luật Doanh nghiệp (2005). Quy định này dẫn đến bất cập trong việc xác định tiêu chí TĐKT nhà nước. Vì trong trường hợp, Nhà nước chỉ nắm giữ cổ phần, phần vốn góp chi phối của công ty mẹ, công ty mẹ không phải là doanh nghiệp nhà nước, nhưng TĐKT được gọi là TĐKT nhà nước thì không phù hợp.

3.1.2. Thực trạng pháp luật về thành lập tập đoàn kinh tế nhà nước

3.1.2.1. Điều kiện, tiêu chuẩn thành lập tập đoàn kinh tế nhà nước

Văn bản pháp luật đầu tiên quy định chi tiết về thành lập TĐKT nhà nước là Nghị định 101/2009/NĐ-CP. Tuy nhiên, trước khi Nghị định này có hiệu lực, 09 (chín) TĐKT nhà nước đã được thí điểm thành lập. Nghị định 101/2009/NĐ-CP được coi là cơ sở pháp lý quan trọng trong quá trình phát triển mô hình TĐKT nhà nước, mặc dù chỉ dừng ở mức độ thí điểm. Sau khi Nghị định 101/2009/NĐ-CP có hiệu lực, Chính phủ đã thí điểm thành lập 02 (hai) tập đoàn trong lĩnh vực xây dựng trên cơ sở tái cơ cấu, hợp nhất các TCT lớn của nhà nước.

Điểm bất cập của Nghị định 101/2009/NĐ-CP là không đưa ra một tiêu chí định lượng cụ thể để hình thành TĐKT. Điều 10 Nghị định 101/2009/NĐ-CP quy định các tiêu chí rất chung chung: (i) vốn điều lệ công ty mẹ không thấp hơn mức vốn tối thiểu do Thủ tướng chính phủ ban hành với từng ngành nghề, nhưng trên thực tế, không có quyết định nào cho vấn đề này; (ii) có nguồn nhân lực đủ trình độ; (iii) có khả năng sử dụng công nghệ, có thương hiệu; (iv) có nguồn lực tài chính, v.v.. Không có tiêu chí rõ ràng thành lập tập đoàn, lại trong tâm lý

nóng vội, 02 (hai) tập đoàn trong lĩnh vực xây dựng được thí điểm thành lập tập đoàn theo hình thức lắp ghép cơ học, không tính toán tới các yếu tố truyền thống kinh doanh, thời điểm thí điểm khi thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn, cách thức quản lý điều hành. Tuy nhiên, đợt thí điểm này đã không đạt được kết quả như mong đợi, Thủ tướng Chính phủ phải ra quyết định số 1428/QĐ -TTg ngày 02 tháng 12 năm 2012, kết thúc thí điểm thành lập Tập đoàn công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam.

Những bài học từ kinh nghiệm thí điểm trên đã được nhà làm luật đưa vào trong Nghị định 69/2014/NĐ-CP. Điều 9 Nghị định 69/2014/NĐ-CP đã quy định khá chi tiết điều kiện thành lập TĐKT nhà nước.

Thứ nhất, điều kiện của TCT làm nòng cốt hình thành TĐKT

Tổng công ty làm nòng cốt tập đoàn phải đáp ứng điều kiện về tài chính trong 03 (ba) năm liên kế phải kinh doanh có lãi, mức độ bảo đảm cao và đáp ứng các điều kiện về công nghệ, kỹ thuật, quản lý. Quy định này tương đối phù hợp xét từ khía cạnh lộ trình thành lập tập đoàn tuy nhiên lại bộc lộ bất cập trong quan điểm về TĐKT. Như vậy, để chỉ một tổ hợp công ty có 03 (ba) khái niệm: nhóm công ty, TCT, TĐKT. Theo đó, một nhóm công ty nhà nước phát triển đến một quy mô nhất định trở thành TCT, TCT đó phát triển đến một quy mô nhất định trở thành TĐKT. Hơn nữa, sự chuyển đổi từ mô hình này sang mô hình khác lại từ một Quyết định của Thủ tướng.

Thứ hai, điều kiện của TĐKT nhà nước dự kiến thành lập.

Một là , về ngành nghề kinh doanh: ngành nghề kinh doanh phải thuộc ngành, lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ đặc biệt quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc gia về kinh tế; tạo nền tảng về hạ tầng kinh tế quốc gia; tạo động lực nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Theo Quyết định 929/QĐ-TTg và Quyết định số 37-QĐ/TTg những ngành

ngành kinh doanh đó bao gồm: hàng không, viễn thông, khai thác khoáng sản, xăng dầu, điện năng, giao thông đường sắt, lương thực, cao su, cà phê. [75] [78]

Hai là, về điều kiện đối với công ty mẹ:

(i) Vốn điều lệ của công ty mẹ không thấp hơn 10.000 tỷ đồng. Mức vốn này được đánh giá là thấp so với quy mô của các TĐKT nhà nước hiện nay, không phản ánh đúng nhu cầu vốn của TĐKT nhà nước và mang tính cào bằng. Thực tế, có một số tập đoàn quy mô vốn rất lớn như: Vốn điều lệ của công ty mẹ trong Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam là 177.628.383.625.944 đồng (Một trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng) [23]; vốn điều lệ của công ty mẹ trong Tập đoàn điện lực Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 143.404 tỷ đồng (một trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ đồng) [25]; vốn điều lệ của công ty mẹ Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam là 35.000 tỷ đồng (ba mươi lăm nghìn tỷ đồng) [27].

Mặc dù vậy, cũng có một số tập đoàn quy mô vốn của công ty mẹ ở dưới mức 10.000 tỷ đồng như: vốn điều lệ công ty mẹ Tập đoàn hóa chất Việt Nam chỉ là 8.000 tỷ đồng (tám nghìn tỷ đồng) [82]; vốn điều lệ công ty mẹ Tập đoàn dệt may Việt Nam chỉ là 3.400 tỷ đồng (ba nghìn bốn trăm tỷ đồng) [22]. Hiện nay, Chính phủ chưa có giải pháp để khắc phục tình trạng quy mô vốn của các tập đoàn dưới mức quy định.

Pháp luật về TĐKT nhà nước cũng chưa có quy định về thủ tục chứng minh nguồn vốn điều lệ. Nếu mức vốn này chỉ hình thành trên giấy tờ thì việc đưa ra những điều kiện trên không có giá trị thực tế.

(ii) Công ty mẹ trong TĐKT nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do Nhà nước sở hữu tối thiểu 75% vốn điều lệ. Mức 75% theo quy định hoàn toàn phù hợp với

thực tế pháp lý trong quản trị công ty tại Việt Nam. Theo Luật Doanh nghiệp (2014), doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Như vậy, trong trường hợp Nhà nước không nắm giữ 100% vốn điều lệ, công ty mẹ trong TĐKT nhà nước không phải là doanh nghiệp nhà nước. Đây là một vấn đề cần có một giải pháp phù hợp.

(iii) Công ty mẹ có nguồn nhân lực đảm bảo, có khả năng kinh doanh tốt, có công nghệ, có thị trường, có thương hiệu. Đây là tiêu chí mang tính chung chung, không rõ ràng. Pháp luật cần xây dựng có một chuẩn mực cụ thể để xác định các tiêu chí này.

Ba là, điều kiện về hạn chế đầu tư kinh doanh ngoài ngành

Theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 9 Nghị định 69/2014/NĐ-CP, TĐKT phải có tối thiểu 50% số công ty con hoạt động trong những khâu, công đoạn then chốt lĩnh vực kinh doanh chính. Công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ phải là những công ty được thành lập để phát triển, nắm giữ các bí quyết công nghệ phục vụ trực tiếp việc thực hiện các nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh chính của công ty mẹ. Nghị định 69/2014/NĐ-CP cũng quy định công ty mẹ, công ty con trong TĐKT nhà nước không được đầu tư, không được kinh doanh những ngành nghề không liên quan, quy định này thay thế cho quy định tại Nghị định 101/2009/NĐ-CP, nhằm giải quyết tình trạng đầu tư tràn lan ngoài ngành thiếu hiệu quả của các TĐKT nhà nước.

3.1.2.2. Quy trình thành lập tập đoàn kinh tế nhà nước

Quy trình thành lập TĐKT nhà nước được triển khai gồm những bước sau:

Bước 1: Thủ tướng Chính phủ quyết định các công ty mẹ trong TCT được phép xây dựng đề án thành lập TĐKT nhà nước ;

Bước 2: Xây dựng đề án thành lập TĐKT nhà nước;

Bước 3: Thẩm định đề án thành lập TĐKT nhà

nước; Bước 4: Phê duyệt đề án thành lập TĐKT nhà nước;

Bước 5: Triển khai thực hiện đề án thành lập TĐKT nhà nước.

Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập công ty mẹ (công ty 100% vốn nhà nước), bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty mẹ. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành bổ nhiệm các chức danh quan trọng còn lại của công ty mẹ. Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm chức danh Kiểm soát viên tài chính công ty mẹ.

Trong trường hợp, Nhà nước không nắm 100% vốn điều lệ công ty mẹ trong tập đoàn. Bộ quản lý ngành chỉ định người đại diện theo ủy quyền phân vốn góp nhà nước, cử người tham gia cơ quan quản lý công ty mẹ. Với tỉ lệ sở hữu vốn của nhà nước trên 75%, người đại diện theo ủy quyền đương nhiên nắm giữ hầu hết các chức danh quản lý quan trọng trong công ty.

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều lệ tổ chức hoạt động của công ty mẹ trong tập đoàn vừa thành lập. Đây là giải pháp pháp lý phù hợp với tính chất quan trọng trong nền kinh tế của TĐKT nhà nước.

So với Nghị định 101/2009/NĐ-CP, Nghị định 69/2014/NĐ-CP đã có những sửa đổi đáng kể trong việc quy định về thủ tục thành lập TĐKT nhà nước. Các bước trong quá trình thành lập TĐKT nhà nước được quy định cụ thể và phân công rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước tham gia vào quá trình thành lập TĐKT. Tuy nhiên, về mặt bản chất, những quy định mới này chưa thực sự làm thay đổi được cách thức thành lập TĐKT nhà nước. Quy trình cụ thể hơn, trách nhiệm rõ ràng hơn nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ về việc thành lập tự phát các TĐKT nhà nước khi thẩm quyền thành lập không thay đổi. Sự thất bại trong việc thành lập 02 TĐKT nhà nước trong lĩnh vực xây dựng là những kinh nghiệm về việc thành lập TĐKT vội vàng, thiếu tính toán, thiếu phản biện xã hội.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định 69/2014/NĐ-CP, TĐKT phải thực hiện thủ tục thông báo việc thành lập, tổ chức lại, thay đổi số lượng doanh nghiệp thành viên, tỷ lệ vốn tại các doanh nghiệp thành viên, chấm dứt hoạt động dưới hình thức TĐKT cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

quy định cụ thể trình tự, thủ tục trên. Tuy nhiên, sau khi Nghị định 69/2014/NĐ-CP chính thức có hiệu lực, chấm dứt giai đoạn thí điểm thành lập TĐKT nhà nước đến nay Việt Nam chưa thành lập thêm TĐKT nhà nước. Do đó, thủ tục thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể.

3.1.3. Thực trạng pháp luật về hình thành tập đoàn kinh tế tư nhân

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, TĐKT không phải tiến hành thủ tục đăng ký kinh doanh [17]. Quy định này phù hợp với bản chất pháp lý của mô hình TĐKT và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, từ Nghị định 139/2007/NĐ-CP đến Nghị định 102/2010/NĐ-CP đều tạo điều kiện cho công ty mẹ sử dụng cụm từ “tập đoàn” trong thành tố cấu thành tên riêng của công ty mẹ. Quy định này nhằm đáp ứng yêu cầu “chính danh” cho chủ sở hữu tập đoàn nhưng lại tạo ra nhiều hệ lụy pháp lý:

Thứ nhất, Nghị định 139/2007/NĐ-CP, Nghị định 102/2010/NĐ-CP đều không đặt ra điều kiện để các công ty mẹ được sử dụng cụm từ “tập đoàn” khi tiến hành đăng ký kinh doanh, vì vậy nhiều công ty quy mô vốn nhỏ, hoạt động đầu tư đơn ngành nhưng vẫn tiến hành đăng ký kinh doanh dưới tên gọi tập đoàn, với hi vọng cụm từ “tập đoàn” sẽ giúp họ tạo được uy tín với đối tác và thuận lợi hơn trong quá trình kinh doanh. Thực tiễn đăng ký kinh doanh cho thấy, việc đưa cụm từ “tập đoàn” vào tên công ty hết sức đơn giản, giống như việc thành lập một công ty thông thường. Thậm chí, công ty sử dụng cụm từ “tập đoàn” không cần phải chứng minh có công ty con với Cơ quan đăng ký kinh doanh. Hệ quả là hình thành những “con hổ giấy”, những tập đoàn có năng lực tài chính yếu kém.

Thứ hai, Quy định sử dụng cụm từ “tập đoàn” dẫn đến sự nhầm lẫn giữa tập đoàn và công ty mẹ trong TĐKT. Cách đặt tên cho công ty mẹ trong tập đoàn vẫn phải có tiền tố xác định mô hình quản lý công ty như “công ty cổ phần” hay “công ty trách nhiệm hữu hạn” và cụm từ “tập đoàn” chỉ là một cụm từ được sử

dụng vào trong tên của các công ty. Ví dụ: công ty mẹ của tập đoàn Hòa Phát có tên là “Công ty cổ phần tập đoàn Hòa phát” và tên giao dịch là Tập đoàn Hòa Phát [117]; công ty mẹ của Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji là “Công ty cổ phần tập đoàn vàng bạc đá quý Doji” và tên giao dịch là Tập đoàn Doji [134]. Về pháp lý, TĐKT không có tư cách pháp nhân, không độc lập thực hiện các giao dịch, tuy nhiên, do sự nhầm lẫn về tên gọi, những giao dịch, hoạt động của công ty mẹ trong tập đoàn vẫn được hiểu là giao dịch, hoạt động của toàn bộ tập đoàn.

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp thay thế cho Nghị định 102/2010/NĐ-CP. Trong nội dung của Nghị định 96/2015/NĐ-CP không có quy định về TĐKT, như vậy việc sử dụng cụm từ “tập đoàn” trong thành tố tên công ty mẹ không còn cơ sở pháp lý để thực hiện. Đây là một vướng mắc thực tế cho các TĐKT tư nhân khi muốn xây dựng thương hiệu tập đoàn. Trên thực tế, có một số công ty mẹ sử dụng tên gọi tập đoàn kèm theo mô hình công ty, ví dụ: công ty mẹ của Tập đoàn Vingroup: Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 59, ngày 23 tháng 12 năm 2015). Thực trạng này cho thấy việc sử dụng cụm từ “tập đoàn” trên thực tế còn chưa có tính thống nhất.

Pháp luật về doanh nghiệp không quy định về thủ tục thông báo việc thành lập TĐKT tư nhân cho cơ quan đăng ký kinh doanh như TĐKT nhà nước. Đây là một vấn đề cần nghiên cứu ở nhiều khía cạnh vì nhu cầu thực hiện thủ tục này của chủ sở hữu tập đoàn là khá cao[133].

3.2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC HÌNH THỨC LIÊN KẾT TRONG TẬP ĐOÀN KINH TẾ

3.2.1. Thực trạng pháp luật về liên kết vốn trong tập đoàn kinh tế

Hiện nay, nền kinh tế nước ta ở giai đoạn đang phát triển, trình độ kinh tế thấp, quy mô các công ty ở mức độ hạn chế, nhu cầu vốn để tiến hành mở rộng

sản xuất kinh doanh vẫn mang tính cấp thiết. Chính vì vậy, liên kết vốn là hình thức liên kết chủ yếu trong các TĐKT tại Việt Nam.

Liên kết vốn trong TĐKT được hình thành từ quá trình đầu tư của công ty này nhằm sở hữu cổ phần, phần vốn góp trong công ty khác. Hoạt động đầu tư bao gồm góp vốn thành lập công ty, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong công ty. Quy định về liên kết vốn trong TĐKT đối với TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân cũng có những điểm khác biệt.

3.2.1.1. Liên kết vốn trong tập đoàn kinh tế Nhà nước

Theo quy định tại Nghị định 69/2014/NĐ-CP, TĐKT nhà nước bao gồm công ty mẹ, các công ty thành viên và công ty liên kết.

Nguồn vốn đầu tư để thành lập công ty mẹ là nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các quỹ tập trung của Nhà nước khi thành lập doanh nghiệp và bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh; các khoản phải nộp ngân sách được trích để lại; nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp; Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn nhà nước được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến; giá trị quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài nguyên quốc gia được Nhà nước giao và ghi tăng vốn nhà nước cho doanh nghiệp; các tài sản khác theo quy định của pháp luật được Nhà nước giao cho doanh nghiệp [21]. Công ty thành viên trong tập đoàn là công ty con ở các cấp khác nhau trong TĐKT.

Thứ nhất, về bản chất liên kết vốn trong TĐKT nhà nước

Liên kết vốn trong TĐKT Nhà nước hình thành từ hoạt động đầu tư góp vốn từ công ty mẹ vào các công ty con. Việc thay đổi từ cơ chế giao vốn sang đầu tư vốn đã trở thành một động lực quan trọng cho sự phát triển của TĐKT nhà nước. Chuyển từ giao vốn sang đầu tư vốn là cơ sở để từ bỏ cơ chế xin - cho, thụ động chờ vốn của các công ty con, công ty mẹ trực tiếp quản lý công ty con thông qua các công cụ kinh tế, không phải hành chính. Công ty con có nguồn vốn độc lập do đó cũng chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh [59].

Hoạt động đầu tư từ công ty mẹ vào các công ty con phải đảm bảo những nguyên tắc nhằm tối đa hóa hiệu quả nguồn vốn đầu tư Nhà nước. Theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, Nhà nước cho phép công ty mẹ được sử dụng tài sản thuộc quyền quản lý của công ty mẹ để đầu tư thành lập công ty con [19]. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư phải tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của công ty mẹ, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ đã được chủ sở hữu giao. Hoạt động đầu tư đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Công ty mẹ không được góp vốn hoặc đầu tư vào các công ty con trong lĩnh vực bất động sản (trừ trường hợp công ty mẹ có ngành nghề kinh doanh chính là lĩnh vực bất động sản), không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp đặc biệt theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Các liên kết vốn trong TĐKT là những liên kết theo đơn cấp, đầu tư từ công ty ở cấp cao xuống công ty ở cấp thấp hơn. Công ty mẹ (doanh nghiệp cấp I) đầu tư thành lập công ty con (gọi là doanh nghiệp cấp II). Công ty con (doanh nghiệp cấp II) đầu tư thành lập công ty con (gọi là doanh nghiệp cấp III). Đối với TĐKT Nhà nước, pháp luật không cho phép hoạt động “đầu tư chéo” trong tập đoàn. Công ty con không được đầu tư nắm giữ cổ phần, phần vốn góp trong công ty mẹ, các công ty con trong tập đoàn không được đầu tư vốn để sở hữu chéo lẫn nhau. Đây là quy định chặt chẽ để loại bỏ hoàn toàn sở hữu chéo trong các TĐKT nhà nước. Mặc dù sở hữu chéo mang lại nhiều lợi ích cho quá trình phát triển TĐKT như: Sở hữu chéo thắt chặt mối liên kết giữa các công ty trong tập đoàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực từ các cú sốc bên ngoài do điều kiện kinh tế thay đổi quá nhanh, góp phần ổn định công việc kinh doanh; sở hữu chéo tạo nguồn tài chính dồi dào bền vững, đặc biệt đối với các doanh nghiệp là công ty

con, công ty liên kết; sở hữu chéo làm giảm nguy cơ bị thôn tóm, đặc biệt là các công ty con; sở hữu chéo tạo ra cơ cấu sở hữu ổn định, hạn chế tranh chấp nội bộ, các doanh nghiệp thống nhất lựa chọn chính sách, tập trung nguồn lực để phát triển kinh doanh, thay vì tạo giá trị lớn nhất cho cổ đông [132]. Tuy nhiên, mục tiêu của Nhà nước khi tiến hành đầu tư là phải bảo toàn và kiểm soát được nguồn vốn. Ngăn chặn sở hữu chéo trong tập đoàn là giảm bớt những gánh nặng lên hoạt động quản trị trong tập đoàn và làm tăng tính minh bạch về tài chính.

Thứ hai, các hình thức đầu tư hình thành liên kết vốn góp trong TĐKT nhà nước

Về hình thức đầu tư, công ty mẹ có thể đầu tư thành lập công ty con 100% vốn công ty mẹ; đầu tư, góp vốn chung với nhà đầu tư khác để thành lập công ty, do công ty mẹ nắm quyền chi phối hoặc không chi phối.

(i) Đối với hình thức công ty mẹ đầu tư 100% thành lập công ty con. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định 69/2014/NĐ-CP, công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ phải là những công ty được thành lập để phát triển, nắm giữ các bí quyết công nghệ phục vụ trực tiếp việc thực hiện các nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh chính của công ty mẹ. Quy định này nhằm đảm bảo hoạt động đầu tư của công ty mẹ không lệch ra khỏi ngành nghề kinh doanh chính của tập đoàn. Bên cạnh đó, đảm bảo tối đa hóa hiệu quả sử dụng những nguồn lực đặc trưng riêng có của TĐKT nhà nước. Công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP và được quản lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

(ii) Đối với hình thức đầu tư, góp vốn chung với nhà đầu tư khác để thành lập công ty, do công ty mẹ nắm quyền chi phối. Công ty con hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần được quy định trong Luật Doanh nghiệp (2005). Theo quy định tại Khoản 5 Điều

3 Nghị định 69/2014/NĐ-CP, liên kết chi phối trong TĐKT nhà nước được xác định trên cơ sở quyền của cổ đông, thành viên góp vốn chi phối của doanh nghiệp. Như vậy, Nghị định 69/2014/NĐ-CP không quy định một mức sở hữu cổ phần, phần vốn góp cụ thể để xác định tính chất chi phối trong TĐKT nhà nước. Trong khi đó, theo điều lệ của các TĐKT đều xác định mức góp vốn chi phối là trên 50%. Đây là một điểm mới đáng ghi nhận của Nghị định 69/2014/NĐ-CP, sự đổi mới này hoàn toàn phù hợp với mức độ ngày càng phức tạp của các liên kết kinh tế trên thị trường. Quy định này tạo ra tính mở khi xác định quan hệ giữa công ty mẹ, công ty con trong TĐKT nhà nước. Thực tế kinh doanh cho thấy, công ty mẹ không nhất thiết phải sở hữu tỉ lệ cổ phần, phần vốn góp trên 50% công ty con mới có khả năng chi phối hoạt động của công ty con. Mặc dù vậy, quy định cũng tạo ra khó khăn trong xác định thời điểm hình thành quan hệ công ty mẹ- công ty con trong TĐKT nhà nước.

Công ty mẹ giữ quyền chi phối có những quyền năng của một thành viên, cổ đông trong công ty con. Bằng cách giữ quyền chi phối, công ty mẹ nắm quyền lãnh đạo, xây dựng chiến lược phát triển, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, bố trí nhân sự, v.v.. trong công ty con. Mức độ kiểm soát của công ty mẹ tỉ lệ thuận với tỉ lệ vốn mà công ty mẹ nắm giữ. Cơ chế quản lý tài chính tại công ty con được quy định trong pháp luật về doanh nghiệp và Nghị định số 99/2012/NĐ-CP. Tuy nhiên, một vấn đề của các công ty mẹ trong TĐKT Nhà nước đó là sự can thiệp vào công ty con thường mang tính chất hành chính mà không thông qua các công cụ được cung cấp cho thành viên, cổ đông công ty. Hoạt động thành lập các công ty con chi phối cũng phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển chung của tập đoàn.

(iii) Đối với hình thức đầu tư, góp vốn chung với nhà đầu tư khác để thành lập công ty, nhưng công ty mẹ không nắm cổ phần, phần vốn góp chi phối. Các công ty mà công ty mẹ không nắm giữ cổ phần, phần vốn góp chi phối được gọi

là công ty liên kết của TĐKT. Công ty ở các cấp trong tập đoàn đều có thể tham gia thành lập những công ty liên kết. Công ty mẹ trong tập đoàn không chi phối công ty liên kết, công ty mẹ thực hiện quyền hạn và trách nhiệm tương ứng với số cổ phần, phần vốn góp chi phối theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đảm bảo sự phát triển chung của tập đoàn, công ty mẹ phải đặt ra những quy tắc riêng để quản lý hoạt động đầu tư vốn vào các công ty liên kết. Nghị định 69/2014/NĐ-CP chỉ quy định việc thực hiện quyền của công ty mẹ với công ty liên kết ở tư cách chủ sở hữu công ty theo điều lệ công ty. Thực tế, công ty mẹ cần định hướng sự phát triển của công ty liên kết theo xu hướng phát triển chung của tập đoàn. Khi hoạt động đầu tư không hiệu quả, công ty mẹ có thể thoái vốn khỏi các công ty liên kết, ngược lại, nếu công ty liên kết trở thành một mắt xích không thể thiếu trong tập đoàn, công ty mẹ có thể đầu tư thêm vốn để nắm tỉ lệ cổ phần, phần vốn góp chi phối, biến công ty liên kết thành công ty con trong tập đoàn. Đây là vấn đề mà pháp luật chưa thực sự quan tâm và có điều chỉnh phù hợp.

3.2.1.2. Liên kết vốn trong tập đoàn kinh tế tư nhân

Liên kết vốn trong TĐKT tư nhân cũng được hình thành từ hoạt động đầu tư vốn như TĐKT nhà nước. Tuy nhiên, liên kết vốn trong TĐKT tư nhân không bị giới hạn như TĐKT Nhà nước.

Thứ nhất, bản chất liên kết vốn trong TĐKT tư nhân

Về nguyên tắc tự do kinh doanh, nhà đầu tư được tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh, địa điểm kinh doanh, phương thức kinh doanh; chủ động mở rộng quy mô kinh doanh; tự do lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn hợp lý. Vì vậy, công ty mẹ trong TĐKT tư nhân có quyền tự do thực hiện hoạt động kinh doanh theo chiến lược của công ty, công ty mẹ được thành lập và tham gia góp vốn chi phối công ty con. Pháp luật doanh nghiệp không quy định bắt buộc các công ty con trong TĐKT tư nhân phải đăng ký kinh

doanh ngành nghề kinh doanh chính hoặc ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính của công ty mẹ.

Trong TĐKT tư nhân, công ty mẹ được thành lập trên cơ sở thỏa thuận thành lập công ty của các thành viên, cổ đông sáng lập. Các thành viên, cổ đông tiến hành chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty mẹ, hình thành vốn kinh doanh ban đầu cho công ty mẹ. Hoạt động đầu tư kinh doanh hiệu quả làm gia tăng vốn và nhu cầu đầu tư cho công ty mẹ, dẫn đến hệ quả hình thành các công ty con. Công ty mẹ tiến hành đầu tư vốn vào công ty con thông qua hành vi chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn vào công ty con và có quyền chi phối hoạt động của công ty con. Nhóm thành viên, cổ đông sáng lập ban đầu giữ quyền chi phối công ty mẹ và thông qua công ty mẹ tiếp tục chi phối hoạt động của công ty con. Đây là hình thức phân tán rủi ro hiệu quả, từ nguồn vốn ban đầu, thông qua việc thành lập TĐKT, nhà đầu tư đã phân chia “dòng chảy” đầu tư về nhiều lĩnh vực khác nhau, vừa hạn chế được nguy cơ trong kinh doanh nhưng vẫn quản lý, chi phối tốt dòng vốn của mình.

Thứ hai, về hình thức liên kết vốn trong TĐKT tư nhân

Liên kết vốn trong TĐKT tư nhân phải mang tính chất chi phối. Liên kết chi phối được xác định dựa trên số cổ phần, phần vốn góp mà công ty mẹ sở hữu. Tỷ lệ cổ phần, phần vốn góp chi phối theo quy định tại Khoản 1 Điều 89 Luật Doanh nghiệp (2014): “*Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó*”. Quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế.

Pháp luật về doanh nghiệp hiện hành không có quy định giới hạn về số cấp doanh nghiệp trong TĐKT tư nhân, về lĩnh vực đầu tư kinh doanh. TĐKT tư nhân có thể phát triển tự do theo nhu cầu đầu tư của công ty mẹ trong tập đoàn.

Trước thời điểm Luật Doanh nghiệp (2014) có hiệu lực, pháp luật Việt Nam không có quy định hạn chế việc sở hữu chéo của các công ty trong các TĐKT tư nhân, các công ty trong TĐKT tư nhân có thể đầu tư và nắm giữ cổ

phần, phần vốn góp của nhau. Tuy nhiên, cùng với chính sách “hậu kiểm” trong hoạt động đăng ký doanh nghiệp, không hạn chế sở hữu chéo đang tạo ra những hệ lụy phức tạp. Đó là việc thành lập tràn lan những TĐKT có quy mô vốn ảo, khó khăn trong việc kiểm soát dòng vốn đầu tư, việc chuyển lợi nhuận để giảm trừ nghĩa vụ thuế và khó khăn cho Nhà nước khi quản lý tập đoàn. Do đó, Luật Doanh nghiệp (2014) đã có quy định hạn chế sở hữu chéo theo quy định tại Khoản 2 Điều 189:

“Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần của công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.”

Quy định về hạn chế sở hữu chéo đối với TĐKT tư nhân không chặt chẽ như đối với TĐKT nhà nước. Trong TĐKT tư nhân chỉ cấm công ty con đầu tư vào công ty mẹ và các công ty con cùng cấp tiến hành đầu tư chéo lẫn nhau. Như vậy, các công ty con ở các cấp khác nhau có thể tiến hành đầu tư chéo. Đây là hình thức mô hình TĐKT đa cấp đơn giản. Mặc dù, việc quy định hạn chế sở hữu chéo ảnh hưởng tới quyền tự do kinh doanh của công ty, hạn chế khả năng gia tăng quy mô nhanh chóng của công ty mẹ, và tạo ra liên kết chặt chẽ hơn trong TĐKT. Trên cơ sở những kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc khắc phục những hậu quả của chế độ sở hữu chéo, quy định của pháp luật doanh nghiệp hạn chế một phần sở hữu chéo là hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Trong tương lai, khi khả năng quản lý Nhà nước trong đăng ký doanh nghiệp, thuế, tài chính được nâng cao, việc “cởi trói” những quy định về sở hữu chéo có thể đem ra xem xét.

Khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp (2014) quy định về công ty thành viên khác trong tập đoàn. Những công ty này có thể do công ty mẹ nắm giữ vốn nhưng chưa ở mức độ chi phối nhưng cũng có hoạt động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của toàn bộ tập đoàn, có thể sử dụng nhãn hiệu tập đoàn, vì

vậy, phải quy định về quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của công ty mẹ- công ty liên kết. Luật Doanh nghiệp (2014) chưa quy định cụ thể những nội dung này.

3.2.2. Thực trạng pháp luật các hình thức liên kết khác trong Tập đoàn kinh tế

Liên kết vốn là hình thức liên kết cơ bản trong TĐKT, tạo thành bộ khung cho toàn bộ tập đoàn. Các liên kết vốn tạo nên cơ cấu bền chặt cho hoạt động của tập đoàn. Tuy nhiên, để mở rộng quy mô, TĐKT có thể tiếp nhận những chủ thể kinh doanh vào tập đoàn thông qua các hình thức liên kết khác như: liên kết về quyền sở hữu công nghiệp, liên kết thông qua quyền khai thác tài nguyên, liên kết thông qua việc công ty mẹ nắm giữ thị trường của công ty thành viên, v.v..

3.2.2.1. Liên kết về quyền sở hữu công nghiệp trong tập đoàn kinh tế

Có hai hình thức liên kết quyền sở hữu công nghiệp trong TĐKT đó là: *thứ nhất*, liên kết giữa các đồng sở hữu chung quyền sở hữu công nghiệp; *thứ hai*, liên kết giữa chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp và người được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Thứ nhất, liên kết giữa các đồng sở hữu chung quyền sở hữu công nghiệp. Các công ty cùng nhau bỏ vốn để tiến hành xây dựng, nghiên cứu, sáng tạo các đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng không thành lập một pháp nhân mới, hình thức hợp đồng có điểm tương đồng với hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC). Sau khi thực hiện việc nghiên cứu thành công, các công ty cùng nhau đăng ký và thực hiện các hoạt động pháp lý nhằm bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp. Giữa các công ty hình thành mối quan hệ chặt chẽ để cùng nhau thụ hưởng những lợi ích từ quyền sở hữu công nghiệp và xây dựng cơ chế để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đó. Các công ty hoàn toàn độc lập về pháp lý, không chi phối nhau về quản lý, được tự do thực hiện hoạt động kinh doanh trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp. Để thống nhất trong hoạt động quản lý, các công ty trong liên kết thường xây dựng một ban điều hành nhằm đưa

ra các quyết sách chung cho toàn bộ nhóm. Tại Việt Nam, mô hình TĐKT theo dạng đồng cấp như trên chưa được pháp luật quy định. Khung pháp luật của Việt Nam về đồng sở hữu quyền sở hữu công nghiệp còn chưa cụ thể. Bộ luật dân sự (2005) chỉ quy định những vấn đề chung liên quan tới sở hữu chung hợp nhất và ghi nhận hình thức sở hữu chung hợp nhất trong sở hữu chung vợ chồng (Điều 219) và sở hữu chung của cộng đồng (Điều 220) mà không ghi nhận hình thức sở hữu chung hợp nhất với quyền sở hữu công nghiệp. Pháp luật về sở hữu trí tuệ chỉ quy định về thủ tục để đăng ký trở thành các đồng chủ sở hữu với quyền sở hữu công nghiệp mà không có hướng dẫn cụ thể. Quan hệ giữa các bên trong liên kết hoàn toàn phụ thuộc vào thỏa thuận trong hợp đồng liên kết.

Thứ hai, liên kết giữa chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp và người được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Đây là một dạng liên kết “mềm” trong TĐKT. Công ty giữ quyền chi phối trong TĐKT không thực hiện việc góp vốn bằng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp vào công ty thành viên, thay vào đó công ty giữ quyền chi phối chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp cho công ty thành viên. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp được quy định ở mức sơ sài. Khoản 1 Điều 144 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi năm 2009 quy định về nội dung hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ ở mức độ gọi tên điều khoản mà chưa quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của các bên trong quan hệ. Liên kết phổ biến nhất theo hình thức này là các liên kết về nhãn hiệu. Theo đó, công ty sở hữu nhãn hiệu cho phép các công ty khác sử dụng nhãn hiệu của mình nhưng phải chấp nhận một số điều kiện do công ty sở hữu nhãn hiệu đặt ra. Hiện nay liên kết nhãn hiệu trong các TĐKT nhà nước khá phức tạp, do nhãn hiệu tập đoàn có một giá trị kinh tế lớn. Nhãn hiệu của những tập đoàn như Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel v.v..

tạo lợi thế cho những công ty, đơn vị sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc biệt là trong hoạt động đầu tư thương mại. Phạm vi lãnh thổ sử dụng nhãn hiệu tập đoàn lớn, mức doanh thu của tập đoàn và vị thế của tập đoàn tạo niềm tin cho đối tác với các công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu [75], để đảm bảo nhãn hiệu tập đoàn không bị sử dụng bừa bãi, ảnh hưởng đến uy tín của tập đoàn.

Một ví dụ điển hình cho vấn đề trên: Trường hợp liên quan đến dự án Petrovietnam Land mark do Công ty cổ phần Bất động sản xây lắp dầu khí Việt Nam (PVCL) thực hiện. Dự án chậm tiến độ, đã ảnh hưởng rất nhiều đến thương hiệu của Tập đoàn dầu khí, mặc dù Công ty cổ phần Bất động sản xây lắp dầu khí Việt Nam không phải là một công ty con của Tập đoàn.

Một số TĐKT nhà nước đã ban hành quy chế sử dụng nhãn hiệu và tiến hành thu phí đối với các công ty thành viên. Tuy nhiên, trong nội dung của quy chế vẫn để mở cơ chế cho phép các công ty tự nguyện xin gia nhập tập đoàn, có đơn xin phép sử dụng nhãn hiệu. Hội đồng thành viên tập đoàn có thể quyết định miễn phí sử dụng nhãn hiệu cho một số công ty [75].

3.2.2.2. Liên kết thông qua quyền khai thác tài nguyên

Công ty mẹ trong TĐKT được Nhà nước cấp giấy phép khai thác tài nguyên, công ty mẹ giao cho các công ty con ký kết hợp đồng nhận thầu khai thác cho công ty mẹ. Công ty mẹ sử dụng quyền khai thác tài nguyên để chi phối hoạt động của công ty con. Liên kết này tại Việt Nam rất phổ biến trong TĐKT nhà nước được Nhà nước cấp phép khai thác tài nguyên như: Tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin).

Theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 212/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 12 năm 2013, một trong những quyền chi phối của công ty mẹ là nắm giữ quyền khai thác tài nguyên. Tại Điều lệ của một số công ty con trong Tập đoàn Vinacomin (Công ty cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin;

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin; Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin; Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin; Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin; Công ty cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin; Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin; Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin) đều ghi nhận loại quyền chi phối này.

Mặc dù vậy, Nghị định 69/2014/NĐ-CP và các văn bản có liên quan đến TĐKT nhà nước không có quy định về loại quyền chi phối này. Mỗi quan hệ giữa công ty mẹ và công ty thành viên trong trường hợp này chưa được pháp luật điều chỉnh cụ thể.

3.2.2.3. Liên kết thông qua việc công ty mẹ nắm giữ thị trường của công ty thành viên

Công ty mẹ trong TĐKT nắm giữ hầu như toàn bộ thị trường của công ty con. Theo đó, hầu hết những sản phẩm dịch vụ của công ty con cung ứng đều cung ứng cho công ty mẹ. Cụ thể:

Trong Điều lệ của Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin có quy định công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam. Tuy nhiên, trong báo cáo tài chính của Vinacomin năm 2014, Vinacomin chỉ nắm giữ 35,37% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin. Nguyên nhân là do mọi mặt hàng do Công ty cung ứng đều phục vụ cho hoạt động khai thác tài nguyên và phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam nắm giữ toàn bộ thị trường hàng hóa do Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin cung ứng, từ đó chi phối các hoạt động của Công ty này.

Tổng công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) là một công ty thành viên của Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN). Mặc dù không nắm cổ phần chi phối Petrosetco, nhưng Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam

vẫn có thể chi phối hoạt động của Petrosetco, do Petrosetco kinh doanh trong lĩnh vực logistics dầu khí và nắm tới 90% thị phần cung cấp dịch vụ dầu khí.

Hình thức liên kết thông qua việc công ty mẹ nắm giữ thị trường của công ty thành viên vẫn đang tồn tại trên thực tế, nhưng chưa được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật Việt Nam về TĐKT. Quyền và nghĩa vụ của công ty mẹ, công ty con chỉ được điều chỉnh bởi các quy định trong hợp đồng liên kết.

3.3. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH TRONG TẬP ĐOÀN KINH TẾ

3.3.1. Thực trạng pháp luật về quản lý, điều hành trong tập đoàn kinh tế nhà nước

Theo Báo cáo số 512/BC-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 11 năm 2014[32], đến hết năm 2013, tổng tài sản của khối TĐKT, TCT là 2.639.916 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tại khối TĐKT, TCT là 1.042.365 tỷ đồng. Tổng doanh thu của các TĐKT trong năm 2013 là 989.184 tỷ đồng, các TCT là 527.663 tỷ đồng. Trong đó Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) đạt mức doanh thu lớn nhất 404.171 tỷ đồng. Các TĐKT đạt mức lợi nhuận trước thuế 137.648 tỷ đồng, thu nộp Ngân sách nhà nước 197.240 tỷ đồng. Trong đó Tập đoàn viễn thông quân đội (Viettel) đạt mức lợi nhuận cao nhất 35.098 tỷ đồng, Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) nộp ngân sách nhiều nhất 127.354 tỷ đồng.

Tuy nhiên, tổng số nợ phải trả của khối các TĐKT, TCT đến hết năm 2013 là 1.514.915 tỷ đồng. Trong đó nợ phải trả của các TĐKT nhà nước chiếm tỉ trọng lớn. Đối với nợ vay các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) vay 163.063 tỷ đồng, Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) vay 78.583 tỷ đồng. Đối với khoản nợ nước ngoài, Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) vay 114.577 tỷ đồng, Tập đoàn dầu khí Việt Nam vay 17.417 tỷ đồng.

Những con số này cho thấy vấn đề rất nghiêm trọng trong việc quản lý và điều hành các TĐKT nhà nước tại Việt Nam hiện nay, khi các TĐKT nhà nước nắm một nguồn lực lớn, với nhiều ưu đãi nhưng vẫn hoạt động kinh doanh thiếu hiệu quả.

3.3.1.1. Cơ cấu tổ chức trong tập đoàn kinh tế nhà nước

TĐKT nhà nước bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết. Trong đó: công ty con do công ty mẹ nắm 100% vốn điều lệ hoặc nắm tỉ lệ vốn góp, cổ phần chi phối; công ty liên kết do công ty mẹ sở hữu tỉ lệ cổ phần, vốn góp dưới mức chi phối hoặc công ty không có vốn góp của công ty mẹ và công ty con, tự nguyện tham gia liên kết dưới hình thức hợp đồng liên kết và có mối quan hệ gắn bó lâu dài về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường, các dịch vụ khác với công ty mẹ. TĐKT nhà nước có không quá ba cấp doanh nghiệp bao gồm: công ty mẹ (doanh nghiệp cấp I) là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và giữ quyền chi phối; công ty con của doanh nghiệp cấp I (doanh nghiệp cấp II) là doanh nghiệp do công ty mẹ nắm quyền chi phối; công ty con của doanh nghiệp cấp II (doanh nghiệp cấp III) là doanh nghiệp do doanh nghiệp cấp I nắm quyền chi phối [30]. Công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết có quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định pháp luật; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình; chịu sự ràng buộc về quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng liên kết, thỏa thuận giữa các doanh nghiệp.

Hoạt động quản lý TĐKT nhà nước được thực hiện thông qua công ty mẹ. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty mẹ cũng có sự thay đổi theo từng thời kỳ. Trước thời điểm 01-07-2010, công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty nhà nước được quy định trong Luật Doanh nghiệp nhà nước (2003) bao gồm: HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc (Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc), Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Hiện nay, công ty mẹ trong tập đoàn hoạt động

theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được quy định tại Nghị định 25/2010/NĐ-CP, theo đó cơ cấu tổ chức công ty mẹ bao gồm: Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các Kiểm soát viên.[1 6]

Thứ nhất, Hội đồng thành viên.

Hội đồng thành viên là đại diện chủ sở hữu nhà nước trực tiếp tại công ty mẹ. Hội đồng thành viên có toàn quyền quản lý, điều hành tập đoàn: quyết định kế hoạch, chiến lược kinh doanh của tập đoàn; xây dựng cơ cấu tổ chức; phê duyệt các chủ trương đầu tư; phê duyệt đề án tái cơ cấu. Hội đồng thành viên có không quá 07 (bảy) thành viên trong đó tối đa 01 (một) thành viên tham gia quản lý điều hành công ty mẹ. Tại các TĐKT ở Việt Nam, thông thường một thành viên Hội đồng thành viên (thành viên này không giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên) kiêm chức vụ Tổng giám đốc tập đoàn. Chế độ làm việc của Hội đồng thành viên được quy định trong Điều lệ, Quy chế hoạt động của Hội đồng thành viên của tập đoàn. Một số TĐKT nhà nước quy định việc họp Hội đồng thành viên được tiến hành định kỳ hàng tuần.

Điều kiện trở thành thành viên Hội đồng thành viên được quy định tại Nghị định 69/2014/NĐ-CP khá đơn giản và mang tính hình thức. Ngoài điều kiện tốt nghiệp đại học, các điều kiện khác đều chung chung. Nghị định 69/2014/NĐ-CP cho phép các tập đoàn có thể quy định thêm các điều kiện khác trong điều lệ tuy nhiên điều lệ các TĐKT nhà nước đã được ban hành hiện nay không bổ sung thêm bất kỳ điều kiện nào khác. Nghị định 97/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% quy định về đánh giá, bồi dưỡng kiến thức, quy hoạch và điều kiện bổ nhiệm người quản lý trong công ty mẹ của các TĐKT. Quy trình bổ nhiệm thành viên hội đồng thành viên đã được luật hóa nhằm lựa chọn được những người có đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ được giao, tuy

nhiên, nếu không thay đổi về tư duy trong việc thu hút nguồn nhân lực thì những quy định này không đảm bảo cho việc nâng cao năng lực quản lý của thành viên Hội đồng thành viên.

Để giúp việc cho Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên có thể thành lập các Ban giúp việc: Ban tài chính, Ban nhân sự tiền lương, Ban kiểm soát nội bộ. Tuy nhiên, việc thành lập Ban tài chính hay Ban nhân sự tiền lương là không cần thiết, dễ chông chéo với hoạt động điều hành tập đoàn do đó hầu hết các TĐKT nhà nước chỉ thành lập Ban kiểm soát nội bộ.

Thứ hai, Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ, điều hành hoạt động hàng ngày của tập đoàn theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên tập đoàn phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của tập đoàn; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên tập đoàn và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Điều lệ tập đoàn đều quy định rõ điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Tổng giám đốc.

Giúp việc cho Tổng giám đốc là các Phó tổng giám đốc. Điều lệ các tập đoàn quy định số lượng Phó tổng giám đốc (Tập đoàn dầu khí Việt Nam không quá 08 Phó tổng giám đốc, Tập đoàn điện lực Việt Nam không quá 07 Phó tổng giám đốc, Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam không quá 07 Phó tổng giám đốc, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam không quá 05 Phó tổng giám đốc). Việc quy định số lượng Phó tổng giám đốc cho từng tập đoàn phụ thuộc vào quy mô là một giải pháp hợp lý tuy nhiên số lượng Phó tổng giám đốc vẫn khá nhiều. Nghị định 69/2014/NĐ-CP và Điều lệ TĐKT nhà nước hiện nay đều không quy định về điều kiện bổ nhiệm cho Phó tổng giám đốc.

Thứ ba, Kiểm soát viên

Kiểm soát viên là cá nhân do chủ sở hữu bổ nhiệm để giúp chủ sở hữu kiểm soát việc tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, việc quản lý điều hành công

việc kinh doanh tại công ty mẹ tập đoàn của Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc. Quy chế hoạt động của kiểm soát viên theo quy định tại Quyết định số 35/2013/QĐ-TTg [87].

Để đảm bảo hoạt động quản lý đạt hiệu quả, công ty mẹ trong các tập đoàn đều có quy định phân công trách nhiệm cụ thể cho Chủ tịch và từng thành viên Hội đồng thành viên, cho Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc. Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên và Ban giám đốc, giữa Kiểm soát viên và Hội đồng thành viên, Ban giám đốc đã được luật hóa tương đối cụ thể. Những cơ chế quản lý hiện đại đang được triển khai trong tập đoàn.

Trong các TĐKT nhà nước ở Việt Nam hiện nay, chỉ có công ty mẹ Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel không hoạt động theo cơ cấu tổ chức này. Mô hình quản lý công ty mẹ- Tập đoàn viễn thông quân đội bao gồm: Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

3.3.1.2. Quyền hạn và trách nhiệm của công ty mẹ với công ty con và công ty thành viên

Tập đoàn kinh tế nhà nước không có bộ máy quản trị, hoạt động quản lý và điều hành tập đoàn do công ty mẹ thực hiện. Về nguyên tắc, chủ sở hữu cấp vốn cho TĐKT nhà nước, công ty mẹ của TĐKT đại diện cho các công ty trong TĐKT tiếp nhận nguồn vốn đầu tư và cấp vốn lại cho các công ty con trong tập đoàn. Công ty mẹ trong TĐKT nhà nước chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu nhà nước để thực hiện các mục tiêu kinh doanh ngành nghề chính và mục tiêu kinh doanh khác do chủ sở hữu quy định. Công ty mẹ đại diện cho TĐKT thực hiện các hoạt động chung của TĐKT trong quan hệ với bên thứ ba ở trong và ngoài nước hoặc các hoạt động khác theo thỏa thuận với doanh nghiệp thành viên và quy định của pháp luật có liên quan.

a. Quyền hạn, trách nhiệm của công ty mẹ với công ty con

Công ty mẹ hoạch định các chính sách phát triển chung của tập đoàn, định hướng và tạo các liên kết kinh doanh giữa các thành viên trong tập đoàn. Nghị định 99/2012/NĐ-CP và Nghị định 69/2014/NĐ-CP đã quy định cụ thể mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con cấp II do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ, mối quan hệ giữa công ty con cấp II do công ty mẹ giữa cổ phần, phần vốn góp chi phối và mối quan hệ giữa công ty mẹ với các công ty liên kết. Nghị định 69/2014/NĐ-CP cũng quy định khá rõ ràng chức năng quản lý nhà nước và chức năng chủ sở hữu, quyền và nghĩa vụ của công ty mẹ được quy định là quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nghị định 69/2014/NĐ-CP quy định cho công ty mẹ trách nhiệm định hướng hoạt động của công ty con thông qua việc định hướng tổ chức, cán bộ đối với các công ty con; định hướng nội dung điều lệ và kiểm soát cơ cấu vốn điều lệ của công ty [18] [30].

Đối với công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ, công ty con được công ty mẹ giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế; cung cấp thông tin và hưởng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của TĐKT theo quy định của pháp luật.

Đối với công ty con có vốn góp chi phối của công ty mẹ, công ty mẹ thực hiện quyền và trách nhiệm thông qua cơ chế người đại diện phần vốn góp của công ty mẹ tại công ty con. Vì sở hữu phần vốn góp chi phối, công ty mẹ chi phối hoạt động quản lý trong công ty con, cơ quan quản lý công ty mẹ có trách nhiệm giám sát chặt chẽ tính hiệu quả của hoạt động sử dụng vốn tại các công ty con thông qua người đại diện.

Công ty mẹ không được lợi dụng vị trí chủ sở hữu, chi phối để can thiệp trái phép vào hoạt động kinh doanh của công ty con. Trong trường hợp, công ty mẹ có hành vi can thiệp trái phép gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của công ty con, công ty mẹ có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho công ty con.

Nghị định 69/2014/NĐ-CP đã có nhiều điểm đổi mới quan trọng tuy nhiên chưa giải quyết được triệt để những vấn đề còn tồn tại hiện nay, đặc biệt là sự thiếu chủ động tìm kiếm thị trường và tiếp cận nguồn vốn của các công ty con. Các công ty con trong TĐKT nhà nước chủ yếu chờ đợi sự “ban phát” của công ty mẹ cả về vốn, thị trường, khách hàng. Sự thụ động đó làm giảm hiệu quả kinh doanh, các công ty con trong tập đoàn không tận dụng được những nguồn lực và lợi thế cạnh tranh mà Nhà nước trao cho thông qua công ty mẹ, là nguyên nhân của thực trạng kém hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn. Trong năm 2013 tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của các doanh nghiệp nhà nước chỉ đạt ở mức thấp lần lượt là 13,1% và 6,1%[61]. Trong đó có những TĐKT nhà nước tỷ suất rất thấp như Tập đoàn điện lực Việt Nam, chỉ số ROE chỉ đạt 5,5% và chỉ số ROA chỉ đạt 2,2%.

Dựa vào các số liệu báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của TĐKT nhà nước có thể thấy rõ sự thiếu hiệu quả trong sử dụng vốn tại công ty con.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu trong báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn điện lực Việt Nam (Đơn vị: tỷ đồng)[76]

STT	CHỈ TIÊU	CÔNG TY MẸ	TẬP ĐOÀN
1	Tổng tài sản	371.350	516.636
2	Nợ phải trả	216.774	359.750
3	Doanh thu	137.337	177.850
4	Lợi nhuận sau thuế	8.239	9.917

Theo số liệu, các công ty con của tập đoàn có tổng tài sản lớn, tuy nhiên đóng góp vào doanh thu và lợi nhuận sau thuế ít, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

b. Quyền hạn và trách nhiệm của công ty con

Công ty con được công ty mẹ cấp vốn và các lợi ích kinh doanh từ hợp đồng liên kết thực hiện cùng công ty mẹ, đồng thời có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ kinh doanh do công ty mẹ giao.

Công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các hướng dẫn được quy định trong các Nghị định hướng dẫn về quản lý tài chính [21], Nghị định hướng dẫn về quản lý nợ [26], Nghị định hướng dẫn về bán, giao, chuyển giao [31] đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty con này có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ những thỏa thuận chung của tập đoàn như quy chế quản lý tập đoàn, thỏa thuận về sử dụng dịch vụ bảo hiểm, thỏa thuận sử dụng dịch vụ tài chính, v.v.. Công ty con phải thực hiện các hợp đồng kinh tế do công ty mẹ giao, phối hợp tổ chức các hoạt động kinh doanh cùng với công ty mẹ và các công ty con khác trong tập đoàn.

Công ty con do công ty mẹ giữ cổ phần, vốn góp chi phối hoạt động độc lập hơn so với công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty con chủ yếu hoạt động theo những quy định tại Luật doanh nghiệp (2014), công ty con này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ thỏa thuận kinh doanh với công ty mẹ, không phải thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ việc thực hiện các mục tiêu chung của tập đoàn.

c. Quan hệ của công ty mẹ với công ty liên kết

Công ty mẹ không nắm cổ phần, vốn góp chi phối công ty liên kết, do đó, quan hệ giữa công ty mẹ với công ty liên kết chỉ đơn giản là quan hệ của chủ sở công ty và công ty hoặc quan hệ phát sinh từ hợp đồng liên kết. Quyền hạn và trách nhiệm của công ty mẹ trong tập đoàn với công ty liên kết là quyền hạn và trách nhiệm của cổ đông, thành viên công ty được quy định trong pháp luật doanh nghiệp hoặc phát sinh từ thỏa thuận trong hợp đồng liên kết. Hợp đồng liên kết có thể là các thỏa thuận về thương hiệu, công nghệ, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực.

3.3.1.3. Các giao dịch và liên kết chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước

Thứ nhất, giao dịch kinh doanh trong nội bộ tập đoàn

Trong nội bộ tập đoàn, các giao dịch mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, chuyển giao công nghệ diễn ra phổ biến. Công ty mẹ thông qua người đại diện phần vốn góp chỉ đạo, yêu cầu các công ty con phải thực hiện việc mua bán, sử dụng dịch vụ của nhau. Công ty mẹ cũng tạo điều kiện để công ty con thực hiện các gói thầu do công ty mẹ là nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc ưu tiên cho các đơn vị thành viên tập đoàn ảnh hưởng tới quy luật cạnh tranh của thị trường. Hệ quả là, các đơn vị thành viên tập đoàn bị động, thường g chờ đợi những công việc, gói thầu do công ty mẹ giao mà không có những giải pháp để tiếp cận thị trường bên ngoài tập đoàn.

Luật Đấu thầu (2013), Nghị định 63/2014/NĐ-CP đã có những quy định mới nhằm khắc phục tình trạng vi phạm những nguyên tắc cạnh tranh trong đấu thầu vẫn xảy ra ở các TĐKT nhà nước [131] [133]. Theo đó, nhà thầu, chủ đầu tư và bên mời thầu phải độc lập về tư cách pháp lý và tài chính:

“- Nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% của nhau;

- Nhà thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của nhau khi cùng tham dự thầu trong một gói thầu đối với đấu thầu hạn chế;

- Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.”

Với quy định này, các công ty con (doanh nghiệp cấp II) trong TĐKT nhà nước không thể tham gia các gói thầu do công ty mẹ làm chủ đầu tư. Trừ trường hợp, sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn và là đầu ra của công ty này, đồng thời là đầu vào của công ty kia trong tập đoàn thì tập đoàn, các công ty con của tập đoàn. Thực tế hiện nay, các TĐKT nhà nước vẫn đang tiến hành báo cáo xin phép Thủ tướng Chính phủ cơ chế để thực hiện việc ưu tiên thầu cho các đơn vị thành viên. Trong thời gian chờ

xem xét, Công ty mẹ của một số tập đoàn đã gửi những “thông điệp” về ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ của đơn vị thành viên tập đoàn.

Một số trường hợp ưu tiên sử dụng dịch vụ của công ty con cũng có dấu hiệu quy định pháp luật về cạnh tranh. Cụ thể: trường hợp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam và Tổng công ty bảo hiểm PVI. Tập đoàn PVN luôn ưu tiên sử dụng các dịch vụ bảo hiểm của PVI, vì vậy PVI nắm tới 99,9% thị phần bảo hiểm năng lượng dầu khí tại Việt Nam, những công ty bảo hiểm khác như Bảo Việt (BVH), Bảo hiểm quân đội (MIC) không có cơ hội tham gia thị trường này. Đây là nền tảng rất vững chắc để PVI trở thành doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu cả nước. Xét quy định tại Khoản 6 Điều 8 Luật Cạnh tranh (2004), thỏa thuận giữa PVN và PVI có dấu hiệu vi phạm các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh. Tuy nhiên, theo cách hiểu về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh của Cục quản lý cạnh tranh thì đây không phải là hành vi vi phạm.

Một ví dụ điển hình là vụ việc liên quan đến Tập đoàn dầu khí Việt Nam và Công ty giám định năng lượng (EIC). Công ty mẹ của PVN yêu cầu các công ty con triển khai sử dụng toàn bộ các dịch vụ giám định của Công ty EIC, trong đó có Liên doanh Vietsopetro. Theo quan điểm được trình bày trong Bản tin số 6-2009 của Cục Quản lý cạnh tranh, thỏa thuận trên không phải là thỏa thuận hạn chế cạnh tranh vì những lý do sau: (i) Công ty mẹ của PVN không phải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không vi phạm Điều 6 của Luật Cạnh tranh (2004); (ii) Công ty mẹ của PVN và Công ty EIC không phải là hai doanh nghiệp trên thị trường có liên quan nên không vi phạm các điều cấm tại Khoản 6 Điều 8 và Khoản 1 Điều 9 Luật Cạnh tranh (2004); (iii) Công ty EIC cũng không nắm giữ vị trí thống lĩnh trên thị trường nên không có dấu hiệu vi phạm Khoản 6 Điều 13 Luật Cạnh tranh (2004)

Thứ hai, liên kết tài chính nội bộ

Với ưu thế về quy mô, uy tín, sự hỗ trợ của Nhà nước, công ty mẹ trong các TĐKT nhà nước có thể dễ dàng tiếp cận với những nguồn tài chính khác nhau. Công ty mẹ thực hiện nhiều nghiệp vụ tài chính để hỗ trợ cho công ty con, công ty thành viên như bảo lãnh, ủy thác cho vay, cho vay lại.

(i) Công ty mẹ bảo lãnh cho công ty con. Theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, công ty mẹ được quyền bảo lãnh cho công ty con vay vốn tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Giá trị của khoản bảo lãnh phụ thuộc vào mức độ chi phối của công ty mẹ vào công ty con, giá trị vốn góp của công ty mẹ. Tuy nhiên, Nghị định số 71/2013/NĐ-CP không quy định về trường hợp bảo lãnh khác ngoài bảo lãnh vay vốn của công ty mẹ đối với việc thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty con như bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và không có quy định liên quan đến bảo lãnh đối với các công ty thành viên tập đoàn nhưng tập đoàn không có vốn trực tiếp. Tham chiếu các quy định liên quan đến bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ dân sự trong Bộ luật dân sự (2005), công ty mẹ trong tập đoàn hoàn toàn có thể thực hiện các hình thức bảo lãnh khác cho công ty con, công ty thành viên, mặc dù vậy khi chưa được quy định cụ thể thì công ty mẹ trong tập đoàn không thể tự ý thực hiện việc bảo lãnh này.

(ii) Công ty mẹ thực hiện nghiệp vụ ủy thác cho vay. Theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (2010), chỉ có các tổ chức tín dụng mới được thực hiện nghiệp vụ cho vay. Quy định này đã khắc phục tình trạng cho vay tràn lan giữa công ty mẹ và công ty con trong tập đoàn. Tuy nhiên, nhu cầu cấp vốn từ công ty mẹ tới các công ty con vẫn ở mức cao do đó công ty mẹ phải thực hiện nghiệp vụ ủy thác cho vay thông qua các tổ chức tín dụng để tiếp tục cho công ty con vay vốn. Sau khi Thông tư 04/2012/TT-NHNN có hiệu lực, các công ty mẹ trong tập đoàn không đáp ứng được điều kiện để tiến hành ủy thác cho vay, các công ty con được vay vốn trước đây gặp rất nhiều khó khăn về tài chính [55]. Thông tư 30/2014/TT-NHNN thay thế cho thông tư 04/2012/TT-NHNN lại không quy

định điều kiện cho công ty tiến hành ủy thác khiến cho công ty mẹ tập đoàn lúng túng trong việc áp dụng quy định pháp luật [56].

(iii) Công ty mẹ thực hiện việc cho vay lại đối với công ty con. Đối với một số dự án đầu tư lớn của tập đoàn, trong quá trình triển khai dự án, công ty mẹ là chủ đầu tư của dự án. Công ty mẹ tiến hành việc vay vốn tại các tổ chức tín dụng, nhiều trường hợp có sự bảo lãnh của Bộ Tài chính (thay mặt Chính phủ). Sau khi dự án hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành, công ty mẹ chuyển giao dự án cho các công ty con. Tuy nhiên, việc chuyển giao hợp đồng vay gặp khó khăn vì bên cho vay không chấp nhận việc thay đổi chủ thể trong các hợp đồng vay đã ký do các điều kiện liên quan đến tài chính (từ công ty mẹ sang công ty con). Trong trường hợp này, công ty mẹ thực hiện việc cho vay lại khoản vay đối với các công ty con. Cơ chế cho vay lại đã được quy định trong Quy chế quản lý tài chính Tập đoàn điện lực Việt Nam (Ban hành kèm theo Nghị định 82/2014/NĐ-CP) nhưng lại không được quy định trong Quy chế quản lý tài chính Tập đoàn dầu khí Việt Nam (Ban hành kèm theo Nghị định 06/2015/NĐ - CP). Xét từ khía cạnh nghiệp vụ, cho vay lại là một hoạt động tài chính phức tạp, cần có những quy định pháp luật chặt chẽ, tránh hiện tượng cho vay qua lại giữa các công ty trong TĐKT nhà nước [125] [133].

3.3.1.3. Kiểm soát nội bộ trong tập đoàn kinh tế nhà nước

Để thực hiện việc kiểm soát nội bộ, công ty mẹ tập đoàn thành lập Ban kiểm soát nội bộ trực thuộc Hội đồng thành viên. Ban kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ giúp Hội đồng thành viên trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý, điều hành tập đoàn; kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế, khắc phục các sai sót, rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của tập đoàn và của các doanh nghiệp trong tập đoàn.

Ban kiểm soát nội bộ độc lập với các đơn vị, các cơ quan điều hành trong tập đoàn. Hoạt động kiểm soát độc lập với hoạt động quản lý, điều hành tập đoàn. Thành viên của Ban kiểm soát nội bộ không giữ cương vị lãnh đạo tại các Ban và không thực hiện hoạt động chuyên môn tại các Ban điều hành.

Ban kiểm soát nội bộ giám sát hoạt động quản lý điều hành của Ban giám đốc và hoạt động của người đại diện của tập đoàn tại các công ty con. Để thực hiện việc kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát nội bộ có quyền đề nghị các bộ phận chức năng cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, hồ sơ phục vụ công tác kiểm soát. Ban kiểm soát nội bộ được tham gia các cuộc họp, hội nghị, giao ban công việc, yêu cầu các cơ quan quản lý, điều hành trả lời những thắc mắc của Ban. Ban kiểm soát nội bộ có thể thành lập đoàn kiểm tra để thực hiện trách nhiệm của mình.

Ban kiểm soát nội bộ thường xuyên có báo cáo đối với Hội đồng thành viên về những vấn đề trong quản lý điều hành tập đoàn để từ đó Hội đồng thành viên có những chỉ đạo phù hợp.

Sau bài học kinh nghiệm của Vinashin và Vinalines, vai trò của kiểm soát nội bộ đã được đề cao, nhiều tập đoàn đã thay đổi quan điểm từ coi trọng việc kiểm soát từ bên ngoài sang coi trọng kiểm soát nội bộ. Hoạt động kiểm soát nội bộ tại công ty mẹ tập đoàn được triển khai khá tốt mặc dù việc kiểm soát hoạt động của Ban giám đốc vẫn chưa đạt hiệu quả cao do yếu tố tâm lý. Hoạt động kiểm soát tại các công ty con chất lượng còn thấp, nhiều kiểm soát viên do chủ sở hữu bổ nhiệm đang giữ chức vụ quản lý trong công ty con.

3.3.2. Thực trạng pháp luật về quản lý điều hành trong tập đoàn kinh tế tư nhân

3.3.2.1. Cơ cấu tổ chức trong nội bộ tập đoàn kinh tế tư nhân

Hiện nay, do trình độ phát triển kinh tế còn ở mức độ thấp, mô hình tập đoàn kinh tế tư nhân Việt Nam chủ yếu hoạt động dưới hình thức công ty mẹ- công

ty con (Mô hình Holding company). Mô hình công ty mẹ- công ty con thường đặt nhiều áp lực lên công ty mẹ, khi công ty mẹ trong tập đoàn vừa phải tự thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh vừa phải quản lý và xây dựng chiến lược phát triển các công ty con. Mô hình TĐKT theo mô hình này có thể có nhiều cấp dưới dạng kim tự tháp, các công ty con cấp 1 có thể trở thành công ty mẹ của các công ty con cấp 2, v.v... Công ty mẹ, công ty con hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Mô hình quản trị của từng loại hình công ty được quy định cụ thể trong Luật doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Doanh nghiệp (2014) đều không có quy định nhằm định hướng việc xây dựng cơ cấu tổ chức mô hình tập đoàn mang tính hiện đại. Xét về quyền tự do kinh doanh, việc xây dựng cơ cấu tổ chức tập đoàn hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của nhà đầu tư. Tuy nhiên, trong bối cảnh nhận thức về mô hình TĐKT còn hạn chế, Nhà nước có thể ban hành những quy định pháp luật mang tính gợi mở để nhà đầu tư lựa chọn mô hình phù hợp với nhu cầu. Tùy thuộc vào nhu cầu quản lý, các TĐKT tư nhân tự xây dựng mô hình quản trị cho phù hợp. Công ty mẹ trong tập đoàn thành lập thêm một số cơ quan để thực hiện việc điều hành, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty con. Do nhu cầu quản lý, một số TĐKT tư nhân đã thành lập văn phòng tập đoàn. Văn phòng tập đoàn là cơ quan độc lập không thuộc cơ cấu của công ty mẹ, thực hiện chức năng chủ yếu điều hòa các hoạt động kinh doanh giữa công ty mẹ và công ty con; kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của công ty con và lập báo cáo trình công ty mẹ. Mô hình văn phòng tập đoàn nhằm giảm thiểu trách nhiệm quản lý cho công ty mẹ, tách bạch chức năng quản lý và chức năng điều hành của công ty mẹ đối với công ty con. Văn phòng tập đoàn có trụ sở, có người quản lý, có người lao động nhưng không không tham gia vào các quan hệ pháp luật trên thực tế.

3.3.2.2. Quan hệ công ty mẹ, công ty con trong tập đoàn

Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Doanh nghiệp (2014) hiện nay thiếu những quy định chi tiết về quan hệ nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các công ty con với nhau. Quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con chỉ được điều chỉnh bằng quan hệ sở hữu phần vốn góp chi phối theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, công ty mẹ đóng vai trò thành viên góp vốn chủ yếu của công ty con và có những quyền và trách nhiệm như các thành viên, cổ đông thông thường khác. Sự phân cấp quản lý chủ yếu được dựa trên vấn đề vốn góp, trong khi đó các công ty trong tập đoàn phải có sự phối hợp trên nhiều lĩnh vực đặc biệt là công nghệ, thương hiệu hay hệ thống khách hàng. Mối quan hệ giữa các công ty con trong cùng tập đoàn cũng chưa được điều chỉnh phù hợp, vì vậy các công ty con chủ yếu hoạt động độc lập và ít có sự liên kết.

Công ty mẹ tham gia vào hoạt động quản lý điều hành công ty con thông qua người đại diện cổ phần, phần vốn góp. Công ty mẹ chi phối hoạt động của công ty con bằng việc cử người của công ty mẹ giữ các chức danh quan trọng quản lý công ty con. Công ty mẹ không được can thiệp ngoài thẩm quyền vào hoạt động kinh doanh của công ty con. Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Doanh nghiệp (2014) đều quy định về trách nhiệm bồi thường của công ty mẹ trong trường hợp công ty mẹ can thiệp vượt thẩm quyền hoặc buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty con. Luật Doanh nghiệp (đã trao quyền cho chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty có thể nhân danh chính mình hoặc nhân danh công ty con đòi công ty mẹ đền bù thiệt hại. Mặc dù vậy, Luật Doanh nghiệp (2014) chưa quy định cụ thể về “can thiệp ngoài thẩm quyền sở hữu”, “trái với thông lệ kinh doanh bình thường” và chưa trang bị cho công ty con những cơ chế để từ chối những yêu cầu vượt quá thẩm quyền của công ty mẹ.

3.4. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH TẾ

Nhà nước thực hiện việc quản lý và giám sát đối với TĐ KT nói chung nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, cạnh tranh trên thị trường đồng thời phát hiện và xử lý sớm những trường hợp vi phạm pháp luật.

3.4.1. Những biện pháp quản lý và giám sát áp dụng chung cho tập đoàn kinh tế tại Việt Nam

3.4.1.1. Quản lý và giám sát bằng báo cáo tài chính hợp nhất

Để có những thông tin chính xác về hoạt động chung của tập đoàn, bên cạnh báo cáo hoạt động kinh doanh của từng công ty thành viên tập đoàn, Nhà nước yêu cầu công ty mẹ phải tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn. Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 25 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Báo cáo tài chính hợp nhất cung cấp những thông tin tài chính quan trọng cho cơ quan quản lý, nhà đầu tư [07]. Cơ quan quản lý trên cơ sở những thông tin này thực hiện việc điều tiết, định hướng phát triển và phân bổ nguồn lực. Tuy nhiên, quy định thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất có một số vấn đề ảnh hưởng tới thực hiện.

Thứ nhất, khái niệm công ty mẹ- công ty con theo Chuẩn mực kết toán Việt Nam (VAS) số 25 rộng hơn theo quy định của Luật Doanh nghiệp (2005). Theo Khoản 15 Điều 4 Luật Doanh nghiệp (2005): “*Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.*”. Chuẩn mực kết toán Việt Nam (VAS) số 25 bổ sung thêm một số trường hợp có quan hệ công ty mẹ - công ty con: Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho công ty mẹ hơn 50%

quyền biểu quyết; Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của HĐQT hoặc cấp quản lý tương đương. Trên thực tế, có nhiều công ty không phải là công ty con trong tập đoàn theo Luật Doanh nghiệp nhưng vẫn nằm trong nhóm công ty phải thực hiện báo cáo tài chính hợp nhất.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 25 cũng quy định một số loại công ty con không phải thực hiện báo cáo tài chính hợp nhất: Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Thứ hai, tính chất không bắt buộc của Báo cáo tài chính hợp nhất. Luật Doanh nghiệp (2005) không quy định công ty mẹ phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan đăng ký kinh doanh hay cơ quan thuế. Luật Doanh nghiệp (2005) cũng không quy định trách nhiệm của công ty con khi từ chối, chậm, hoặc cung cấp thông tin sai lệch cho công ty mẹ dẫn đến việc công ty con không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo. Trong khi đó, xét về nghiệp vụ tài chính, lập báo cáo tài chính hợp nhất rất phức tạp, tốn kém về thời gian và chi phí. Vì vậy, các công ty mẹ không tự nguyện thực hiện việc lập báo cáo tài chính hợp nhất trừ trường hợp bắt buộc khi công ty mẹ là công ty cổ phần đại chúng.

Theo quy định tại Thông tư 55/2012/TT-BTC, trong trường hợp công ty mẹ là một công ty đại chúng thì phải thực hiện việc công bố báo cáo tài chính hợp nhất năm, trong trường hợp công ty mẹ là một công ty cổ phần đại chúng quy mô lớn thì phải thực hiện việc công bố báo cáo tài chính hợp nhất theo quý, bán niên (06 tháng) và theo năm [06]. Theo quy định tại Nghị định 08/2013/NĐ-CP, công ty mẹ không thực hiện việc công bố thông tin có thể bị xử phạt vi phạm hành chính từ 50 triệu đến 70 triệu [17]. Thực tế hiện nay, việc xử phạt vi phạm

hành chính về công bố báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu áp dụng cho công ty đại chúng quy mô lớn và sai phạm đã kéo dài vài năm.

3.4.1.2. Quản lý và giám sát bằng chính sách thuế

Hệ thống pháp luật về thuế có tác động trực tiếp tới sự hình thành và phát triển của TĐKT. Hệ thống pháp luật về thuế liên quan đến hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động TĐKT nói riêng rất phức tạp gồm nhiều loại thuế khác nhau như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân. Một trong những ưu điểm của mô hình TĐKT là khả năng “điều hòa” thu nhập nhằm hạn chế việc nộp thuế. Thông qua việc thực hiện các giao dịch giả tạo hoặc các thủ pháp tài chính, công ty mẹ hoặc công ty con có hoạt động kinh doanh hiệu quả sẽ điều chuyển khoản lãi sang cho những công ty gặp thua lỗ trong kinh doanh. Về bản chất pháp lý, công ty mẹ và các công ty con đều là pháp nhân, hoạch toán kinh doanh độc lập và là người nộp thuế theo quy định của pháp luật. Cơ quan thuế của Việt Nam có xu hướng quản lý người nộp thuế mà không quan tâm tới việc công ty đó là thành viên một TĐKT. Đây chính là lý do cơ quan thuế không yêu cầu công ty mẹ phải nộp báo cáo tài chính hợp nhất bởi báo cáo này không tạo cơ sở cho việc thu thuế. Quy định pháp luật về quản lý thuế đối với TĐKT tại Việt Nam vẫn còn bỏ ngỏ, đây là “lỗ hổng” lớn cho hoạt động chuyển giá, “tránh thuế” và trốn thuế. Nhà nước cũng không đưa ra những chính sách thuế phù hợp để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của tập đoàn.

3.4.1.3. Quản lý và giám sát bằng quy định của hệ thống pháp luật cạnh tranh

Sự hình thành và phát triển của TĐKT là một quá trình tập trung kinh tế. Luật Cạnh tranh (2004) không trực tiếp đưa ra định nghĩa thế nào là tập trung kinh tế mà chỉ đơn thuần liệt kê các hành vi được coi là tập trung kinh tế. “Tập trung kinh tế là hành vi của doanh nghiệp bao gồm: (i) sáp nhập doanh nghiệp; (ii) hợp nhất

doanh nghiệp; (iii) mua lại doanh nghiệp; (iv) liên doanh giữa các doanh nghiệp; (v) các hành vi tập trung kinh tế khác theo quy định của pháp luật”. Pháp luật cạnh tranh kiểm soát hành vi tập trung kinh tế chủ yếu theo chiều ngang dựa trên thị phần kết hợp mà nhóm doanh nghiệp nắm giữ trên thị trường có liên quan. Trong quá trình mở rộng quy mô tập đoàn theo những hình thức trên, công ty thành viên tập đoàn phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh nếu thị phần kết hợp từ 30%- 50% trên thị trường có liên quan. Các tập đoàn không được mở rộng quy mô vượt ngưỡng 50% thị phần kết hợp trên thị trường có liên quan. Trong trường hợp vì lý do khách quan mà TĐKT vượt ngưỡng 50% thị phần kết hợp trên thị trường có liên quan, pháp luật cạnh tranh chưa có quy định về cơ chế chia, tách tập đoàn để bảo vệ tính bền vững của thị trường. Các quy định về tập trung kinh tế không được áp dụng với các TĐKT nhà nước vì sự hình thành của TĐKT nhà nước không xuất phát từ các hành vi tập trung kinh tế mà bằng những quyết định hành chính.

TĐKT có quy mô lớn, nắm giữ nhiều thị phần trên thị trường vì vậy xuất hiện nguy cơ từ các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh. Pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam chưa có giải pháp để phát hiện và xử lý có hiệu quả việc thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh của nhóm doanh nghiệp nắm giữ vị trí thống lĩnh. Vì các thỏa thuận này thường mang tính nội bộ, kín đáo. Cơ quan nhà nước thường chỉ có nghi ngờ nhưng ít khi có bằng chứng để xử lý các thỏa thuận này. Việc xử lý các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trong TĐKT có liên kết thị trường càng khó khăn hơn, vì các thành viên có quyền lợi lâu dài, gắn bó nhiều năm, do đó, rất khó để quan nhà nước có cơ hội tiếp cận với những thông tin cần thiết.

3.4.2. Thực trạng quản lý và giám sát đối với tập đoàn kinh tế nhà nước

Đối với TĐKT nhà nước, Nhà nước thực hiện chức năng quản lý và giám sát để đảm bảo tính hiệu quả của nguồn vốn do Nhà nước đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Do đó, Nhà nước phải ban hành một hệ thống văn bản pháp luật riêng để thực hiện chức năng này:

- Nghị định của Chính phủ số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 về chuyển đổi công ti nhà nước thành công ti TNHH một thành viên và tổ chức quản lý công ti TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Nghị định của Chính phủ số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 về việc phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với DNNN và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;
- Nghị định của Chính phủ số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 về ban hành quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;
- Nghị định của Chính phủ số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Nghị định của Chính phủ số 206/2013/NĐ-CP về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Nghị định của Chính phủ số 49/2014/NĐ-CP về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với DNNN trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu;
- Nghị định của Chính phủ số 87/2015/NĐ-CP về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 35/2013/QĐ-TTg ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Hoạt động quản lý và giám sát được Nhà nước thực hiện thông qua nhưng phương pháp sau: (i) Phương pháp trực tiếp: hoạt động kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước được phân công tại tập đoàn, thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá

hệ quả hoạt động của tập đoàn, công tác kế toán, kiểm toán tại tập đoàn.; (ii) Phương pháp gián tiếp: báo cáo thường xuyên, đột xuất của Hội đồng thành viên của tập đoàn; (iii) Phương pháp minh bạch hóa thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Hiệu quả của hoạt động quản lý và giám sát TĐKT nhà nước chưa cao. Nhiều sai phạm ở các TĐKT nhà nước không được phát hiện cho đến khi hậu quả trở nên đặc biệt nghiêm trọng ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế và tâm lý xã hội.

Một ví dụ cụ thể trong trường hợp của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, suốt một thời gian dài Tập đoàn này có nhiều vi phạm trong hoạt động sử dụng vốn nhà nước, tuy nhiên không có cơ quan quản lý nào phát hiện được, nhiều đoàn thanh tra đến thanh, kiểm tra cũng không tìm ra vi phạm [11]. Sự việc chỉ được phát hiện khi tổng số nợ của Vinashin là trên 80.000 tỷ (tám mươi nghìn tỷ đồng). Điều đặc biệt hơn, ngoài những cá nhân trực tiếp tham gia quản lý tập đoàn này bị xử lý kỉ luật (có cá nhân chịu trách nhiệm hình sự), không có cá nhân của các cơ quan tham gia quản lý, giám sát tập đoàn bị xử lý.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, quyền quản lý và giám sát tập đoàn được phân cho nhiều cơ quan quản lý khác nhau. Để quản lý TĐKT, Chính phủ giao cho Bộ quản lý ngành thực hiện việc giám sát, bên cạnh đó cũng giao cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động- Thương binh và xã hội có nhiều nội dung quản lý, giám sát chồng chéo. Khi có sai phạm xảy ra, khó xác định được lỗi của cơ quan quản lý, giám sát vì không biết nhiệm vụ quản lý, giám sát đó được giao cho cơ quan cụ thể nào. Bộ quản lý ngành được Chính phủ giao nhiệm vụ quản lý TĐKT nhà nước thường có biểu hiện bao che cho những sai phạm của tập đoàn.

Thứ hai, pháp luật chỉ quy định cụ thể về nội dung giám sát nhưng không quy định về các tiêu chí giám sát. Các chỉ tiêu hàng năm do TĐKT nhà nước đưa ra chủ yếu là chỉ tiêu về tài chính mà không có các chỉ tiêu về các vấn đề hoạt động khác của tập đoàn. Việt Nam cũng thiếu bộ công cụ để đánh giá tập đoàn một cách khách quan.

Thứ ba, hiệu quả hoạt động kiểm soát viên trong TĐKT nhà nước thấp. Nguyên nhân bởi: kiểm soát viên được bổ nhiệm không đủ trình độ để tham gia giám sát hoạt động của các tập đoàn hoặc kiểm soát viên được bổ nhiệm đang giữ chức vụ trong cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoạt động kiểm soát tại tập đoàn không chuyên trách, có kiểm soát viên được bổ nhiệm vẫn đang sinh hoạt Đảng tại Đảng ủy của tập đoàn.

Thứ tư, cơ chế công khai, minh bạch hóa thông tin không được thực hiện tốt. Theo quy định tại Nghị định 69/2014/NĐ-CP, có nhiều thông tin mà công ty mẹ trong tập đoàn phải công bố trên trang điện tử của tập đoàn và trang thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tuy nhiên thực tế những thông tin này chưa được công bố. Hiện nay, Nhà nước chưa có biện pháp xử lý nào đối với hành vi không thực hiện việc đăng tải thông tin của các tập đoàn. Tính chính xác của các báo cáo cũng là một vấn đề, nội dung của báo cáo thường tập trung vào những hiệu quả kinh doanh mà tập đoàn đạt được, hiện tượng “làm đẹp” báo cáo vẫn còn xảy ra trên thực tế.

3.5. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH TẬP ĐOÀN KINH TẾ

TĐKT là mô hình tổ chức hoạt động kinh doanh trên cơ sở liên kết. Chấm dứt hoạt động theo mô hình tập đoàn xảy ra khi những liên kết trong tập đoàn chấm dứt. Đối với hình thức liên kết vốn trong TĐKT, liên kết chấm dứt khi công ty mẹ rút vốn khỏi công ty con, công ty liên kết thông qua việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc quyết định giải thể, phá sản công ty con.

Đối với các hình thức liên kết khác, liên kết chấm dứt khi thỏa thuận hình thành liên kết hết hiệu lực hoặc các bên thỏa thuận kết thúc hợp đồng.

Đối với TĐKT tư nhân, liên kết hình thành TĐKT xuất phát từ tự do ý chí của các pháp nhân tham gia. Những liên kết này chấm dứt cũng do ý chí của các pháp nhân tham gia vì vậy pháp luật không quy định về thủ tục chấm dứt TĐKT tư nhân.

Đối với TĐKT nhà nước, Nhà nước ra quyết định thành lập TĐKT để thực hiện những mục tiêu cụ thể. Trong trường hợp mục tiêu đó không đạt được, Nhà nước có quyết định để chấm dứt việc triển khai mô hình tập đoàn từ đó tái cấu trúc lại công ty thành viên. Nhà nước quản lý hoạt động của TĐKT nhà nước thông qua công ty mẹ. Vì vậy, sự tồn tại của mô hình TĐKT phụ thuộc vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ. Nếu công ty mẹ không thể tồn tại trên thị trường thì đồng nghĩa với việc chấm dứt hoạt động của TĐKT. Theo quy định tại Nghị định 69/2014/NĐ-CP có 04 (bốn) trường hợp phải chấm dứt hoạt động của TĐKT nhà nước:

Thứ nhất, công ty mẹ bị phá sản, giải thể. Thực tế ở Việt Nam chưa xảy ra trường hợp này vì khi công ty mẹ nếu gặp khó khăn về tài chính thì Nhà nước thường tìm kiếm các giải pháp để tái cơ cấu lại công ty mẹ mà không để công ty mẹ phá sản theo quy luật thị trường. Xét về bản chất pháp lý của TĐKT, quy định này không phù hợp vì công ty mẹ cũng là một pháp nhân trong tập đoàn, sự chấm dứt hoạt động của pháp nhân này chỉ làm ảnh hưởng tới liên kết giữa các pháp nhân mà không làm chấm dứt sự tồn tại của các pháp nhân khác. Nghị định 69/2014/NĐ-CP cũng chỉ quy định về việc giải quyết các vấn đề tài chính, người lao động của công ty mẹ mà không quy định về những giải pháp cho công ty con.

Thứ hai, TĐKT không đáp ứng được các điều kiện luật định. Đây là trường hợp chấm dứt hoạt động của TĐKT khi ngành nghề kinh doanh của tập đoàn không còn là ngành nghề kinh doanh đặc biệt quan trọng.

Một trường hợp thực tế: Tập đoàn dệt may Việt Nam (Viantex). Tập đoàn dệt may Việt Nam được thành lập từ năm 2005, tiền thân là Tổng công ty dệt may Việt Nam. Năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định 118/2013/NĐ-CP về Điều lệ Tập đoàn dệt may Việt Nam. Tuy nhiên, do ngành may mặc không thuộc ngành nghề kinh doanh đặc biệt quan trọng theo Quyết định 14/2011/QĐ-TTg, công ty mẹ của Tập đoàn dệt may Việt Nam đã tiến hành cổ phần hóa theo Quyết định số 646/2014/QĐ-TTg, theo đó Nhà nước chỉ còn nắm giữ 51% [85] [90]. Đợt IPO lần đầu diễn ra ngày 22 tháng 09 năm 2014 đã thành công. Tập đoàn dệt may Việt Nam chấm dứt hoạt động dưới mô hình TĐKT nhà nước, cơ cấu quản trị của công ty mẹ cũng thay đổi theo mô hình công ty cổ phần.

Thứ ba, công ty mẹ bị sáp nhập, hợp nhất với doanh nghiệp khác mà Nhà nước không nắm cổ phần, phần vốn góp chi phối. Quy định này mâu thuẫn với điều kiện thành lập TĐKT nhà nước vì theo quy định tại Điều 9 Nghị định 69/2014/NĐ-CP, Nhà nước phải nắm giữ ít nhất 75% tổng số cổ phần phát hành hoặc vốn điều lệ của công ty mẹ. Trong trường hợp sau khi bị sáp nhập, hợp nhất mà Nhà nước vẫn nắm trên 50% cổ phần, phần vốn góp của công ty mẹ thì có chấm dứt hoạt động dưới mô hình TĐKT nhà nước hay không. Thực tế tại Việt Nam chưa có trường hợp này.

Thứ tư, trường hợp khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Mặc dù chỉ là “trường hợp khác” nhưng thực tế ở Việt Nam lại xảy ra nhiều nhất.

Tiêu biểu là trường hợp của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Được thành lập từ năm 2006 (tiền thân là Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam), Vinashin được coi là TĐKT trọng điểm phát triển công

nghiệp nặng. Vinashin được Nhà nước đầu tư vốn rất lớn, hỗ trợ, bảo lãnh để vay vốn, phát hành trái phiếu quốc tế. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của Vinashin không hiệu quả, có biểu hiện tham nhũng, số nợ lên tới hơn 80.000 (tám mươi nghìn) tỷ đồng [77]. Sau giai đoạn tái cơ cấu từ năm 2010 - 2013 không thành công, Nhà nước thực hiện việc chuyển đổi Vinashin từ mô hình TĐKT nhà nước thành TCT nhà nước theo Quyết định 3287/QĐ-TTg [88]. Sự chuyển đổi này về bản chất là hình thức “bình mới rượu cũ” nhằm mục đích tránh dư luận xã hội đang rất bức xúc.

Đối với trường hợp Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam (HUD) và Tập đoàn công nghiệp xây dựng Việt Nam (VNIC). Tháng 01 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm thành lập 02 tập đoàn trên theo quyết định số 52/QĐ-TTg và 54/QĐ-TTg [83] [84]. Trong đó Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam (HUD) được thành lập với nòng cốt là Tổng công ty phát triển nhà và đô thị, Tập đoàn công nghiệp xây dựng Việt Nam (VNIC) với nòng cốt là Tổng công ty Sông Đà và một số TCT xây dựng lớn khác (Lilama, Licogi, Coma). Tuy nhiên, sau 02 năm thí điểm không thành công, hoạt động của các công ty trong tập đoàn giảm hiệu quả nghiêm trọng, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm, chấm dứt hoạt động theo mô hình TĐKT nhà nước của hai tập đoàn trên, chuyển các đơn vị thành viên tập đoàn về “vị trí cũ”.

Trên thực tế, hệ quả của giai đoạn phát triển nhanh chóng nhưng thiếu bền vững trước kia đã làm cho các TĐKT nhà nước gặp nhiều khó khăn. Các TĐKT nhà nước đang “loay hoay” trong bài toán “thoái vốn” ngoài ngành, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản, ngân hàng, chứng khoán. Vì cả thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán đều rất trầm lắng. Trong khi đó, nếu các TĐKT nhà nước thoái vốn không theo giá thị trường bị coi là làm “mất vốn Nhà nước” hoặc làm “thất thoát vốn Nhà nước”.

Về sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, tính đến 31/12/2013 cả nước đã thực hiện sắp xếp được 6.782 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 4.065 doanh nghiệp (bao gồm 3.650 doanh nghiệp và 415 bộ phận doanh nghiệp), còn lại 949 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (chưa kể các nông, lâm trường quốc doanh). Riêng giai đoạn 2011 - 2013, cả nước đã thực hiện sắp xếp được 180 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 99 doanh nghiệp và sắp xếp theo các hình thức khác 81 doanh nghiệp. Trong 11 tháng đầu năm 2014, cả nước đã sắp xếp được 177 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 115 doanh nghiệp. Theo kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa đã được duyệt thì trong giai đoạn 2014 - 2015 cả nước thực hiện cổ phần hóa 432 doanh nghiệp, chưa kể số DNNN tiếp tục thực hiện rà soát theo tiêu chí, danh mục phân loại DNNN mới ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ để bổ sung phương án sắp xếp, cổ phần hóa giai đoạn tới [127].

Trong giai đoạn 2014 - 2015, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước tiếp tục thực hiện thoái vốn đầu tư vào 5 lĩnh vực nhạy cảm, nhiều rủi ro (chứng khoán, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, quỹ đầu tư) và ngoài ngành nghề sản xuất kinh doanh chính theo đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt. Giá trị các khoản đầu tư vào 5 lĩnh vực nhạy cảm của các Tập đoàn, TCT nhà nước phải thực hiện thoái vốn trong giai đoạn 2014 - 2015 là 22.504 tỷ đồng. Trong 10 tháng năm 2014, các Tập đoàn, TCT thoái vốn ước đạt 2.415 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với thực hiện năm 2013 (965 tỷ đồng) [119]. Đến hết năm 2014, các TĐKT nhà nước vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn. Tập đoàn điện lực Việt Nam vẫn sở hữu cổ phần của Ngân hàng An Bình, Công ty cổ phần chứng khoán An Bình, Công ty bảo hiểm toàn cầu, Công ty tài chính cổ phần điện lực, Công ty cổ phần BĐS Sài Gòn Vina [137]. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn sở hữu cổ phần của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam (Pvcombank), Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank), Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI),

Công ty cổ phần đầu tư tài chính công đoàn dầu khí Việt Nam (PVFI) [138]. Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) vẫn sở hữu cổ phần Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Công ty cổ phần chứng khoán SHS, Quỹ đầu tư Việt Nam [139].

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ những nghiên cứu về thực trạng pháp luật về TĐKT ở Việt Nam có thể rút ra những kết luận sau:

1. Quy định pháp luật về liên kết vốn trong TĐKT là cụ thể và rõ ràng. Pháp luật hạn chế việc sở hữu chéo trong các TĐKT. TĐKT nhà nước có tối đa 03 cấp doanh nghiệp. TĐKT tư nhân không bị giới hạn về số cấp doanh nghiệp. Quy định pháp luật về các hình thức liên kết khác trong TĐKT còn mang tính chung chung, chưa cụ thể. Pháp luật đã ghi nhận những hình thức liên kết này nhưng không quy định rõ về liên kết trong một TĐKT.

2. Sau khi kết thúc thí điểm thành lập mô hình TĐKT nhà nước, Nghị định 69/2014/NĐ-CP đã quy định rõ ràng và tương đối hợp lý điều kiện, thủ tục thành lập TĐKT nhà nước tại Việt Nam. Mặc dù vậy, sau khi Nghị định 69/2014/NĐ-CP có hiệu lực vẫn chưa có thêm TĐKT nhà nước nào được thành lập tại Việt Nam. Đối với TĐKT tư nhân, pháp luật doanh nghiệp quy định TĐKT không phải tiến hành thủ tục đăng ký, tuy nhiên việc cho phép công ty mẹ sử dụng cụm từ “tập đoàn” là thành tố phụ trợ cấu thành tên riêng công ty mẹ đã gây ra những hệ quả và nhầm lẫn về pháp lý.

3. Hoạt động quản lý TĐKT nhà nước đã được quy định cụ thể trong Nghị định 69/2014/NĐ-CP. Quyền hạn và trách nhiệm của công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết đã được xác định rõ ràng hơn. Tuy nhiên, những thay đổi tại Nghị định 69/2014/NĐ-CP chưa thể giải quyết được những yếu kém trong hoạt động quản lý và sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước. Từ khía cạnh quản trị hiện đại, chủ sở hữu nhà nước cũng đang áp dụng những biện pháp thực hiện cơ chế

quản lý chủ sở hữu đang thay thế dần các công cụ hành chính trước kia. Đối với TĐKT tư nhân, quy định pháp luật về mô hình quản lý tập đoàn còn tương đối đơn giản, thiếu những quy định chi tiết về quan hệ nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các công ty con với nhau. Quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con chỉ được điều chỉnh bằng quan hệ giữa thành viên góp vốn chủ yếu của công ty con.

4. Nhà nước thực hiện việc quản lý và giám sát đối với TĐKT nói chung nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, cạnh tranh trên thị trường đồng thời phát hiện và xử lý sớm những trường hợp vi phạm pháp luật. Nhà nước quản lý và giám sát các TĐKT thông qua báo cáo tài chính hợp nhất, chính sách thuế, hệ thống pháp luật cạnh tranh. Trong đó, hoạt động quản lý và giám sát TĐKT nhà nước được quy định rất chi tiết để đảm bảo tính hiệu quả của nguồn vốn do Nhà nước đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Pháp luật quy định về chấm dứt hoạt động của mô hình TĐKT còn khá đơn giản. Về bản chất, chấm dứt hoạt động dưới hình thức tập đoàn xảy ra khi những liên kết hình thành tập đoàn chấm dứt. Đối với TĐKT tư nhân, liên kết hình thành TĐKT xuất phát từ tự do ý chí của các pháp nhân tham gia. Những liên kết này chấm dứt cũng do ý chí của các pháp nhân tham gia vì vậy pháp luật không quy định về thủ tục chấm dứt TĐKT tư nhân. Đối với TĐKT nhà nước, Nhà nước ra quyết định thành lập TĐKT để thực hiện những mục tiêu cụ thể. Trong trường hợp mục tiêu đó không đạt được, Nhà nước có quyết định để chấm dứt việc triển khai mô hình tập đoàn từ đó tái cấu trúc lại công ty thành viên.

CHƯƠNG 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TĐKT đang đóng một vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về TĐKT ở Việt Nam mang tính thời sự để đảm bảo cơ sở cho sự phát triển của mô hình tập đoàn trong giai đoạn mới. Việc hoàn thiện pháp luật về TĐKT phải dựa trên những quan điểm chính sau

4.1.1. Đảm bảo tính phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam

Cơ sở để tiến hành xây dựng hoàn thiện pháp luật về TĐKT phải dựa trên điều kiện và trình độ phát triển của nền kinh tế. Việt Nam vừa trải qua một giai đoạn khó khăn do sự biến động từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cuối năm 2008 và sự phát triển quá nóng của nền kinh tế trong nước. Khủng hoảng kinh tế đã cho Việt Nam thấy được những yếu kém trong hoạch định kinh tế vĩ mô, trong cơ cấu kinh tế, trong quản lý của cơ quan nhà nước. Sau nhiều nỗ lực của Chính phủ trong điều hành nền kinh tế những năm gần đây, nền kinh tế đã có những tín hiệu tích cực, tăng trưởng kinh tế có bước phục hồi, lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô ổn định tốt hơn, xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng cao, nguồn vốn đầu tư tăng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2014 ước tính tăng 5,98% so với năm 2013. Mức tăng trưởng năm nay cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và mức tăng 5,42% của năm 2013. CPI bình quân năm 2014 tăng 4,09% so với bình quân năm 2013, mức tăng khá thấp trong 10 năm trở lại đây. Trong năm 2014, chỉ số giá tiêu dùng bình quân mỗi tháng tăng 0,15%. Mục tiêu kiểm soát lạm phát của Chính phủ tiếp tục được thực hiện thành công, góp phần quan trọng giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm,

kích thích tiêu dùng, thúc đẩy tăng trưởng. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện năm 2014 theo giá hiện hành ước tính đạt 1220,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm 2013 và bằng 31% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 486,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,9% tổng vốn và tăng 10,1% so với năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 468,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,4% và tăng 13,6%; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 265,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7% và tăng 10,5% [91]. Mặc dù vậy, đánh giá một cách khách quan, kế hoạch 05 (năm) năm 2010-2015 đã không được như những dự đoán ban đầu và kỳ vọng được đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế xã hội của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Môi trường kinh doanh và năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao [92].

Đây là cơ hội để các nhà hoạch định chính sách vĩ mô của Việt Nam tiến hành điều chỉnh lại cơ cấu nền kinh tế theo hướng bền vững hơn, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực được tái cơ cấu để tạo thành hệ khung vững chắc cho quá trình phát triển kinh tế trong tương lai. Giải pháp xây dựng những TĐKT có khả năng cạnh tranh, có thương hiệu tốt, có công nghệ hiện đại được xác định là một trong những giải pháp chiến lược cho điều kiện kinh tế hiện nay.

Cơ hội đồng thời là thách thức, trong bối cảnh sự phát triển kinh tế còn những nút thắt lớn cần giải quyết. Cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập, lạc hậu, chưa đáp ứng được nhu cầu của quá trình phát triển hoạt động kinh doanh. Chất lượng nguồn nhân lực thừa về số lượng nhưng yếu về chất lượng, lao động giản đơn chiếm đa số, lao động có trình độ cao rất hạn chế do công tác đào tạo còn nhiều điểm chưa hợp lý. Thể chế kinh tế đang được đổi mới nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của việc vận hành mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [68]. Do đó, nhà hoạch định cần phải xác định phát triển quy mô của tập đoàn ở mức độ nào cho phù hợp, nhằm giảm thiểu rủi ro trong trường hợp có biến động bất thường của các yếu tố chi phối tới nền kinh tế. Kinh nghiệm của

Hàn Quốc cho thấy, việc phát triển TĐKT mang tính tự phát, các TĐKT có quy mô quá lớn sẽ ảnh hưởng rất tiêu cực đến nền kinh tế khi có khủng hoảng kinh tế. Hàn Quốc đã mất nhiều năm khắc phục những hậu quả do các TĐKT để lại sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế [115]. Trong bối cảnh và điều kiện kinh tế của Việt Nam hiện nay, việc phát triển những TĐKT ở quy mô trung bình và hạn chế sở hữu chéo trong tập đoàn là phù hợp với xu thế và đảm bảo sự phát triển bền vững cho nền kinh tế Việt Nam.

Pháp luật về TĐKT phải quy định để đảm bảo các tập đoàn phát triển theo đúng tính toán của những nhà hoạch định. Những quy định xác định về số cấp doanh nghiệp, về đầu tư chéo trong tập đoàn, về mối quan hệ giữa công ty mẹ, công ty con, thành viên liên kết và quản trị các liên kết là đặc biệt cần thiết. Trong đó, quy định về số cấp doanh nghiệp trong tập đoàn và đầu tư chéo là những quy định chính để xác định quy mô. Tùy từng giai đoạn, pháp luật có thể quy định chặt hoặc nới lỏng để các TĐKT có thể phát triển phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế.

4.1.2. Hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế phù hợp với xu hướng phát triển của tập đoàn kinh tế tại Việt Nam

Hoàn thiện pháp luật về TĐKT phải đảm bảo phù hợp với xu thế phát triển của mô hình TĐKT trong giai đoạn sắp tới. TĐKT nhà nước hay TĐKT tư nhân đều phải được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, đều bình đẳng trước pháp luật và phải tôn trọng quy luật cạnh tranh trên thị trường.

TĐKT nhà nước là một công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện hoạt động kinh doanh vốn nhà nước, điều tiết vĩ mô. Hoàn thiện pháp luật về TĐKT nhà nước phải đảm bảo đặt tập đoàn vào đúng vị trí của nó trên thị trường. Nhà nước không can thiệp trực tiếp bằng hành chính vào hoạt động của các tập đoàn mà phải sử dụng công cụ quản lý của một nhà đầu tư. TĐKT nhà nước phải giữ vai trò then chốt trong những ngành nghề kinh doanh quan trọng ảnh hưởng tới

sự phát triển của nền kinh tế, hạn chế đầu tư ngoài ngành kém hiệu quả, ảnh hưởng tới sự tự do kinh doanh của khối tư nhân. Kết luận Hội nghị III của BCH TW Đảng lần thứ XI đã khẳng định trọng tâm của tái cấu trúc DNNN trong giai đoạn 2011-2015 là phát triển các TĐKT nhà nước, quán triệt thực hiện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN đã được xác định trong các Nghị quyết của Đảng. Theo Kết luận số 50-KL/TW, ngày 29/10/2012, Hội nghị lần thứ sáu về Đề án “Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả Doanh nghiệp nhà nước” đã đưa ra những định hướng cụ thể trong việc phát triển các TĐKT nhà nước theo đó cần sớm kết thúc việc thí điểm mô hình TĐKT nhà nước, xem xét chuyển một số mô hình TĐKT hoạt động thiếu hiệu quả về hoạt động theo mô hình TCT. Chính phủ cần tập trung tái cơ cấu lại các TĐKT nhà nước lớn, tăng cường kiểm tra, giám sát của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong phê duyệt điều lệ, quyết định chiến lược sản xuất, kinh doanh, quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các TĐKT. Thực hiện Nghị quyết của BCH TW Đảng, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2012 phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là TĐKT, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015”, và quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2012 phê duyệt Đề án Đổi mới quản trị doanh nghiệp theo thông lệ kinh tế thị trường. Trong đó xác định những trọng tâm của tái cơ cấu về danh mục ngành nghề kinh doanh, cơ cấu vốn và tài sản, đổi mới quy trình sản xuất, đổi mới quản lý, giữ vững vị trí cạnh tranh trên thị trường truyền thống và phát triển các thị trường mới.

TĐKT tư nhân hình thành, phát triển một cách tự nhiên theo nhu cầu của thị trường. Nhà nước phải tạo dựng hàng lang pháp lý cho sự vận động đi lên đó. Vai trò của các TĐKT tư nhân rất quan trọng trong xu hướng thu hẹp dần phạm vi đầu tư kinh doanh của khu vực kinh tế Nhà nước. Pháp luật cần có một sự thừa nhận nhất định về sự tồn tại của TĐKT tư nhân dù về bản chất tập đoàn không có tư

cách pháp nhân, là một tập hợp liên kết của các công ty. Quyết định số 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19 tháng 02 năm 2013, “*Phê duyệt đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 -2020*”, đã khẳng định một trong những trọng tâm tái cơ cấu kinh tế là tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu, nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân; khuyến khích hình thành và phát triển các TĐKT tư nhân có tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Trong Dự thảo Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng XII của Đảng (bản tóm tắt để lấy ý kiến Đại hội Đảng cấp cơ sở), Đảng ta tiếp tục chỉ đạo việc hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp theo hướng mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Các chính sách đưa ra tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển và trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Một trong những giải pháp đó là khuyến khích hình thành các TĐKT tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các TĐKT nhà nước.

Vai trò của TĐKT trong phát triển kinh tế đã được khẳng định. Nhiệm vụ của Nhà nước là xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật hiệu quả để tạo nền tảng cho sự phát triển của các TĐKT. Xu hướng trong thời gian tới là tiếp tục tư nhân hóa các TĐKT nhà nước, khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư làm đa dạng sở hữu trong các TĐKT nhà nước. Hiện nay, hệ thống pháp luật còn nhiều điểm chưa sẵn sàng để thực hiện hoạt động này, đây là nội dung quan trọng cần được hoàn thiện.

4.1.3. Hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế ở Việt Nam nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh và môi trường cạnh tranh lành mạnh

Tự do kinh doanh về thực chất là khả năng của chủ thể được thực hiện

những hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ kinh doanh dưới

những hình thức thích hợp với khả năng vốn, khả năng quản lý của mình nhằm thu lợi nhuận. Quyền tự do kinh doanh thể hiện qua quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền tự do thành lập công ty, quyền tự do hợp đồng, quyền tự chủ kinh doanh của chủ đầu tư, v.v..[31] Trong đó quyền tự do thành lập công ty, quyền tự do hợp đồng và quyền tự chủ kinh doanh của nhà đầu tư có vai trò quan trọng đối với quyền tự do kinh doanh của chủ đầu tư trong việc hình thành và phát triển TĐKT. Hoàn thiện pháp luật về TĐKT là hoàn thiện những nội dung quy định về quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư. Quyền tự do kinh doanh đã trở thành quyền hiến định từ Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận cụ thể và rõ ràng hơn nội dung của quyền tự do kinh doanh. Đây là cơ sở cho quá trình hoàn thiện các quy định pháp luật về bảo đảm quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư.

Sự hình thành và phát triển của TĐKT là một nhu cầu tất yếu khách quan, là quá trình tích tụ vốn tự nhiên (nội sinh) hay quá trình tập trung kinh tế (ngoại sinh). Mặc dù vậy, xét từ khía cạnh thị trường, sự hình thành và phát triển của TĐKT đặc biệt là những TĐKT quy mô lớn làm cho quan hệ cạnh tranh bị ảnh hưởng. Các TĐKT thường có xu hướng phát triển mở rộng địa bàn đầu tư và thị phần trên thị trường nhằm tối đa hóa lợi nhuận, biện pháp này xét từ góc độ kinh tế hiệu quả hơn so với việc đầu tư cải tiến khoa học kỹ thuật. Trong nền kinh tế xuất hiện những TĐKT có quy mô, nắm giữ nhiều thị phần là rào cản cho sự gia nhập thị trường của những tổ chức kinh tế quy mô nhỏ. Quá trình vận động của TĐKT tác động tới quá trình vận động của thị trường đặc biệt là hành vi tập trung kinh tế. Hoàn thiện pháp luật về TĐKT phải đảm bảo được yếu tố lành mạnh của môi trường cạnh tranh, mà cụ thể ở đây pháp luật về cạnh tranh đóng vai trò vô cùng quan trọng. Pháp luật cạnh tranh tiếp tục hoàn thiện trên 02 nguyên tắc: thứ nhất, không cản trở sự hình thành của TĐKT; thứ hai, kiểm soát tập trung kinh tế, chống độc quyền và các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh.

Pháp luật cạnh tranh phải bảo vệ quyền lợi của những doanh nghiệp nhỏ và vừa trên thị trường khi thấy xuất hiện những yếu tố tác động tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Một vấn đề hiện nay là các TĐKT đang nắm giữ vị trí thống lĩnh, độc quyền đều là các TĐKT nhà nước. Để giải quyết vấn đề này, Nhà nước phải tiếp tục tiến hành cổ phần hóa, tái cơ cấu các TĐKT nhằm đảm bảo những yếu tố cạnh tranh cho thị trường, khi đó mới có thể hình thành thị trường hoàn hảo cho nhà đầu tư.

4.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Hệ thống pháp luật về TĐKT được chia làm 02 nhánh dựa trên yếu tố chủ sở hữu nguồn vốn đầu tư: hệ thống pháp luật về TĐKT nhà nước và hệ thống pháp luật về TĐKT tư nhân. Có nhiều quan điểm cho rằng, Nhà nước nên ban hành một văn bản pháp luật thống nhất quy định chung cho hoạt động của TĐKT tư nhân và TĐKT nhà nước. Tuy nhiên, khi phân tích có chiều sâu về bản chất pháp lý, về tính chất nguồn vốn và về nhu cầu quản lý của Nhà nước có thể thấy, giải pháp ban hành văn bản pháp luật thống nhất không phù hợp.

Mặc dù vậy, hệ thống pháp luật về TĐKT còn nhiều điểm cần phải hoàn thiện và cần những giải pháp đột phá về pháp luật để nâng cao hiệu quả hoạt động của tập đoàn.

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện về mô hình tập đoàn kinh tế

4.2.1.1. Quy định rõ khái niệm pháp lý về tập đoàn kinh tế

Thứ nhất, thống nhất thuật ngữ về tập đoàn kinh tế

Kể từ thời điểm manh nha mô hình TĐKT tại Việt Nam từ năm 1994 đến nay, đã có nhiều thay đổi về quan niệm TĐKT. Tuy nhiên, thực tế, các văn bản pháp luật hiện hành vẫn chưa có sự thống nhất về cách hiểu đối với mô hình tổ chức kinh doanh này. Để thống nhất về thuật ngữ của 03 khái niệm: nhóm công

ty, TCT và TĐKT, nhà làm luật nên bỏ khái niệm nhóm công ty và TCT, chỉ sử dụng khái niệm duy nhất là “tập đoàn kinh tế”.

Khái niệm “nhóm công ty” là khái niệm chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật. Trên thực tế, các nhóm công ty đều được gọi là TĐKT hoặc TCT. Khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu chỉ sử dụng khái niệm TĐKT. Hiện nay trong Luật Doanh nghiệp năm 2014, không có định nghĩa về nhóm công ty, việc bỏ khái niệm này là hoàn toàn phù hợp.

Khái niệm “tổng công ty” chỉ được sử dụng trong khu vực Nhà nước. Tổng công ty nhà nước được phân biệt với TĐKT nhà nước dựa trên quy mô vốn điều lệ của công ty mẹ và số thành viên. Việc phân biệt mô hình TCT và TĐKT trong khu vực Nhà nước không giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng. Trong một số trường hợp, cách thức đặt tên này lại được sử dụng như một phương pháp để giải quyết các TĐKT nhà nước gặp khó khăn về tài chính (Trường hợp Tập đoàn đóng tàu Việt Nam Vinashin là một điển hình).

Đối với TĐKT nhà nước, chỉ quy định công ty mẹ trong TĐKT là công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bỏ trường hợp Nhà nước nắm giữ cổ phần, phần vốn góp chi phối như pháp luật hiện hành. Quy định này phù hợp với định nghĩa doanh nghiệp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp (2014).

Thứ hai, quy định rõ đặc điểm pháp lý của TĐKT

TĐKT trước hết cần được hiểu là một tổ chức. Theo khoa học về tổ chức, TĐKT mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của một tổ chức là tập hợp của những chủ thể độc lập, có mối quan hệ tương tác qua lại với nhau trong sự phối hợp có ý thức nhằm đạt được mục tiêu chung đã xác định [93,tr9-10]. TĐKT có tên riêng. TĐKT là tổ chức không có tư cách pháp nhân. Khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp (2014) và Khoản 2 Điều 5 Nghị định 69/2014/NĐ-CP đều thống nhất quy định tư cách pháp lý của tập đoàn, quy định này hoàn toàn phù hợp với bản chất pháp lý của TĐKT.

Khoản 1 Điều 5 Nghị định 69/2014/NĐ-CP quy định TĐKT nhà nước tên riêng, có thương hiệu riêng. Nghị định 69/2014/NĐ-CP quy định cụ thể về mô hình quản lý trong TĐKT nhà nước. Trong khi đó cả Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Doanh nghiệp (2014) đều không có quy định về tên gọi, thương hiệu và bộ máy quản lý của tập đoàn. Nhữ ng thiếu sót này đã tạo ra sự lúng túng cho TĐKT tư nhân trong việc công nhận và xây dựng uy tín của tập đoàn. Nghị định hướng dẫn Luật Doanh nghiệp (2014) cần phải bổ sung những quy định cụ thể để làm rõ bản chất pháp lý của mô hình TĐKT: TĐKT là một tổ chức, tập hợp của các chủ thể kinh doanh liên kết với nhau thông qua hình thức đầu tư góp vốn trực tiếp và cách hình thức liên kết khác, có tên riêng, có thương hiệu, có trụ sở, có bộ máy quản lý.

Thứ ba, làm rõ các đặc điểm của các loại thành viên tham gia TĐKT.

Điều 4 Nghị định 69/2014/NĐ-CP xác định TĐKT nhà nước gồm công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết. Trong đó công ty liên kết là công ty mà công ty mẹ trong tập đoàn không giữ quyền chi phối. Luật Doanh nghiệp (2014) quy định TĐKT gồm công ty mẹ, công ty con và công ty thành viên khác. Như vậy, không có sự thống nhất trong việc sử dụng khái niệm chỉ các công ty tham gia tập đoàn nhưng không chịu sự chi phối của tập đoàn. Thuật ngữ “công ty liên kết” được sử dụng trong Nghị định 69/2014/NĐ-CP phù hợp hơn vì thể hiện rõ hơn bản chất của công ty tham gia tập đoàn theo dạng liên kết mềm.

4.2.1.2. Hoàn thiện quy định pháp luật về mô hình công ty mẹ- công ty con

Thứ nhất, quy định thống nhất “công ty mẹ- công ty con”

Quy định về công ty mẹ- công ty con trong Luật Doanh nghiệp, Nghị định hướng dẫn về TĐKT nhà nước và Chuẩn mực kế toán chưa thống nhất. Trên cơ sở tập hợp những quy định về công ty mẹ- công ty con của pháp luật Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế, có thể đưa ra cách hiểu thống nhất công ty mẹ- công ty con như sau:

“Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

Một là, sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông phát hành của công ty đó;

Hai là, công ty mẹ và công ty do công ty mẹ nắm 100% vốn cùng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông phát hành của công ty đó;

Ba là, có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;

Bốn là, có quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung chiến lược, kế hoạch kinh doanh, Điều lệ của công ty đó;

Năm là, một công ty thỏa thuận trở thành công ty con và ghi vào trong Điều lệ công ty đó”

Thứ hai, hoàn thiện quy định pháp luật về quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con. Quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con là quan hệ giữa các pháp nhân độc lập, công ty mẹ thực thi quyền của mình thông qua cơ chế đại diện hoặc theo thỏa thuận mà không được dùng các công cụ khác để can thiệp vào hoạt động kinh doanh của công ty con. Luật Doanh nghiệp (2014) chưa quy định cụ thể các các nguyên tắc để xác định việc can thiệp trái quy định có thể phát sinh nghĩa vụ bồi thường của công ty mẹ. Vì vậy, trong Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp cần quy định rõ những trường hợp can thiệp trái quy định, bao gồm:

(i) Can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu: bằng quyết định hành chính buộc công ty con phải thực hiện một số hoạt động kinh doanh, buộc công ty con phải nộp các khoản phí quản lý không phù hợp p, buộc công ty con phải sử dụng hàng hóa, dịch vụ được của nhà cung cấp được chỉ định, buộc công ty con cho vay vốn, v.v.;

(ii) Trường hợp trái thông lệ kinh doanh thông thường: chỉ đạo công ty con mua hàng hóa, dịch vụ với giá cao trong khi thị trường có chiều hướng biến động giá xuống thấp và ngược lại, chỉ đạo công ty con thực hiện đầu tư ở những dự án không có khả năng sinh lời, v.v..

(iii) Thực hiện hoạt động không có tính chất sinh lời: tổ chức các sự kiện kỉ niệm cho công ty mẹ, tổ chức các hoạt động thăm quan du lịch cho công ty mẹ, v.v.. Theo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, pháp luật doanh nghiệp cũng cần trang bị thêm cho công ty con một số công cụ để “phòng vệ” bên cạnh quyền khởi kiện yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp cần bổ sung một số quyền cho công ty con:

(i) Công ty con có thể từ chối cung cấp những thông tin kinh doanh quan trọng theo yêu cầu của công ty mẹ nếu cho rằng việc cung cấp những thông tin này có thể gây ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty con. Thực tế cho thấy, công ty mẹ với khả năng chi phối có quyền yêu cầu công ty con phải thường xuyên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho công ty mẹ. Công ty mẹ có thể sử dụng những kết quả kinh doanh này để xây dựng chiến lược phát triển chung. Mặc dù vậy, trong bối cảnh hiện nay, thông tin là sức mạnh, công ty con cần một cơ chế để bảo mật những thông tin kinh doanh mang tính sống còn của công ty. Quy định cho phép công ty con từ chối cung cấp thông tin kinh doanh quan trọng là hoàn toàn phù hợp;

(ii) Công ty con được quyền cử người tham gia vào văn phòng điều hành tập đoàn hoặc các ủy ban giám sát tài chính tập đoàn. Thông thường, công ty mẹ giữ quyền chi phối tập đoàn sẽ thực hiện luôn nhiệm vụ điều hành hoạt động của tập đoàn. Việc công ty con tham gia quản lý tập đoàn nhằm đảm bảo quyền lợi cho công ty con được trực tiếp đưa ý kiến về những vấn đề chung của tập đoàn, giảm gánh nặng quản lý cho công ty mẹ và giám sát hoạt động quản lý tài chính của công ty mẹ.

4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện về thành lập, quản lý, điều hành trong tập đoàn kinh tế

4.2.2.1. Thủ tục thông báo thành lập tập đoàn kinh tế

TĐKT không có tư cách pháp nhân, pháp luật không quy định về thủ tục thành lập đối với TĐKT là hoàn toàn phù hợp. Đối với TĐKT nhà nước, Chính phủ quy định rất rõ trong các Quyết định thành lập tập đoàn và Nghị định ban hành điều lệ công ty mẹ: TĐKT nhà nước là tổ hợp công ty bao gồm công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết. Nghị định 69/2014/NĐ-CP quy định về thủ tục thông báo việc thành lập TĐKT nhà nước tới cơ quan đăng ký kinh doanh, nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể.

Đối với TĐKT tư nhân, công ty mẹ trong tập đoàn phải sử dụng cụm từ “tập đoàn” trong thành tố tên công ty. Trong khi đó nhu cầu công nhận mô hình TĐKT trong khu vực tư nhân rất lớn và có ý nghĩa cho hoạt động kinh doanh của tập đoàn (đặc biệt là việc xây dựng thương hiệu tập đoàn).

Viện quy định thủ tục thông báo thành lập TĐKT là cơ sở cho hoạt động quản lý Nhà nước về TĐKT, quản lý thuế, phòng tránh các hành vi gian lận thuế, quản lý hoạt động tài chính của các công ty có liên kết phức tạp. Thủ tục thông báo thành lập TĐKT là bắt buộc đối với TĐKT nhà nước. Thủ tục thông báo thành lập TĐKT có thể quy định là một nội dung trong Nghị định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo thành lập TĐKT: Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch- Đầu tư cấp tỉnh nơi công ty mẹ của tập đoàn đóng trụ sở chính.

Hồ sơ thông báo thành lập TĐKT bao gồm:

- (i) Thông báo thành lập TĐKT
- (ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, điều lệ của công ty mẹ

(ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, điều lệ của các công ty con, công ty thành viên

Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể xây dựng mẫu Giấy chứng nhận TĐKT có nội dung:

(i) Tên tập đoàn, tên tập đoàn không được trùng với tên của tập đoàn khác trên phạm vi cả nước, tên tập đoàn không trùng với tên của công ty mẹ.

(ii) Danh sách công ty mẹ, công ty con và công ty thành viên tập đoàn.

Nghị định về đăng ký doanh nghiệp phải có quy định về thủ tục thay đổi nội dung giấy chứng nhận TĐKT trong các trường hợp: thay đổi về tên công ty mẹ, tên công ty con, công ty thành viên; tập đoàn tăng, giảm số lượng công ty con, công ty thành viên.

Nghị định cũng quy định về thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận TĐKT trong trường hợp công ty mẹ của TĐKT bị tòa án tuyên bố phá sản hoặc giải thể.

4.2.2.2. Hoàn thiện mô hình quản trị với tập đoàn kinh tế tư nhân

Mô hình quản trị TĐKT tư nhân ở Việt Nam hiện nay vẫn theo cấu trúc đơn giản. Công ty mẹ, công ty con có bộ máy quản trị độc lập, không có sự liên kết. Trên thực tế, đã có nhiều TĐKT chủ động triển khai những mô hình quản trị mới nhưng chỉ mang tính đơn lẻ. Pháp luật về doanh nghiệp có thể đổi mới một số vấn đề liên quan tới mô hình TĐKT:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ cấu quản trị tại công ty mẹ, công ty theo hướng phù hợp với tính chất điều hành TĐKT. Luật Doanh nghiệp (2014) đã có những điểm mới đáng chú ý trong quy định về cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần khi quy định về tỉ lệ thành viên HĐQT độc lập. Pháp luật doanh nghiệp nên quy định trong trường hợp công ty mẹ là công ty cổ phần thì bắt buộc phải có ít nhất 20% số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Thành viên HĐQT độc lập có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của cổ đông nhỏ, các công ty thành viên, công ty liên kết trong TĐKT. Công ty mẹ thường chi phối công ty con thông qua việc cử

người

tham gia vào HĐQT của công ty con, nhiều trường hợp, người quản lý do công ty mẹ cử chiếm đa số thành viên trong HĐQT. Để bảo vệ quyền lợi cho cổ đông công ty con, pháp luật bổ sung quy định bắt buộc phải có ít nhất 20% số thành viên HĐQT là thành viên độc lập.

Thứ hai, thành lập văn phòng điều hành tập đoàn tại công ty mẹ của TĐKT quy mô lớn. Mô hình quản trị TĐKT ở Việt Nam đang đặt trách nhiệm nặng nề cho bộ máy quản lý điều hành của công ty mẹ. Thành lập văn phòng điều hành tập đoàn nhằm giảm những gánh nặng quản lý cho cơ quan quản lý công ty mẹ. Văn phòng điều hành tập đoàn vẫn nằm dưới sự chỉ đạo của cơ quan quản lý công ty mẹ (HĐQT trong công ty cổ phần, HĐQT trong công ty trách nhiệm hữu hạn). Văn phòng điều hành có những phòng chức năng về tài chính, nhân sự, pháp chế, sở hữu trí tuệ, v.v.. Văn phòng điều hành thực hiện nhiệm vụ xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của công ty con trên cơ sở đánh giá lợi ích tổng thể của các công ty thành viên TĐKT. Văn phòng điều hành thực hiện chức năng chủ yếu là điều hòa lợi ích trong các giao dịch nội bộ trong TĐKT.

Thứ ba, Xây dựng mô hình TĐKT đồng cấp cho những TĐKT đồng sở hữu chung đối tượng sở hữu công nghiệp. Đối với các TĐKT này, không có công ty nào trong tập đoàn giữ quyền chi phối, các công ty hoạt động kinh doanh dựa trên quyền của chủ sở hữu chung đối với đối tượng sở hữu công nghiệp, có nghĩa vụ về đóng góp tài chính và thực thi việc bảo hộ các quyền sở hữu công nghiệp. Mô hình TĐKT đồng cấp hình thành trên cơ sở thỏa thuận của các công ty tham gia theo đó thành lập một Ủy ban hoặc Văn phòng (Sau đây gọi chung là Ủy ban) điều hành tập đoàn. Ủy ban thay mặt các công ty thành viên để thực hiện thủ tục liên quan tới đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyết định về phương án sản xuất kinh doanh. Công ty thành viên được cử đại diện tham gia vào Ủy ban, số lượng đại diện do các bên thỏa thuận. Các thành viên bầu một thành viên giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban, Chủ tịch Ủy ban có trách nhiệm chính

trong việc triệu tập và điều hành buổi họp của Ủy ban. Ủy ban tiến hành họp định kỳ hoặc bất thường theo đề nghị của thành viên. Thành viên của Ủy ban có quyền biểu quyết ngang nhau, để thông qua một quyết định tại Ủy ban theo nguyên tắc đồng thuận hoặc nguyên tắc đa số do các bên thỏa thuận. Chi phí hoạt động của Ủy ban do các công ty thành viên đóng góp.

4.2.2.3. Chế độ hợp nhất thuế đối với công ty mẹ- công ty con

Nhằm khuyến khích hình thành và phát triển TĐKT, Việt Nam có thể triển khai chế độ hợp nhất thuế giữa công ty mẹ và công ty con. Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới triển khai mô hình này đã đạt được những thành công như Pháp, Hà Lan, Luxembourg. Tháng 1 năm 2003, Hà Lan đã thông qua quy định pháp luật về chế độ hợp nhất thuế giữa công ty mẹ và công ty con, theo đó thuế thu nhập doanh nghiệp được đánh trên thu nhập hợp nhất giữa công ty mẹ và các công ty con. Chính sách này tạo ra những lợi ích về thuế cho TĐKT, công ty mẹ không phải tìm cách để điều hòa thuế, cơ quan quản lý cũng dễ dàng xem xét và tính thuế thu nhập trong tập đoàn, tránh thất thoát của Nhà nước. Tuy nhiên, chế độ hợp nhất thuế tại Hà Lan, Pháp chỉ áp dụng giữa công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm giữ 95% tổng số vốn điều lệ [108, tr.463]. Hàng năm, danh sách những công ty tiến hành chế độ hợp nhất thuế có thể thay đổi.

Trong trường hợp thực hiện giải pháp này, Việt Nam có thể cho áp dụng chế độ hợp nhất thuế giữa công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm giữ 80% tổng số vốn điều lệ. Mức 80% là mức phù hợp với các quy định mang tính chi phối trong hệ thống luật doanh nghiệp, luật chứng khoán. Tuy nhiên, giải pháp này khi thực hiện ở Việt Nam có một số trở ngại cần khắc phục:

Thứ nhất, vấn đề phân bổ nguồn lực từ thuế. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, việc phân bổ nguồn lực thuế từ trung ương đến địa phương là cơ sở để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, của vùng và của đất nước. Chế độ hợp nhất thuế giữa công ty mẹ- công ty sẽ ghi thu

thuế về địa phương nơi công ty mẹ đóng trụ sở chính, điều này ảnh hưởng tới nguồn thu của các địa phương nơi công ty con đóng trụ sở. Nhà nước phải xây dựng một cơ chế hiệu quả để đảm bảo quyền lợi giữa các địa phương có công ty trong TĐKT, theo đó sau khi thực hiện việc thu thuế hợp nhất về ngân sách trung ương, cơ quan có thẩm quyền tính toán các chi phí phát sinh của từng công ty để phân chia nguồn thuế về cho các địa phương [43].

Thứ hai, hệ thống kiểm soát minh bạch trong các giao dịch tài chính chưa đáp ứng được yêu cầu. Việt Nam đang trong quá trình hiện đại hóa và tin học hóa những thông tin về tài chính của doanh nghiệp, quá trình này có thể mất vài năm. Với trình độ hiện nay, việc thực hiện chế độ thuế hợp nhất không đạt được hiệu quả, gây thất thoát nguồn thu. Nhà nước có thể đưa ra chỉ tiêu áp dụng chế độ thuế hợp nhất từ năm 2018, khi các điều kiện đã đảm bảo hơn.

Thứ ba, chất lượng của báo cáo tài chính hợp nhất. Hiện nay, việc công bố báo cáo tài chính hợp nhất chỉ bắt buộc với công ty mẹ là công ty cổ phần đại chúng. Chất lượng của báo cáo tài chính hợp nhất không được kiểm soát vì không có nhiều chức năng với cơ quan nhà nước. Để thực hiện việc kiểm soát hoạt động kinh doanh tập đoàn nói chung và chế độ hợp nhất thuế nói riêng, pháp luật cần quy định rõ trách nhiệm của công ty mẹ và công ty con trong việc thực hiện báo cáo. Báo cáo tài chính hợp nhất phải được nộp về cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn nhất định. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt, công ty mẹ có thể xin gia hạn việc nộp báo cáo tài chính hợp nhất. Pháp luật quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp không nộp báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính hợp nhất có sự gian lận thông tin để làm sai lệch kết quả.

4.2.2.4. Tái cấu trúc tập đoàn kinh tế nhà nước

Theo kết luận số 50-KL\TW tại Hội nghị BCH TW Đảng Khóa XI, tái cấu trúc TĐKTNN tập trung vào 08 (tám) định hướng cụ thể [0 4], trong đó những

vấn đề sau đây đang được tập trung giải quyết và cần hoàn thiện trong thời gian sắp tới:

Thứ nhất, tái cấu trúc TĐKT nhà nước thông qua hoạt động cổ phần hóa. Cổ phần hóa được thực hiện từ công ty mẹ đến các công ty con. (i) Cổ phần hóa công ty mẹ là một chủ trương lớn của Nhà nước. Nhà nước có lộ trình cổ phần hóa một số công ty mẹ trong TĐKT nhà nước hoặc có biện pháp để hạn chế những biểu hiện tiêu cực của cơ chế độc quyền trong một số lĩnh vực kinh doanh của TĐKT nhà nước. Theo quy định tại Nghị định 69/2014/NĐ-CP, Nhà nước có thể thực hiện cổ phần hóa để giảm mức nắm giữ vốn trong công ty mẹ của tập đoàn từ 100% xuống 75% hoặc ít hơn là 65%. Khi đó, công ty mẹ của TĐKT nhà nước không phải là doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014, TĐKT nhà nước trở thành các TĐKT tư nhân. Đây là xu thế phù hợp với quy luật và định hướng phát triển lâu dài tại Việt Nam, khi Nhà nước chỉ đóng vai trò tạo dựng một sân chơi công bằng cho các nhà đầu tư, tạo cơ hội cho kinh tế khu vực tư nhân có điều kiện phát triển. (ii) Đối với các công ty con không thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của tập đoàn hoặc những lĩnh vực nhạy cảm tiềm ẩn nhiều rủi ro cần tiếp tục thực hiện việc giảm tỉ lệ vốn do nhà nước nắm giữ, tiến tới việc rút hoàn toàn vốn nhà nước khỏi những công ty này. Công ty mẹ tập đoàn cần sớm hoàn thành việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có dưới 50% vốn của tập đoàn. Khó khăn lớn nhất của việc giảm tỉ lệ vốn tại công ty con là giá trị cổ phần, phần vốn góp trong các DNNN đều thấp do sự trầm lắng của thị trường chứng khoán. Chính phủ cần chỉ đạo chi tiết cụ thể, không thoái vốn bằng mọi giá nhằm bảo toàn nguồn vốn của Nhà nước. thực hiện việc thoái vốn tại các lĩnh vực bất động sản, chứng khoán, quỹ đầu tư trước, thực hiện việc thoái vốn tại lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm sau. Trong giai đoạn sắp tới, kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng với sự phát triển kinh tế quốc gia, tuy nhiên về chủ trương, kinh tế nhà nước có xu hướng giảm về

quy mô, dành thị trường cho khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục đầu tư. Chính phủ đã xác định được vai trò quan trọng của cổ phần hóa đối với việc cơ cấu lại khu vực kinh tế nhà nước, qua đó xây dựng một lộ trình ngắn, trung và dài hạn để thực hiện. Trong ngắn hạn phải rút toàn bộ vốn nhà nước ra khỏi những công ty đầu tư ngoài ngành, làm ăn kém hiệu quả, Chính phủ phải quy định những điều kiện để thực hiện việc thoái vốn dưới mệnh giá hoặc thoái vốn thấp hơn giá thị trường và không xác định đó là một hình thức thất thoát vốn nhà nước. Trong trung hạn, Chính phủ lên danh sách cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước những công ty con quan trọng trong tập đoàn, lựa chọn phương thức tiến hành cổ phần hóa hiệu quả, thu về tối đa vốn cho ngân sách nhà nước. Trong dài hạn, Chính phủ xây dựng kế hoạch cổ phần hóa công ty mẹ trong TĐKT nhà nước, kể cả những TĐKT lớn như Tập đoàn Bưu chính viễn thông (VNPT), Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (PLC), Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN).

Thứ hai, triển khai mô hình quản trị tiên tiến phù hợp với kinh tế thị trường. Các TĐKT nhà nước đều đang tích cực triển khai những mô hình quản trị hiện đại, hầu hết tại công ty mẹ các TĐKT nhà nước đều đã thành lập những cơ quan giúp việc cho HĐQT, HĐQT. Mặc dù vậy, vẫn còn một số nội dung cần giải quyết: (i) Hiện nay, Bộ quản lý ngành vẫn ra quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc công ty mẹ của TĐKTNN, quy định này trái với nguyên tắc quản lý của doanh nghiệp, một dạng can thiệp hành chính của Nhà nước vào doanh nghiệp. Nhà nước nên trao thẩm quyền bổ nhiệm Tổng giám đốc công ty mẹ cho HĐQT nhằm phù hợp hơn với nguyên tắc quản trị doanh nghiệp hiện đại. (ii) Điều kiện chính trị để bổ nhiệm lãnh đạo tập đoàn vẫn là được đặt ra, trước khi ra quyết định bổ nhiệm, cấp ủy của công ty biểu quyết tín nhiệm, tiêu chuẩn Đảng viên là tiêu chuẩn “cứng” khi bổ nhiệm, cho dù không được luật hóa. Để có thể lựa chọn được những nhà quản lý tốt cho TĐKTNN, nên bỏ những điều kiện này khi lựa chọn lãnh đạo tập đoàn.

Thứ ba, minh bạch chức năng hỗ trợ điều tiết vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội. Từ nhiều năm trở lại đây, một số TĐKT nhà nước luôn sử dụng chức năng điều tiết vĩ mô và an sinh xã hội là lý do cho những hoạt động kinh doanh thua lỗ của tập đoàn. Nhà nước phải yêu cầu các tập đoàn có chính sách tài chính minh bạch theo đó hạch toán giữa những hoạt động kinh doanh và hoạt động để thực hiện điều tiết theo yêu cầu của Nhà nước. TĐKT nhà nước phải đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, không lợi dụng độc quyền để tăng giá hàng hóa, dịch vụ nhằm bù lỗ cho những hoạt động đầu tư kém hiệu quả.

Thứ tư, hạn chế việc hình thành các TĐKT nhà nước mới. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ra quyết định kết thúc thí điểm hai TĐKT nhà nước trong lĩnh vực xây dựng, bài học kinh nghiệm cho thấy, Thủ tướng Chính phủ không thể tiếp tục thành lập TĐKT nhà nước bằng việc lắp ghép cơ học những DNNN lớn, bằng những mệnh lệnh hành chính. Trong xu thế thu hẹp phạm vi đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, Chính phủ cần hạn chế việc hình thành các TĐKT nhà nước mới. Quy trình thành lập TĐKT mới theo Nghị định 69/2014/NĐ-CP tương đối đơn giản, Chính phủ cần bổ sung thêm những thủ tục khác nhằm đảm bảo việc thành lập TĐKT mới phải được xem xét và đánh giá chi tiết và cẩn trọng. Chính phủ cần quy định việc thành lập doanh nghiệp phải được sự chấp thuận về chủ trương đầu tư của Quốc hội theo trình tự thủ tục được thiết kế theo Luật Đầu tư (2014) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4.2.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện về quản lý, giám sát tập đoàn kinh tế

4.2.3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến tập đoàn kinh tế

Môi trường kinh doanh bình đẳng, an toàn, ổn định là điều kiện cơ bản cho sự phát triển của TĐKT. Việc xây dựng môi trường kinh doanh dựa trên cơ sở chính sách, chủ trương của Nhà nước và hệ thống pháp luật phù hợp với quá

trình vận hành của cơ chế thị trường. Nhằm tạo điều kiện cho sự hình thành, phát triển của các TĐKT cần thiết phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về TĐKT

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về doanh nghiệp và đầu tư. Năm 2014, Quốc Hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp (2014) và Luật Đầu tư (2014). Hai văn bản này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hệ thống pháp luật kinh tế tạo ra khung khổ pháp lý minh bạch, thông thoáng cho nhà đầu tư, cũng như nâng cao tính hiệu quả cho công tác quản lý Nhà nước về doanh nghiệp. Môi trường đầu tư ngày càng bình đẳng, tạo tâm lý tốt cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, những quy định về TĐKT còn rất hạn chế, nguyên nhân có thể xuất phát từ bản chất pháp lý của mô hình này. Để thực hiện mục tiêu xây dựng những TĐKT quy mô lớn theo đề án tái cơ cấu kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp và đầu tư cần tiếp tục hoàn thiện. Chính phủ cần ban hành 03 (ba) Nghị định hướng dẫn, trong đó có 02 (hai) Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp và 01 (một) Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư. Trong 02 (hai) Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp có Nghị định về đăng ký doanh nghiệp và Nghị định hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

(i) Nghị định về đăng ký doanh nghiệp bổ sung quy định về thủ tục thông báo thành lập TĐKT. Thủ tục thông báo thành lập TĐKT áp dụng cho cả TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân

(ii) Nghị định hướng dẫn chi tiết một số điều Luật Doanh nghiệp phải có bổ sung nội dung hướng dẫn về TĐKT trong đó làm rõ các hình thức liên kết hình thành TĐKT, xây dựng một số mô hình về quản lý tập đoàn, hoàn thiện mô hình quản trị các loại hình công ty theo hướng hiện đại, tăng cường chức năng giám sát hoạt động của các công ty thành viên.

(iii) Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư đưa chính sách ưu đãi đầu tư đối với việc hình thành tập đoàn kinh tế có quy mô, sử dụng công nghệ cao, tạo nhiều việc làm cho xã hội.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về cạnh tranh

Pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về cạnh tranh quy định chi tiết về những hình thức liên kết hình thành TĐKT. Hoàn thiện hai hệ thống pháp luật trên là cơ sở để hình thành những TĐKT lớn, sử dụng công nghệ cao, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Pháp luật về sở hữu trí tuệ cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo hộ đối với các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp ở một số vấn đề sau: *một là*, đơn giản hóa thủ tục hành chính về đăng ký bảo hộ đối tượng quyền sở hữu công nghiệp; *hai là*, pháp luật quy định rõ phạm vi, điều kiện bảo hộ và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; *ba là*, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trong việc giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm quyền sở hữu công nghiệp; *bốn là*, cơ chế giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp phải đơn giản, nhanh chóng và thuận lợi hơn. Luật Sở hữu trí tuệ cần được bổ sung một Chương quy định về đồng sở hữu chung đối tượng quyền sở hữu công nghiệp trong Phần thứ Ba về quyền sở hữu công nghiệp. Nội dung của Chương này quy định rõ quyền, nghĩa vụ của các đồng chủ sở hữu, cơ chế đại diện thực hiện trách nhiệm đăng ký, cơ chế quản lý và khai thác lợi ích từ đối tượng quyền sở hữu công nghiệp và cơ chế thực thi bảo hộ khi có hành vi xâm phạm tới quyền sở hữu công nghiệp.

Pháp luật cạnh tranh hoàn thiện cơ chế phát hiện và xử lý các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền. Pháp luật cạnh tranh phải có hệ thống quy chuẩn để xác định những hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, độc quyền của doanh nghiệp trên thị trường; xây dựng các biện pháp xử lý vi phạm gồm phạt tiền, biện pháp khắc phục hậu quả, biện pháp bổ sung. Pháp luật cạnh tranh bổ

sung thêm một số tiêu chí khác xác định hành vi tập trung kinh tế bên cạnh yếu tố thị phần có liên quan. Trên thực tế, do những yếu tố khách quan về trình độ kỹ thuật, hệ thống kế toán, kiểm toán chưa hiệu quả, thông tin không minh bạch, việc xác định thị phần hết sức khó khăn và tốn kém cho doanh nghiệp. Nhà nước có thể đưa thêm những tiêu chí về doanh thu, quy mô để xác định ngưỡng tập trung kinh tế, và có thể điều chỉnh ngưỡng này hàng năm.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế

Hiện nay, hệ thống pháp luật về thuế của Việt Nam đã bao quát tương đối đầy đủ các nguồn thu, góp phần tạo môi trường kinh doanh bình đẳng. Mặc dù vậy, để tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của TĐKT cần phải có những chính sách thuế phù hợp nhằm giải quyết 02 mục tiêu cơ bản: *thứ nhất*, khuyến khích hình thành các TĐKT quy mô lớn; *thứ hai*, phòng, chống các hành vi gian lận thuế.

Để thực hiện những mục tiêu trên, việc đầu tiên mà Nhà nước cần thực hiện đó là cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế. Thủ tục hành chính đơn giản, dễ dàng sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước. Tuy nhiên, thời gian nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2014 là 872 giờ (trong đó nộp bảo hiểm xã hội 335 giờ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 217 giờ, nộp thuế giá trị gia tăng 320 giờ) đứng thứ 173 trên tổng số 189 quốc gia, vượt xa mức trung bình trong khu vực và trên thế giới (hơn 100 giờ/ năm) do những cải cách hành chính chưa đạt hiệu quả [1 31]. Để xử lý vấn đề này, Nhà nước phải kết hợp đồng bộ nhiều giải pháp: thực hiện khai thuế qua mạng, xây dựng hệ thống quản lý thuế trên cơ sở công nghệ thông tin hiện đại, loại bỏ các thủ tục không cần thiết và sửa đổi những thủ tục còn phiền hà, tăng cường thanh tra kiểm tra hoạt động của các doanh nghiệp.

Pháp luật về các sắc thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu cần bổ sung thêm những giải pháp để hạn chế

những hành vi gian lận thuế. Nhà nước tăng cường quản lý đối với việc hoàn thuế giá trị gia tăng, phòng chống hiện tượng chuyển giá, hoặc gian lận thuế thông qua những chính sách bảo đảm, bảo lãnh giữa công ty mẹ, công ty con trong hoạt động xuất nhập khẩu.

4.2.3.2. Cơ quan quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước

Tập đoàn kinh tế nhà nước nắm giữ nhiều nguồn lực quan trọng quốc gia, thực hiện nhiều vai trò, nhiều trách nhiệm trong điều tiết vĩ mô, hiệu quả hoạt động của tập đoàn ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của nền kinh tế. Do đó, hoạt động của TĐKT nhà nước phải được quản lý, giám sát chặt chẽ, thường xuyên được xem xét, đánh giá và liên tục thay đổi để phù hợp với những diễn biến phức tạp của tập đoàn. Thực tế, hiệu quả hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các TĐKT nhà nước không cao. Nguyên nhân quan trọng là do tình trạng chông chéo trong cách thức quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước. Để giải quyết tình trạng này, Nhà nước có thể thành lập một cơ quan chuyên trách thuộc Chính phủ để quản lý, giám sát hoạt động của các TĐKT nhà nước. Trong giai đoạn hiện nay, chính sách của Nhà nước hướng tới việc tiết kiệm chi tiêu công, giảm biên chế và quy mô của bộ máy, việc thành lập một cơ quan mới thuộc Chính phủ sẽ đi ngược lại với chủ trương chung. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận ở mức độ cần thiết và tầm quan trọng, thành lập cơ quan chuyên trách quản lý các TĐKT nhà nước là việc nên làm. Giải pháp này cũng được đề cập trong Dự thảo Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng XII của Đảng (bản tóm tắt để lấy ý kiến Đại hội Đảng cấp cơ sở) trong nội dung về hoàn thiện thể chế sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

Cơ quan chuyên trách về quản lý, giám sát hoạt động của TĐKT nhà nước giải

quyết được nhiều vấn đề đang được coi là rào cản cho sự phát triển của các TĐKT:

Thứ nhất, tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng chủ sở hữu nhà nước. Cơ quan chuyên trách giải quyết những bất cập từ mô hình cơ quan

quản hành chính đồng thời là cơ quan đại diện chủ sở hữu. Việc thành lập một cơ quan chuyên trách nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả trong hoạt động quản lý, khắc phục được tình trạng có nhiều đầu mối quản lý.

Thứ hai, xác định rõ trách nhiệm của các thành viên trong cơ quan chuyên trách để khi có sai phạm có thể xử lý kịp thời, đúng người, đúng trách nhiệm. Đây cũng là biện pháp hiệu quả nhằm phòng tránh những biểu hiện tiêu cực xảy ra trong quản lý các tập đoàn.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả thủ tục hành chính. Cơ quan chuyên trách là đầu mối duy nhất do đó thủ tục hành chính trở nên nhanh chóng và thuận lợi hơn. Việc thẩm định, phê duyệt các kế hoạch, báo cáo, quyết định đầu tư của tập đoàn cũng được thực hiện đơn giản và hiệu quả.

Để thành lập cơ quan chuyên trách, Nhà nước phải giải quyết một số khó khăn: *một là*, quyền lợi của các Bộ quản lý ngành vì trong quá trình quản lý TĐKT nhà nước, các Bộ quản lý ngành cũng được các tập đoàn hỗ trợ nhiều nguồn lực cho hoạt động của Bộ; *hai là*, cơ cấu, nhân sự của cơ quan, việc thành lập một cơ quan chuyên trách sẽ làm “phình” to biên chế của Nhà nước trong bối cảnh đang thực hiện việc tiết kiệm chi tiêu, ở một khía cạnh khác trình độ của đội ngũ nhân sự đòi hỏi cao vì cơ quan thực hiện đồng thời nhiều chức năng.

Việc thành lập cơ quan chuyên trách có những nội dung sau:

(i) Cơ quan chuyên trách hoạt động theo mô hình: Ủy ban thuộc Chính phủ.

(ii) Đối tượng thực hiện hoạt động quản lý, giám sát: TĐKT nhà nước tại Việt Nam. Ủy ban này không quản lý, giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước ngoài TĐKT. Nhà nước nên giao hoàn toàn nhiệm vụ này cho Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

(iii) Chức năng, nhiệm vụ: thực hiện chức năng của chủ sở hữu nhà nước tại công ty mẹ TĐKT, lên phương án tái cơ cấu tập đoàn, thực hiện việc giám sát

và quản lý tài sản nhà nước tại tập đoàn, xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tập đoàn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen, thưởng, kỷ luật lãnh đạo tập đoàn.

(iv) Nhân sự: để tránh hiện tượng tăng nhiều biên chế cho Nhà nước, Chính phủ thực hiện việc điều chuyển cán bộ, công chức có kinh nghiệm, đã từng thực hiện hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động các TĐKT tại Bộ quản lý ngành về Ủy ban làm việc.

4.2.3.3. Nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động của tập đoàn kinh tế trên thị trường

Nhà nước đặt trọng tâm tái cơ cấu nền kinh tế thông qua sự phát triển của TĐKT nhà nước cũng như TĐKT tư nhân. Hệ thống chính sách tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của tập đoàn đang được triển khai, tuy nhiên nếu không có những biện pháp để giám sát hoạt động của TĐKT, Nhà nước sẽ chậm đưa ra những điều chỉnh phù hợp với sự biến động của thị trường, gây ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng. Để giám sát hoạt động của TĐKT, Nhà nước cần hoàn thiện những vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán nhằm kiểm soát hiệu quả hoạt động của các TĐKT. Tại Việt Nam, thông tin về doanh nghiệp thường không được minh bạch hoặc có minh bạch nhưng tính chính xác không cao. Nhà nước quản lý doanh nghiệp thông qua những báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh gửi tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên Nhà nước không có nhiều công cụ để kiểm chứng báo cáo, không có chế tài xử lý nghiêm những doanh nghiệp không thực hiện hoạt động này. Có thể thấy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán đang là một giải pháp hiệu quả trong thời điểm này. Trong TĐKT chế độ kế toán, kiểm toán rất phức tạp, vì vậy hệ thống các chuẩn mực kế toán phải được cập nhật trên cơ sở phù hợp với điều kiện kinh tế, trình độ quản lý, đảm bảo khả năng dự báo cho tập đoàn. Chế

độ kế toán doanh nghiệp cũng phải liên tục được cập nhật theo hướng cung cấp những thông tin tài chính trung thực và chính xác [37]. Luật kiểm toán độc lập (2011) đã tạo ra hàng lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động kiểm toán tại Việt Nam. Quá trình thực thi Luật này đã chỉ ra một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện như: bộ tiêu chí đánh giá chất lượng của dịch vụ kiểm toán, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán.

Thứ hai, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của TĐKT nhà nước. Đánh giá hiệu quả hoạt động của TĐKT nhà nước không đơn thuần như đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. TĐKT nhà nước bên cạnh mục tiêu thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh còn phải thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội mà Nhà nước giao. Thực tế cho thấy, khi Nhà nước không thực hiện việc đánh giá đúng đã gây nên những hệ quả nghiêm trọng tại hàng loạt TĐKT nhà nước lớn. Hệ thống tiêu chí đánh giá được xây dựng phải đảm bảo chi tiết, thông tin chính xác, có tính dự báo, có tác dụng ngăn ngừa những rủi ro. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá bao gồm: chỉ tiêu đánh giá về tài chính, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh tập đoàn, chỉ tiêu khai thác nguồn nhân lực.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế giám sát tài chính đối với TĐKT nhà nước. Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (2014), Nghị định 61/2013/NĐ-CP được ban hành là giải pháp hiệu quả trong quá trình xây dựng cơ chế giám sát tài chính tại DNNN nói chung và các TĐKT nhà nước nói riêng [20]. Chính phủ cũng đã thực hiện việc ban hành các Nghị định về quy chế tài chính trong TĐKT nhà nước nhằm tạo thêm công cụ, hàng lang pháp lý để thực hiện việc giám sát tài chính. Hoạt động giám sát tài chính phải theo sát hoạt động kinh doanh của TĐKT từ huy động vốn, sử dụng vốn, phân chia lợi nhuận, phòng ngừa rủi ro. Hoạt động giám sát tài chính không

phụ thuộc vào báo cáo của tập đoàn mà phải kết hợp với kiểm toán nhà nước, kiểm toán độc lập và hệ thống thông tin khác.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Từ những nghiên cứu về giải pháp hoàn thiện pháp luật về tập đoàn kinh tế có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật TĐKT ở Việt Nam mang tính thời sự nhằm tạo ra nền tảng cơ sở cho sự phát triển của mô hình tập đoàn trong giai đoạn mới. Việc hoàn thiện pháp luật TĐKT phải đảm bảo các nguyên tắc: phù hợp với điều kiện kinh tế và thực trạng hệ thống pháp luật, đảm bảo nhận thức đúng bản chất và vai trò của TĐKT, đảm bảo quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư.

2. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật TĐKT trên cơ sở những giải pháp chung về hoàn thiện pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật sở hữu trí tuệ, pháp luật cạnh tranh và pháp luật về thuế. Nhà nước cũng phải đưa ra những chính sách ưu đãi về thuế, về đất đai, về công nghệ nhằm khuyến khích việc hình thành và phát triển các TĐKT. Đồng thời, Nhà nước cũng phải xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát những hoạt động của TĐKT.

3. Bên cạnh những giải pháp mang tính chung, nhóm những giải pháp cụ thể hoàn thiện trực tiếp những vấn đề liên quan tới pháp luật về TĐKT. Để thống nhất về các khái niệm, nên bỏ khái niệm nhóm công ty và TCT, chỉ sử dụng khái niệm duy nhất là TĐKT. Quy định cụ thể các trường hợp hình thành quan hệ công ty mẹ- công ty con. Quy định thủ tục thông báo thành lập tập đoàn kinh tế, thực hiện chế độ hợp nhất thuế giữa công ty mẹ- công ty con trong một số trường hợp. Nhà nước cũng cần thành lập cơ quan quản lý TĐKT nhà nước, để đảm bảo quản lý thống nhất, minh bạch trong giám sát và làm rõ trách nhiệm khi có sai phạm. Nhà nước cũng phải có kế hoạch tái cấu trúc tập đoàn hiệu quả, tránh thất thoát vốn của Nhà nước, không thực hiện tái cấu trúc bằng mọi giá mà có lộ trình và giải pháp cụ thể.

KẾT LUẬN

1. Về bản chất pháp lý, TĐKT là một tập hợp liên kết giữa các pháp nhân kinh doanh độc lập thông qua hợp đồng. Thỏa thuận trong hợp đồng liên kết tạo lập quyền và nghĩa vụ cho mỗi pháp nhân kinh doanh trong tập đoàn, trong đó có những pháp nhân giữ quyền chi phối và những pháp nhân bị chi phối. TĐKT là một tổ chức có tên riêng, có thể có bộ máy quản lý, nhưng không có tư cách pháp nhân độc lập, không nhân danh chính mình tham gia các quan hệ pháp luật. Vì vậy, hiểu theo nghĩa hẹp, pháp luật về TĐKT là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, vận động và chấm dứt các liên kết trong TĐKT. Các hiểu này cho ta những hình dung cơ bản về pháp luật về TĐKT.

2. Tập đoàn kinh tế nhà nước và TĐKT tư nhân về bản chất là giống nhau. Tuy nhiên, TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân có nhiều điểm khác biệt từ phương thức hình thành, quá trình phát triển, quản lý nội bộ đến mục tiêu thành lập, tiêu chí đánh giá, thanh tra giám sát của chủ sở hữu. Vì vậy, pháp luật về TĐKT nhà nước cụ thể hơn, mang tính hành chính hơn vì mục tiêu của nhà nước là giám sát và bảo toàn nguồn vốn. Hệ thống pháp luật về TĐKT tư nhân có xu hướng tự do hơn, nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý công bằng, minh bạch để tập đoàn tư nhân hình thành, phát triển theo nguyện vọng của chủ đầu tư.

3. Tại nhiều quốc gia trên thế giới, mô hình TĐKT đã có lịch sử phát triển khá dài và hiện nay đang đóng góp một phần quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Những kinh nghiệm về quản lý, điều hành TĐKT, sử dụng TĐKT như một công cụ điều tiết của các quốc gia như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc là những bài học thiết thực cho quá trình xây dựng pháp luật tại Việt Nam.

4. Sau khi kết thúc thí điểm thành lập mô hình TĐKT nhà nước, hệ thống pháp luật về TĐKT đã được hoàn thiện hơn. Mô hình TĐKT nhà nước được định

hình rõ ràng và cụ thể. TĐKT nhà nước chỉ có 03 (ba) cấp doanh nghiệp, các công ty trong TĐKT không được đầu tư sở hữu chéo cổ phần, phần vốn góp. Pháp luật quy định rõ điều kiện của công ty mẹ trong TĐKT và hạn chế đầu tư ngoài ngành, đầu tư vào những lĩnh vực nhạy cảm, nhiều rủi ro. Cơ cấu tổ chức quản lý trong TĐKT được quy định tương đối chặt chẽ, cơ chế quản lý chủ sở hữu đang thay thế dần các công cụ hành chính trước kia. Chính phủ đã ban hành Nghị định về điều lệ của công ty mẹ trong TĐKT. Mối quan hệ giữa công ty mẹ với công ty con, công ty liên kết đã được luật hóa cụ thể. Cơ chế kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động đầu tư sử dụng vốn của các công ty trong TĐKT được quy định minh bạch, tiên tiến với nhiều công cụ khác nhau.

5. Đối với TĐKT tư nhân, pháp luật còn tương đối đơn giản, Nhà nước tạo ra một khung khổ pháp lý rộng cho sự phát triển mang tính tự nhiên của TĐKT tư nhân. Hệ thống pháp luật về hợp đồng tương đối hoàn thiện là cơ sở cho sự hình thành và phát triển của TĐKT tư nhân, mặc dù vậy nhiều quy định pháp luật chưa điều chỉnh tới các quan hệ hình thành liên kết trong TĐKT. Pháp luật không quy định thủ tục thành lập cho TĐKT, nhưng cho phép công ty mẹ sử dụng cụm từ “tập đoàn” là thành tố phụ trợ cấu thành tên riêng công ty mẹ đã gây ra những hệ quả và nhầm lẫn về pháp lý. Quy định pháp luật về mô hình quản lý trong tập đoàn còn ở mức độ hạn chế, thiếu những quy định chi tiết về quan hệ nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các công ty con với nhau. Quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con chỉ được điều chỉnh bằng quan hệ giữa thành viên góp vốn chi phối với công ty con.

6. Vai trò của TĐKT trong thời gian sắp tới đã được thể hiện rõ trong những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Để tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển của TĐKT cần phải thực hiện việc hoàn thiện pháp luật về TĐKT. Hoàn thiện pháp luật về TĐKT phải được thực hiện trên cơ sở hoàn thiện tổng thể hệ thống pháp luật về hợp đồng, về quản trị. Hoàn thiện pháp luật về

TĐKT trước hết phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về dân sự, về doanh nghiệp, về đầu tư, về sở hữu trí tuệ, về cạnh tranh, về lao động, về tài chính, về thuế.

7. Phát triển TĐKT là một bài toán phức tạp cho Nhà nước, TĐKT có những tác động hai mặt lên “sức khỏe” của nền kinh tế. Nhà nước vừa có biện pháp khuyến khích phát triển tập đoàn thông qua ưu đãi về thuế, về đất đai, về công nghệ, vừa có biện pháp giám sát hoạt động của TĐKT để có những biện pháp can thiệp kịp thời khi TĐKT có những biểu hiện tiêu cực.

8. Mô hình TĐKT tại Việt Nam cũng phải có những điều chỉnh cụ thể để phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội. Các giải pháp cụ thể: Quy định các hình thức quan hệ công ty mẹ- công ty con, mối quan hệ công ty mẹ công ty con. Quy định thủ tục thông báo thành lập tập đoàn kinh tế, thực hiện chế độ hợp nhất thuế giữa công ty mẹ- công ty con trong một số trường hợp. mô hình tập đoàn kinh tế đồng cấp. Đối với TĐKT nhà nước, Nhà nước cũng phải có kế hoạch tái cấu trúc tập đoàn hiệu quả, tránh thất thoát vốn của Nhà nước, không thực hiện tái cấu trúc bằng mọi giá mà có lộ trình và giải pháp cụ thể. Nhà nước cũng cần thành lập cơ quan quản lý TĐKT nhà nước, để đảm bảo quản lý thống nhất, minh bạch trong giám sát và làm rõ trách nhiệm khi có sai phạm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO TRONG NƯỚC

1. Phạm Tuấn Anh (2011), *Về quản lý, giám sát, đánh giá của chủ sở hữu nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước*, Tạp chí dân chủ và pháp luật số 6 (231)- 2011;
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa VII (1994), *Báo cáo chính trị Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ VII*;
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX (2001), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba*;
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI (2012), *Kết luận số 50-KL/TW, ngày 29/10/2012, Hội nghị lần thứ sáu về Đề án “Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả Doanh nghiệp nhà nước”*;
5. Nguyễn Ngọc Bích (2007), *Tập đoàn: tổ chức và điều hành*, Thời báo kinh tế Sài Gòn số 34, 2007;
6. Bộ Công thương (2012), *Báo cáo của về lịch sử phát triển ngành trong giai đoạn 1975-1985*;
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Xu thế hình thành TĐKT ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Hà Nội;
8. Bộ Tài chính (2012), Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
9. Bộ Tài chính (2003), Chuẩn mực kế toán số 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con (Ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003);
10. Minh Châu (2005), *Tập đoàn kinh tế và một số vấn đề về xây dựng tập đoàn kinh tế ở Việt Nam*, NXB Bưu Điện;
11. Lê Trung Chính (1950), *Dân luật đại cương*, Sài Gòn;

12. Chính phủ (2006), Nghị định 35/2006/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2006 quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại ;
13. Chính phủ (2006), Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ;
14. Chính phủ (2007), Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 09 năm 2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp ;
15. Chính phủ (2009), Nghị định 101/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2009 thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước ;
16. Chính phủ (2010), Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19-03-2010 về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;
17. Chính phủ (2010), Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp ;
18. Chính phủ (2012), Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 về việc phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với DNNN và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;
19. Chính phủ (2013), Nghị định 08/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23 tháng 09 năm 2013 về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán ;
20. Chính phủ (2013), Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 về ban hành quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với DN do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;
21. Chính phủ (2013), Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

22. Chính phủ (2013), Nghị định số 118/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn dệt may Việt Nam;
23. Chính phủ (2013), Nghị định số 149/2013/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn dầu khí Việt Nam;
24. Chính phủ (2013), Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
25. Chính phủ (2013), Nghị định số 205/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2013 ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn điện lực Việt Nam;
26. Chính phủ (2013), Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
27. Chính phủ (2013), Nghị định số 212/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp- Than khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo;
28. Chính phủ (2014), Nghị định số 49/2014/NĐ-CP ngày 20/05/2014 về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với DNNN trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu;
29. Chính phủ (2014), Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
30. Chính phủ (2014), Nghị định 69/2014/NĐ-CP ngày 15/07/2014 của Chính phủ về TĐKT nhà nước và TCT nhà nước;
31. Chính phủ (2014), Nghị định 128/2014/NĐ-CP của Chính phủ về bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước;

32. Chính phủ (2014), Báo cáo số 512/BC-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 11 năm 2014 về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước;
33. Chính phủ (2015), Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về ban hành quy chế quản lý tài chính Công ty mẹ- Tập đoàn dầu khí Việt Nam;
34. Chính phủ (2015), Nghị định của Chính phủ số 87/2015/NĐ-CP về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;
35. Chính phủ (2015), Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;
36. Chính phủ (2015), Nghị định 97/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100%;
37. Bùi Ngọc Cường (2004), *"Một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh trong pháp luật kinh tế hiện hành ở Việt Nam"*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia;
38. Trần Tiến Cường (chủ biên) , Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2005), *Tập đoàn kinh tế - Lý luận và kinh nghiệm quốc tế, ứng dụng vào Việt Nam"*, NXB Giao thông vận tải;
39. Trần Tiến Cường (2011), *Nâng cao sức cạnh tranh của TĐKT Nhà nước*, Tạp chí Cộng sản- Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam số 827 (9/2011);
40. Nguyễn Hữu Đạt, Ngô Tuấn Nghĩa (chủ biên) (2013), *Tập đoàn kinh tế trong việc thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế*, NXB Khoa học xã hội;
41. Nguyễn Ngọc Điện (2010), *Chủ thể quan hệ pháp luật dân sự*, NXB Chính trị Quốc gia;

42. Fortune Global 500, *Số liệu thống kê của tạp chí trong năm 2014* ;
43. Trần Vũ Hải (2013), *Thực tiễn áp dụng pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam và phương hướng hoàn thiện*, Tạp chí luật học số tháng 3-2013;
44. Nguyễn Văn Hậu (2014), *Một số vấn đề về hoàn thiện hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí tài chính 12- 2014;
45. Hội đồng Chính phủ (1978), Nghị định 302/CP ngày 01 tháng 12 năm 1978 về ban hành điều lệ liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh;
46. Nguyễn Văn Hải (2015), *Bàn về khái niệm tập đoàn kinh tế từ các quy định của pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 7/2015 ;
47. Bùi Văn Huyền (2008), *Xây dựng và phát triển tập đoàn kinh tế ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia;
48. Trịnh Thanh Huyền, *Từ sở hữu chéo tại Chaebol đến thực tế Ngân hàng thương mại tại Việt Nam*, Nguồn Công thông tin điện tử Viettinbank- Phân nghiên cứu trao đổi;
49. Trần Thị Lan Hương (2010), *Những vấn đề rút ra từ thí điểm mô hình TĐKT*, Tạp chí tổ chức Nhà nước số 8 ;
50. Lưu Đức Khải (Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế trung ương), Hà Huy Ngọc (Viện Khoa học xã hội Việt Nam) (2009), *Phát triển TĐKT ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí cộng sản số 6 (175);
51. Đoàn Trung Kiên, Vũ Phương Đông (2010), *Những vấn đề bất cập về Tập đoàn kinh tế theo Luật Doanh nghiệp năm 2005*, Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội số 09 ;
52. Nguyễn Văn Luận (2000), *Từ điển kinh tế Anh- Việt*, NXB TP. Hồ Chí Minh;
53. Nguyễn Minh Mẫn (1999), *Một số vấn đề pháp lý về tổ chức và hoạt động của tổng công ty theo mô hình tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước pháp luật số 01-1999;

54. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2012), Thông tư 04/2012/TT-NHNN ngày 08 tháng 03 năm 2012 về việc quy định về nghiệp vụ nhận ủy thác và ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
55. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2012), Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
56. Ngân hàng thế giới (WB) (2014), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2014*;
57. Bùi Hưng Nguyên (2011), *Tập đoàn kinh tế - Một số bất cập từ khung pháp lý*, Tạp chí khoa học công nghệ Hàng Hải số 25 tháng 1 năm 2011 ;
58. Nhà xuất bản Từ điển bách khoa (2009), *Từ điển thuật ngữ pháp luật Pháp- Việt*;
59. Nguyễn Đình Phan, Trương Đoàn Thề, Phương Bá Phương, Nguyễn Thế Phiệt (1996), *Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia;
60. Nguyễn Minh Phong (2012), *Những nguyên tắc tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn phát triển mới*, Tạp chí thị trường tiền tệ, Số 1 -2;
61. Phòng Công nghiệp và thương mại Việt Nam (VCCI), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2014*;
62. Phòng nghiên cứu VERP, Viện Nghiên cứu kinh tế và Chính sách, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (2014), *Dự báo kinh tế- xã hội Việt Nam giai đoạn 2016- 2020*, Bài thảo luận chính sách số 06;
63. Đào Vĩnh Phúc, Nguyễn Đức Long, *Tập đoàn kinh tế nhà nước: Kỳ vọng và hiện thực*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 6/2015 ;
64. Quốc Hội (1990), Luật Công ty số 47-LCT/HĐNN8 ngày 21 tháng 12 năm 1990;
65. Quốc Hội (1990), Luật Doanh nghiệp tư nhân số 48-LCT/HĐNN8 ngày 21 tháng 12 năm 1990;
66. Quốc Hội (1999), Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 06 năm 1999;

67. Quốc Hội (2004), Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2014;
68. Quốc Hội (2005), Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;
69. Quốc Hội (2005), Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;
70. Quốc Hội (2005), Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;
71. Quốc Hội (2013), Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
72. Quốc Hội (2014), Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
73. Quốc Hội (2014), Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
74. Nguyễn Thế Quyền, *Hoàn thiện pháp luật về TĐKT*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 13/2011;
75. Tập đoàn dầu khí Việt Nam (2014), Quy chế quản lý thương hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 6444/QĐ-DKVN của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 21 tháng 07 năm 2011;
76. Tập đoàn điện lực Việt Nam, *Báo cáo giám sát năm 2013 tóm tắt của Công ty mẹ- Tập đoàn điện lực Việt Nam*;
77. Thanh tra Chính phủ (2010), Kết luận của Đoàn thanh tra Chính phủ về hoạt động của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam;
78. Đinh La Thăng (2010), *Về tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam sau gần 5 năm thí điểm hoạt động*, Tạp chí Cộng sản, Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam số 817 tháng 11 năm 2010;
79. Nguyễn Xuân Thiên (2013), *Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi chuyển sang mô hình tăng trưởng mới*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, số 3 (2013) ;

80. Thủ tướng Chính phủ (1994), Quyết định số 91/TTg ngày 07/04/1994 về thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh;
81. Thủ tướng Chính phủ (2005), Báo cáo của về tình hình kinh tế - xã hội tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI;
82. Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 2810/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009, quyết định thành lập Công ty mẹ- Tập đoàn hóa chất Việt Nam;
83. Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 phê duyệt đề án thí điểm thành lập Tập đoàn công nghiệp xây dựng Việt Nam;
84. Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 phê duyệt đề án thí điểm thành lập Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam;
85. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định 14/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2011 về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN;
86. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định 929/QĐ-TTg ngày 17 tháng 07 năm 2012 phê duyệt đề án “Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong giai đoạn 2011-2015”;
87. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 35/2013/QĐ -TTg ngày 07 tháng 06 năm 2013 ban hành quy chế hoạt động của kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
88. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định 3287/QĐ -TTg ngày 21 tháng 10 năm 2013 quyết định thành lập Tổng công ty công nghiệp tàu thủy;
89. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định 37/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 06 năm 2014 về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN;
90. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định 646/2014/QĐ -TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn dệt may Việt Nam;

91. Tổng cục thống kê (2014), *Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội Việt Nam năm 2014*;
92. Trương Đình Tuyển (2014), *Kinh tế Việt Nam 2014 và triển vọng 2015*, Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế mùa thu 2014;
93. Nguyễn Hữu Tri (2013), *Lý thuyết về tổ chức*, NXB Chính trị quốc gia;
94. Phạm Quang Trung (chủ biên) (2013), *Mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam đến năm 2020*, NXB Chính trị quốc gia;
95. Vũ Huy Từ (2002), *Mô hình TĐKT trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia;
96. Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức Bách Khoa (1998), *Đại từ điển Kinh tế thị trường*;
97. VNR500 (Bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam) (2014), *Số liệu Bảng xếp hạng 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR500 hết năm 2014*;

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO NƯỚC NGOÀI

98. Bas Schotel (2012), *On the right of exclusion: law, ethics and immigration policy*, Routledge;
99. Christine Windbichler (2000), “*Corporate Group Law for Europe*”: *Comments on the Forum Europaeum's Principles and Proposals for a European Corporate Group Law*, , European Business Organization law review, Volume 1;
100. Corning, Gregory (2000), *Managing the Asian Meltdown: The IMF and South Korea*, Institute for the study of diplomacy school of foreign service, Georgetown University, Pew Case Study;
101. David Flath (2002), *Distribution Keiretsu, FDI and Import Penetration in Japan*; Columbia University Academic Commons;
102. Edward M. Graham (2003), *Reforming Korea's industrial Conglomerates*, Institute for International Economics;
103. Federal Trade Commission (FTC) US (2007), *Franchise Rule*;

104. Hidemasa Morikawa (1992), *Zaibatsu: The Rise and Fall of Family Enterprise Groups in Japan*, University of Tokyo Press;
105. Heitor Almeida, Sang Yong Park, Marti Subrahmanyam, Daniel Wolfenzon (2009), *The structure and formation of business groups: evidence from korean chaebols*, National bureau of economic research;
106. Hee Sub Byun, Ji hye lee, Kyung Sub Park (2012), *Product market competition and Ownership structure in business groups: Evidence from korean*, 2012 conference program;
107. Huanju Yu, Hans Van Ees, and Robert Lensink (2008), *The role of business group in China's transition*, the 19th CEA conference in Cambridge University, UK;
108. Jeroen Chorus, Piet-Hein Gerver, Ewoud Hondius (2003), *Introduction To Dutch Law*, Kluwer Law International;
109. Klaus J. Hopt and Katharina Pistor (2001), *Company Groups in Transition Economies: A Case for Regulatory Intervention*, European Business Organization law review, Volume 2;
110. Lincoln James R, Hikino Takashi, Colpan Asli (2010), *The Oxford of Handbook of Business Group*, Oxford University press 2010;
111. R.S. Khermani (1993), *Glossary of industrial organisation economics and competition law*, Fiscal and Enterprise Affairs, OECD;
112. Sook Jong Lee (2008), *The politics of Chaebol reform in Korean: Social cleavage and new financial rules*, Journal of Contemporary Asia Vol 38, No.3;
113. Stanisław Sołtysiński and Andrzej Szumański (2001), *Shareholder and Creditor Protection in Company Groups under Polish Law*, European Business Organization law review, Volume 2;
114. Tarun Khanna and Yishay Yafeh (2007), *Business group in emerging markets: paragons or parasites*, Journal of Economic Literature June 2007;

115. The Government of the Republic of Korea (2001), Commercial Act;
116. The Government of the Republic of Korea (2004), Monopoly regulation and fair trade Act;
117. The Government of the Republic of Japan (2005), Companies Act;
118. The Sherman Antitrust Act (Sherman Act) 1980;
119. Theodore W. Dwight (1988), *The legality of “trust”*, Political science quality Vol 3, No4,;
120. Yoshiro Miwa, J.Mark Ramseyer (2002), *The fable of keiretsu*, Journal of economics and Management strategy, Vol 11, Number 2, 2002;
121. Vivane Simon- Brown (1999), *Chosing your group’s structure, mission and goal*, Oregon state University;
122. Weixing Cai, Cheng Zen, Edward Lee, Neslian Ozkan (2014), *Business group and corporate cash holdings: Evidence from China*;
123. World Bank group, *Doing business 2015- Going Beyond efficiency*, 12th edition

C. TÀI LIỆU THAM KHẢO TRÊN TRANG ĐIỆN TỬ

124. Báo cáo 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam
<http://vietnamreport.net/vn/>
Truy cập lần cuối 20h55 ngày 25 /02/2015
125. Mai Chi, *Chóng mặt hàng nghìn tỷ đồng vay và cho vay giữa EVN và Nhiệt điện Phả Lại*
<http://dantri.com.vn/kinh-doanh/chong-mat-hang-nghin-ty-dong-vaycho-vay-giua-evn-va-nhiet-dien-pha-lai-939365.htm>
Truy cập lần cuối 8h ngày 21/09/2015
126. Phạm Đình Đoàn (2015), *Tập đoàn kinh tế tư nhân: “Chiếc áo” rộng, dư địa hẹp*, Tạp chí điện tử Diễn đàn doanh nghiệp
<http://ddd.com.vn/lang-kinh/tap-doan-kinh-te-tu-nhan-chiec-ao-rong-du-dia-hep-20150205031358309.htm>

Truy cập lần cuối 9h ngày 21/09/2015

127. Công thông tin điện tử Bộ Tài Chính, *Năm 2015 tập trung tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước*, Ngày 19 tháng 01 năm 2015

http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177014&item_id=158447520&p_details=1

Truy cập lần cuối 21h55 ngày 22/09/2015

128. Điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, đăng tải trên website:

<http://www.hoaphat.com.vn/>

129. Fortune Top 500

<http://fortune.com/fortune500/>

130. Phương Thảo, *11 lần kiểm tra Vinashin vẫn êm ru*, Báo điện tử Dân trí

<http://dantri.com.vn/xa-hoi/11-lan-kiem-tra-vinashin-van-em-ru-482881.htm>

Truy cập lần cuối 22h15 ngày 22/09/2015

131. Ngọc Loan, Đấu thầu các dự án ODA: Xung đột lợi ích, Báo điện tử Bộ Công thương

<http://baocongthuong.com.vn/dau-thau-cac-du-an-oda-xung-dot-loi-ich.html>

Truy cập lần cuối 20h00 ngày 16/12/2015

132. Nguyễn Thành Long, *Tái cấu trúc thị trường chứng khoán và tác động ngắn giữa sở hữu chéo*, Tạp chí ngân hàng.

<http://www.vietinbankschool.edu.vn/home/edu/vn/news/research/taichinhnganhang/2013/20130820.html>

Truy cập lần cuối 20h10 ngày 16/12/2015

133. Phan Long, *PVN chỉ định thầu sai quy định*, Báo Đầu tư

<http://cafef.vn/doanh-nghiep/pvn-chi-dinh-thau-sai-quy-dinh-2012103001091295.chn>

Truy cập lần cuối 20h20 ngày 16/12/2015

134. Tham khảo website Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji

<http://www.doji.vn/>

135. Lê Văn, *EVN: Vay lại đắt hơn 8 lần cho vay*

<http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/174-1000-evn--vay-lai-dat-hon-8-lan-cho-vay.html>

Truy cập lần cuối 20h30 ngày 16/12/2015

136. 25 *US Mega Corporations: Where They Rank If They Were Countries*

<http://www.businessinsider.com/25-corporations-bigger-tan-countries-2011-6?op=1#ixzz3RYVnQpEt>

Truy cập lần cuối 20h40 ngày 16/12/2015

137. Website chính thức của Tập đoàn điện lực Việt Nam

<http://www.evn.com.vn/>

138. Website chính thức của Tập đoàn dầu khí Việt Nam

<http://www.pvn.vn/>

139. Website chính thức của Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam

<http://www.vinacomin.vn/>

140. Website của Tập đoàn Samsung

<http://www.samsung.com>